

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ

- HANKA EDUCATION -

GIÁO TRÌNH LUYỆN THI TOPIK I



Biên soạn: **Thầy ĐÀO TUẤN ANH**

Cử nhân Học Viện Hàn Ngữ Yonsei

Trình độ: **TOPIK 6**

Trên 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và luyện thi Tiếng Hàn



Số 3 Nguyễn Văn Trỗi, An Lão, Hải Phòng.



02256.504.892 - 0969.269.392



trungtamngoainguhanka.com

LỜI NÓI ĐẦU:

LUYỆN THI TOPIK I CÙNG TUẤN ANH ĐÀO không những là cuốn sách dành cho các bạn đang có ý định thi TOPIK sơ cấp mà còn là cuốn từ điển tra cứu những từ vựng, ngữ pháp Sơ cấp thường gặp nhất trong bài thi cũng như trong quá trình học tập Tiếng Hàn của các bạn ngay từ ban đầu.

LUYỆN THI TOPIK I CÙNG TUẤN ANH ĐÀO sẽ giới thiệu đến các bạn những kiến thức của kì thi năng lực tiếng Hàn TOPIK với cấu trúc nội dung bao gồm những phần như sau:

➤ **PHẦN I: 700 từ vựng thường gặp trong TOPIK I.**

Hệ thống từ vựng được liệt kê thành 11 dạng từ cụ thể theo hệ thống alphabet tiếng Hàn giúp các bạn dễ dàng tra cứu và ghi nhớ..

➤ **PHẦN II: 100 ngữ pháp TOPIK I:**

100 ngữ pháp TOPIK I được sắp xếp khoa học được giải thích cặn kẽ bằng tiếng Việt cùng những ví dụ đi kèm giúp các bạn dễ dàng hình dung và nắm vững. Ngoài ra cuốn sách này còn được bổ sung thêm những ngữ pháp trung cấp đôi khi xuất hiện trong đề thi TOPIK I đảm bảo các bạn có thể đạt điểm tối đa trong phần đề đọc hiểu.

➤ **PHẦN III: Ôn luyện kĩ năng giải đề TOPIK I:**

Đề thi được chia nhỏ thành từng dạng chi tiết nhất giúp các bạn nắm rõ được yêu cầu đề bài, bố cục bài thi và tự tin khi trực tiếp tham gia dự thi. Mỗi dạng câu hỏi đều được phân tích kĩ lưỡng cùng bảng từ vựng và phần giải thích nội dung bài đọc giúp các bạn tiết kiệm tối đa thời gian tra từ điển và dịch nghĩa.

Cuối cùng, xin chúc các bạn đang cầm trên tay cuốn sách này sẽ đạt được kết quả thật tốt trong kì thi TOPIK sắp tới. Trong quá trình biên soạn chắc chắn sẽ không tránh khỏi những sai sót. Tôi rất hi vọng các bạn đọc thông cảm và đóng góp ý kiến để cuốn sách này ngày một hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Đào Tuấn Anh

GIỚI THIỆU VỀ KÌ THI NĂNG LỰC TIẾNG HÀN TOPIK

❖ MỤC ĐÍCH THI:

- Mở rộng việc phổ cập tiếng Hàn và đưa ra phương hướng luyện tập tiếng Hàn cho người nước ngoài và những kiều bào Hàn Quốc không dùng tiếng Hàn Quốc như ngôn ngữ mẹ đẻ.
- Kiểm tra và đánh giá năng lực sử dụng tiếng Hàn Quốc và sử dụng kết quả đó chỉ việc nhập học vào đại học trong nước và xin việc làm.

❖ ĐỐI TƯỢNG DỰ THI:

- Dành cho tất cả những người sử dụng tiếng Hàn như ngôn ngữ thứ hai.
- Người đang học tiếng Hàn Quốc và những người mong muốn đi du học Đại học tại Hàn Quốc.
- Người mong muốn làm việc tại các doanh nghiệp Hàn Quốc trong và ngoài nước và các cơ quan công cộng.
- Người nước ngoài đang học tại trường nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp.


❖ TIỆN ÍCH CỦA KÌ THI:

- Quản lý việc học tập và việc nhập học của học sinh ngoại quốc được nhận học bổng do chính phủ mời.
- Kiều bào ở nước ngoài đã hoàn thành chương trình giáo dục ở nước ngoài trong 12 năm và người ngoại quốc có thể nhập học vào trường đại học , cao học trong nước.
- Tiêu chuẩn để chọn nhân sự và nhận visa làm việc cho những người muốn được làm việc tại các doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Công nhận giấy phép hành nghề trong nước cho người nước ngoài có trình độ bác sĩ y khoa.
- Có được tư cách dự thi lấy bằng cấp giáo viên tiếng Hàn dành cho người ngoại quốc.
- Xin đăng kí quyền cư trú vĩnh viễn.
- Đăng kí xin cấp visa người nhập cư kết hôn.

1. CẤP ĐỘ VÀ TIÊU CHUẨN THI:

Tiêu chuẩn thi: TOPIK I, TOPIK II.

Cấp độ đánh giá: Bắt đầu từ cuộc thi lần thứ 35 (Tháng 07/2014), TOPIK được phân thành 2 loại: TOPIK I (cấp 1-2) và TOPIK II (cấp 3-6). Số lượng câu hỏi cũng giảm xuống (bỏ lĩnh vực Từ vựng- Ngữ pháp).

 **TOPIK I** (Thang điểm 200): Phần đọc là 40 câu, phần nghe là 30 câu. Thời gian thi: 100 phút

 **TOPIK II** (Thang điểm 300): Phần đọc là 50 câu, đề thi Nghe là 50 câu. Đề thi Viết chỉ dành riêng cho

Tổng số điểm đạt được lấy làm tiêu chuẩn để đánh giá và điểm số từng cấp độ được phân chia như sau:

Phân loại	TOPIK I		TOPIK II			
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6
Đánh giá cấp độ	80 điểm trở lên	140 điểm trở lên	120 điểm trở lên	150 điểm trở lên	190 điểm trở lên	230 điểm trở lên

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

1) Cấu trúc theo tiêu chuẩn.

Cấp độ	Tiết	Môn thi	Hình thức	Số câu	Thang điểm	Tổng điểm
TOPIK I	Tiết 1	Nghe (40 phút)	Trắc nghiệm	30	100	200
		Đọc (60 phút)	Trắc nghiệm	40	100	
TOPIK II	Tiết 1	Nghe (60 phút)	Trắc nghiệm	50	100	300
		Viết (50 phút)	Tự luận	4	100	
	Tiết 1	Đọc (70 phút)	Trắc nghiệm	50	100	

2) Hình thức câu hỏi.

① Câu hỏi trắc nghiệm (hình thức chọn 1 trong 4 phương án)

② Câu hỏi tự luận (môn viết)

- Hình thức hoàn thành câu văn (hình thức trả lời theo câu): 2 câu
- Hình thức viết văn: 2 câu

(Giải thích trình độ trung cấp khoảng 200~300 chữ 1 câu, bài luận trình độ cao cấp khoảng 600~700 chữ 1 câu).

3. Tiêu chuẩn đánh giá bài thi năng lực tiếng Hàn theo từng cấp

Trình độ	Cấp	Thang điểm	Tiêu chuẩn đánh giá
TOPIK I	Cấp 1	80~139	Thuần thực kĩ năng ngoại ngữ cơ bản cần thiết cho đời sống như giới thiệu bản thân, mua sắm, gọi món ăn, vv... Khả năng hiểu và diễn đạt những nội dung liên quan đến những chủ đề hết sức gần gũi như giới thiệu bản thân, thời tiết, sở thích, gia đình. Có khả năng hình thành câu đơn giản dựa trên nền tảng sự hiểu biết về ngữ pháp cơ bản và khoảng 700 từ vựng cơ bản. Bên cạnh đó có khả năng hiểu và diễn đạt văn phong sinh hoạt ứng dụng đơn giản.
	Cấp 2	140~200	Thuần thực kĩ năng cần thiết khi sử dụng thiết bị công cộng (ngân hàng, bưu điện,..) hay khi nhờ vả, gọi điện. Hiểu và sử dụng vốn từ vựng 1500~2000 từ để cấu thành câu văn với đề tài gần gũi, cụ thể. Có khả năng phân biệt và sử dụng từ vựng trong tình huống trang trọng hay không trang trọng.
TOPIK II	Cấp 3	120~149	Không cảm thấy khó khăn gì trong sinh hoạt hàng ngày. Thuần thực kĩ năng ngoại ngữ cơ bản cần thiết cho việc duy trì các mối quan hệ cũng như sử dụng các thiết bị công cộng. Có khả năng hiểu và diễn đạt những chủ đề cụ thể và thân thuộc với bản thân. Nắm bắt đặc trưng cơ bản của văn nói và văn viết để phân loại và sử dụng.
	Cấp 4	150~189	Có kĩ năng sử dụng ngôn ngữ vào việc duy trì các mối quan hệ xã hội và sử dụng thiết bị công cộng đồng thời có trình độ sử dụng ngoại ngữ tương đối trong lĩnh vực nghiệp vụ thông thường. Mặt khác hiểu được những nội dung đơn giản trong sách báo, thời sự. Có vốn kiến thức về những đề tài trừu tượng – xã hội thông thường. Có sự hiểu biết tối thiểu về văn hóa Hàn Quốc và những biểu hiện thông dụng trong đời sống.
	Cấp 5	190~229	Trang bị kĩ năng ngoại ngữ ở mức độ nào đó trong lĩnh vực phát triển nghiệp vụ hay nghiên cứu chuyên môn. Không gặp khó khăn gì kể cả với những đề tài liên quan đến văn học xã hội, kinh tế chính trị. Sử dụng từ vựng hợp lý phụ thuộc vào văn phong cụ thể như văn nói hay văn viết, chính thức hay không chính thức
	Cấp 6	230~300	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trôi chảy và chính xác tương đối trong lĩnh vực nghiệp vụ và chuyên môn. Không gặp khó khăn gì kể cả với những đề tài liên quan đến văn học xã hội, kinh tế chính trị. Dù không đạt tới cách biểu đạt tự nhiên như người bản ngữ nhưng cũng thể hiện được căn bản nội dung câu.

MỤC LỤC (목록):

Phần I: 700 từ vựng TOPIK I

01. Danh từ (명사).....	11
02. Động từ (동사)	21
03. Tính từ (형용사)	27
04. Lượng từ (단위 명사)	30
05. Phó từ (부사)	31
06. Các từ nối (접속사)	34
07. Từ để hỏi (의문사)	34
08. Chữ số (숫자)	35
09. Đại từ (대명사)	35
10. Định từ (한정사)	37
11. Thán từ (감탄사)	37

Phần II: 100 ngữ pháp TOPIK I

01. N + 입니다. (...là...).....	38
02. Tiểu từ 은/는.....	38
03. N + 입니까?. (...là phải không?).....	38

04. N + 이/가 아닙니다. (không phải là...)	38
05. V/A + ㅁ/습니까? và ㅁ/습니다	38
06. Tiểu từ 이/가	38
07. Tiểu từ “~에” (..ở, vào lúc)	39
08. Tiểu từ “~ 에서” (ở, tại)	39
09. Liên từ nối “하고/ 와,과” (..và, với..)	40
10. Tiểu từ “~을/를”	40
11. V/A + (으)시다	40
12. Liên từ nối “고” (..và..)	40
13. V + (으)ㄴ가요? (nhé, nhỉ)	41
14. V +(으)ㅁ시다. (cùng làm gì)	41
15. 안 + V/A và V/A + 지 않다. (không)	42
16. 무슨 + N (...gì....)	42
17. Bất quy tắc “ㄴ” 동사. .	42
18. V +고싶다. (..muốn..)	43
19. V +겠다. (... sẽ...)	43
20. V +(으)십시오. (...hãy...)	44
21. V + 읍/ㅁ시다. (cùng... đi)	44
22. N + 까지 (...đến/ đến tận...)	44
23. V/A + 아/어/여요.	45
24. V/ A + 지요? (...đúng không? phải không?)	45
25. V/ A + (으)세요. (hãy...)	45
26. ~부터 ~까지 (từ...đến)	46
27. Liên từ nối “ ~고” (và, rồi, rồi sau đó)	46
28. V/A + 았/었/였다 (đã...)	46
29. Bất quy tắc “ㅁ” 동사	47
30. V + (으)러 가다/오다... (đi/ về đâu để...)	48
31. V/A + 지만... (~nhưng)	48
32. Định ngữ giữa A với N.	48
33. Định ngữ giữa V với N.	48

34. Bất quy tắc “ㅎ” 동사.	49
35. V + 아/어/여 주다 (làm gì cho ...)	49
36. Tiểu từ 에게/ 한테	50
37. Tiểu từ (으)로 ¹ (= 에)	50
38. Tiểu từ (으)로 ² (bằng...)	51
39. Tiểu từ (으)로 ³ (sang/ qua...)	51
40. - V ₁ + 아/어서 ¹ + V ₂ ... (xong rồi thì/sau đó thì...)	51
41. V ₁ + 아/어서 ² + V ₂ ~ (vì...nên...)	52
42. V/A + (으)니까 ¹ ~ (vì...nên...)	52
43. V + (으) 니까 ² ~ (khi mà làm gì thì nhận ra/ thấy được điều gì)	53
44. V + 지 말다 (đừng làm gì)	53
45. Bất quy tắc “ㄷ” 동사.	54
46. Bất quy tắc “르” 동사.	54
47. V + 을게요 (~ sẽ...)	55
48. V/Adj + (으)ㄴ 거예요 (~sẽ...)	55
49. N ₁ + 이나/나 ¹ + N ₂ (hoặc là...)	56
50. N + 이나/나 ² (những/ tận...)	56
51. V + 는데요 và A + (으)ㄴ 데요.	56
52. N + 에게서/ 한테서 (..từ..)	57
53. V/Adj + (으)면~ (nếu..thì...)	57
54. N + 만 (chỉ...)	57
55. V + 는데~ ; A + (으)ㄴ 데 ; N + 인데 (còn/ nhưng...)	57
56. V + (을)ㄴ 수 있다/없다. (có thể/ không thể làm gì)	58
57. V + (으)ㄴ 후에~ (sau khi...)	58
58. N + 보다 (so với.. (hơn))	58
59. V+는/(으)ㄴ/(으)ㄴ 것 같다 (có vẻ/ hình như/ chắc là...)	59
60. V + 는군요; A + 군요. (thì ra là, hóa ra là...)	59
61. V + 고 있다 (đang...)	60
62. V + (으)려고 하다 (định...)	60
63. N + 동안 (trong suốt...); V + 는 동안 (trong khi...)	60
64. V + 을/ㄴ 때; N + 때 (khi, lúc...)	60
65. N + 중에서 (Trong số...)	61
66. ~에...쯤 (mỗi..khoảng)	61
67. 못 + V và V + 지 못하다 (không thể làm gì)	61

68. V + 기 전에 và N + 전에 (trước khi...)	62
69. V/ A + 기 때문에; N + 때문에 (vì...)	62
70. N + (이)든지 (bất kỳ/ bất cứ...)	62
71. V + 은/ㄴ 지 (đã làm gì được bao lâu rồi))	63
72. Adj + 아/어/여 지다 ¹ (trở nên, trở thành...)	63
73. V + (으)려고 (để...)	64
74. A + 아/어/여 하다 (cảm thấy...)	64
75. V/A + 겠군요. (chắc là... (lắm) nhỉ!)	64
76. V + 아/어/여 보다 (thử làm gì...)	65
77. V/A + 아/어/여야 하다 (phải, cần phải ...)	65
78. V + 은/ㄴ 적이 있다/없다. (đã từng/ chưa từng làm gì)	66
79. A + 게~ (một cách...)	66
80. V/A + 아/어/여도 되다 (làm gì... cũng được, được làm gì...)	66
81. V/A + (으)면 안 되다 (không được làm gì...)	66
82. V + 을까/ ㄹ까 하다 (Tôi dự định ..., Tôi đang nghĩ tới việc...)	67
83. V/A + 기는 하지만 (...cũng... nhưng mà...)	67
84. N + (으)로 하다 (...chọn...)	68
85. V/A + 아/어/여도~ (Cho dù...thì vẫn..)	68
86. V/A + 었/았/였으면 좋겠다. (Tôi ước rằng.../Giá mà... thì tốt quá)	68
87. 반말 (~ 어, 이야) (thể thân mật/ trống không)	68
88. N + (이)나 ³ (hay là/ chẳng hạn...)	69
89. V + 지 마 (đừng...) (thể thân mật/ trống không)	69
90. V ₁ + 을지/ㄹ지 + V ₂ + 을지/ ㄹ지...(nên...hay là..)	70
91. V + 는다/ㄴ다; A + 다; V/A + 니?; V + 아/어/여 라.	70
92. V + 기로 하다 (quyết định làm gì...)	70
93. V + 자 (cùng... đi.) (thể thân mật/ trống không)	71
94. V ₁ + 아/어/여 가지고 + V ₂ (rồi, rồi sau đó...)	71
95. V + 는지 알다/ 모르다.(biết/ không biết rõ...)	71
96. V ₁ + (으)려면 + V ₂ (Nếu bạn muốn/ có ý định... thì bạn nên...)	72
97. A + 아/어/여 보인다. (trông có vẻ/ nhìn có vẻ...)	72
98. V ₁ + 다가 + V ₂ (đang... thì...)	72
99. V ₁ + 었/았/였다가 + V ₂ (rồi/ rồi thì...)	73
100.~나요?; 은/ㄴ가요?; 인가요?	73

Phần III: Ôn luyện kỹ năng giải đề TOPIK I

- Dạng 1: 무엇에 대한 이야기입니까? <보기>와 같이 알맞은 것을 고르기. (31~33).....77**
- Câu chuyện trên nói về điều gì. Hãy chọn ra đáp án phù hợp giống như ví dụ sau.
- Dạng 2: <보기>와 같이 ()에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르기. (34~39)80**
- Hãy chọn ra đáp án phù hợp nhất có thể điền vào chỗ trống giống như ví dụ sau.
- Dạng 3: 다음을 읽고 맞지 않는 것을 고르기. (각 3 점) (40~42)84**
- Hãy đọc những nội dung dưới đây và chọn ra phương án không đúng.
- Dạng 4: 다음의 내용과 같은 것을 고르기. (43~45)93**
- Hãy chọn phương án giống với nội dung trên
- Dạng 5: 다음을 읽고 중심 생각을 고르기. (46~48)99**
- Hãy đọc và chọn ra suy nghĩ trọng tâm.
- Dạng 6: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르기 + 내용과 같은 것을 고르기. (49~50).....105**
- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống + Chọn câu giống với nội dung.
- Dạng 7: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르기. 무엇에 대한 글인지 고르기. (51~52)108**
- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Chọn xem nội dung đoạn văn trên nói về chủ đề gì?
- Dạng 8: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르기+이 글의 내용과 같은 것을 고르기.(53~56).....111**
- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra câu có nội dung với đoạn văn.
- Dạng 9: 다음을 순서로 맞게 나열한 것을 고르기. (57~58)117**
- Hãy sắp xếp câu theo thứ tự đúng.
- Dạng 10: 다음 문장이 들어갈 곳을 고르기 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르기. (59~60)123**
- Hãy điền câu văn vào chỗ trống thích hợp + Hãy chọn ra câu văn có cùng nội dung với đoạn văn.
- Dạng 11: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르기 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르기. (61~62)129**
- Hãy chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.
- Dạng 12: 왜 이 글을 썼는지 맞는 것을 고르기 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르기. (63~64).....132**
- Hãy chọn ra mục đích viết của đoạn văn này + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.
- Dạng 13: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르기 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르기. (65~68).....138**
- Hãy chọn ra câu phù hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.
- Dạng 14: ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르기 + 이 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르기. (69~70).....150**
- Hãy chọn ra câu phù hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra điều bạn có thể hiểu ra được thông qua đoạn văn.

**PHẦN I:
700 từ vựng
tiếng Hàn TOPIK I**



I. Danh từ (명사): 283 từ

01. 가격: giá, giá cả
02. 가구: đồ gỗ
03. 가방: cái cặp, cái túi
04. 가을: mùa đông
05. 가족: gia đình
06. 값: giá, giá tiền
07. 강: sông
08. 거리: đường phố, cự li, khoảng cách.
09. 걱정: lo lắng
10. 결혼식: đám cưới
11. 검은색: màu đen
12. 경주: Gyeongju (một thành phố nhỏ ven biển của Hàn Quốc)
13. 경험: kinh nghiệm
14. 계절: mùa
15. 계획: kế hoạch
16. 고민: nỗi lo lắng, trăn trở
17. 고양이: con mèo
18. 고향: quê hương
19. 곳: nơi, chỗ
20. 공연: buổi biểu diễn
21. 공원: công viên
22. 공책: quyển vở
23. 공항: sân bay
24. 과일: hoa quả, trái cây
25. 과자: bim bim, bánh kẹo ăn vặt
26. 관심: quan tâm

- 27. 교통사고: tai nạn giao thông
- 28. 구두: giày da
- 29. 구입: mua, mua vào
- 30. 그림: bức tranh
- 31. 극장: rạp chiếu phim, nhà hát kịch
- 32. 근처: gần
- 33. 글자: chữ, chữ viết
- 34. 금년: năm nay
- 35. 기간: thời gian, kì hạn
- 36. 기분: tâm trạng
- 37. 김치: kimchi
- 38. 까만색: màu đen
- 39. 꽃: hoa
- 40. 꽃집: cửa hàng hoa
- 41. 나라: đất nước, quốc gia
- 42. 나무: cái cây
- 43. 날: ngày
- 44. 날씨: thời tiết
- 45. 남산: Núi Nam
- 46. 노란색: màu vàng
- 47. 내년: năm sau, sang năm
- 48. 내용: nội dung
- 49. 내일: ngày mai
- 50. 냉면: món mì lạnh
- 51. 냉장고: tủ lạnh
- 52. 년: năm
- 53. 노래: bài hát
- 54. 누나: chị gái (em trai gọi)
- 55. 눈물: nước mắt

- 56.느낌: cảm nhận, cảm giác
- 57.다음: sau, tiếp
- 58.다음달: tháng sau
- 59.단어: từ mới
- 60.달: tháng, mặt trăng
- 61.댁: nhà (kính ngữ của 집)
- 62.도서관: thư viện
- 63.돈: tiền
- 64.동대문: DongDaeMun
- 65.동생: em
- 66.뒤: phía sau
- 67.드라마: phim truyền hình dài tập
- 68.등산: leo núi
- 69.등산화: giày leo núi
- 70.등산복: trang phục leo núi
- 71.라디오: đài radio
- 72.러시아: nước Nga
- 73.맞은편: phía đối diện
- 74.머리: đầu, tóc
- 75.모습: hình dáng
- 76.모자: cái mũ
- 77.무게: trọng lượng, cân nặng
- 78.문: cái cửa
- 79.문구점: cửa hàng văn phòng phẩm
- 80.문제: vấn đề, đề(bài thi)
- 81.문화: văn hóa
- 82.물건: đồ vật, hàng hóa
- 83.미국: nước Mỹ
- 84.밑: phía dưới, phía gầm

- 85. 바지: cái quần
- 86. 박물관: viện bảo tàng
- 87. 밖: bên ngoài
- 88. 반: lớp học, một nửa
- 89. 방: căn phòng
- 90. 방법: phương pháp, cách thức
- 91. 방송국: đài phát thanh truyền hình
- 92. 분홍색: màu hồng
- 93. 배: lê, tàu thủy, bụng
- 94. 배우: diễn viên
- 95. 백화점: trung tâm thương mại
- 96. 버스: xe bus
- 97. 번호: số
- 98. 병원: bệnh viện
- 99. 볼펜: bút bi
- 100. 봄: mùa xuân
- 101. 부모(님): bố mẹ
- 102. 부분: bộ phận
- 103. 부탁: phó thác, nhờ vả
- 104. 분위기: bầu không khí
- 105. 불고기: món bulgogi (thịt bò xào Hàn Quốc)
- 106. 비: mưa
- 107. 비행기: máy bay
- 108. 빵: bánh mì
- 109. 빨간색: màu đỏ
- 110. 사과: quả táo, lời xin lỗi
- 111. 사람: người
- 112. 사무실: văn phòng
- 113. 사은품: quà khuyến mại

- 114. 사전: từ điển
- 115. 사진: bức ảnh
- 116. 산: núi
- 117. 색: màu
- 118. 색깔, màu sắc
- 119. 생각: suy nghĩ
- 120. 생일: sinh nhật
- 121. 생활: sinh hoạt, cuộc sống
- 122. 서울: Seoul (thủ đô Hàn Quốc)
- 123. 서울역: ga Seoul
- 124. 서점: hiệu sách
- 125. 선물: quà tặng
- 126. 선생님: giáo viên
- 127. 설명: giải thích
- 128. 설악산: Núi Seolak
- 129. 성격: tính cách
- 130. 소개: giới thiệu
- 131. 소식: tin tức
- 132. 손: bàn tay
- 133. 손님: khách hàng
- 134. 수업: tiết học
- 135. 수첩: sổ tay
- 136. 시간: thời gian, tiếng (đếm thời gian)
- 137. 시계: đồng hồ
- 138. 시장: chợ
- 139. 시청: tòa thị chính, sự nghe nhìn
- 140. 시청자: khán thính giả, người xem truyền hình
- 141. 시험: bài thi, cuộc thi
- 142. 식당: nhà ăn, nhà hàng

- 143. 식사: bữa ăn, ăn
- 144. 신문: tờ báo
- 145. 신발: giày dép
- 146. 아기: em bé, đứa trẻ
- 147. 아래: phía dưới
- 148. 아버지: bố
- 149. 아이스크림: cái kem
- 150. 아저씨: chú, bác (gọi những người đàn ông nhiều tuổi)
- 151. 아줌마/ 아주머니: cô, bác (gọi những người phụ nữ nhiều tuổi)
- 152. 아침: buổi sáng, bữa sáng
- 153. 아파트: trong
- 154. 안: bên trong
- 155. 안경: cái kính
- 156. 안내: hướng dẫn
- 157. 앞: phía trước
- 158. 야구: bóng chày
- 159. 약: thuốc
- 160. 약국: hiệu thuốc
- 161. 약속: cuộc hẹn, hứa hẹn
- 162. 어머니: mẹ
- 163. 어제: hôm qua
- 164. 얼굴: khuôn mặt
- 165. 옛날: ngày xưa
- 166. 여자: con gái, cô gái
- 167. 여행: du lịch
- 168. 역사: lịch sử
- 169. , ngày
- 170. 일본: nước 연락: liên lạc
- 171. 연필: bút chì

- 172. 영수증: hóa đơn
- 173. 영어: tiếng Anh
- 174. 영화: phim
- 175. 옆: bên cạnh
- 176. 오래: lâu, xưa, cũ
- 177. 오래간만입니다: lâu rồi không gặp ~
- 178. 오랜만입니다: lâu rồi không gặp
- 179. 오른쪽: bên phải
- 180. 오후: buổi chiều
- 181. 올해: năm nay
- 182. 옷: áo, quần áo
- 183. 외국인 = 외국 사람: người nước ngoài
- 184. 요리사: đầu bếp
- 185. 요즘: gần đây, dạo này
- 186. 우산: cái ô
- 187. 우유: sữa (bò)
- 188. 운동: thể thao, vận động
- 189. 웬일: việc gì? vấn đề gì? chuyện gì?
- 190. 위: phía trên
- 191. 유학: du học
- 192. 은행: ngân hàng
- 193. 음료수: nước giải khát
- 194. 음식: ẩm thực, món ăn
- 195. 음악회: buổi biểu diễn âm nhạc
- 196. 의미: ý nghĩa
- 197. 의자: cái ghế
- 198. 이름: tên
- 199. 이번: lần này, ~ này
- 200. 이상: kì lạ, ~trở lên

- 201. 인터넷: internet
- 202. 일: số 1
- 203. Nhật Bản
- 204. 일본어: tiếng Nhật
- 205. 일요일: chủ nhật
- 206. 자동차: xe ô tô, xe hơi
- 207. 자리: chỗ ngồi
- 208. 자전거: xe đạp
- 209. 작년: năm ngoái
- 210. 잡지: tạp chí
- 211. 장소: địa điểm
- 212. 저녁: buổi tối, bữa tối
- 213. 전자사전: kim từ điển, từ điển điện tử
- 214. 전화번호: số điện thoại
- 215. 점심: buổi trưa, bữa trưa
- 216. 정리: sắp xếp, dọn dẹp, định lý
- 217. 제주도: đảo JeJu
- 218. 졸업: tốt nghiệp
- 219. 주: tuần
- 220. 주말: cuối tuần
- 221. 주소: địa chỉ
- 222. 주인: chủ nhân, người chủ
- 223. 준비: chuẩn bị
- 224. 중국: Trung Quốc
- 225. 지갑: cái ví
- 226. 지난주: tuần trước
- 227. 지난해: năm ngoái, năm trước
- 228. 지하철: tàu điện ngầm
- 229. 집: nhà

- 230. 차: trà, xe hơi
- 231. 차값: tiền trà
- 232. 창문: cửa sổ
- 233. 초록색: màu xanh lá cây
- 234. 책: quyển sách
- 235. 책상: bàn học, bàn làm việc
- 236. 청소: dọn vệ sinh
- 237. 축구: bóng đá
- 238. 취미: sở thích
- 239. 취직: tìm việc
- 240. 치마: cái váy
- 241. 친구: bạn
- 242. 침대: cái bàn
- 243. 카메라: máy chụp ảnh, máy quay phim
- 244. 캐나다: nước Canada
- 245. 커피: cà phê
- 246. 컴퓨터: máy vi tính
- 247. 큰형: anh cả
- 248. 테니스장: sân ten-nít
- 249. 토요일: thứ bảy
- 250. 통장: sổ ngân hàng
- 251. 파란 색: màu xanh dương
- 252. 파티: tiệc
- 253. 편지: bức thư
- 254. 평일: ngày thường, các ngày trong tuần
- 255. 포도: quả nho
- 256. 표: vé, phiếu
- 257. 품목: tên hàng, danh mục hàng hóa
- 258. 피아노: đàn piano

- 259. 필요: cần, cần thiết
- 260. 핑크색: màu hồng
- 261. 하숙집: nhà trọ
- 262. 하얀색: màu trắng
- 263. 하늘색: màu xanh da trời
- 264. 학원: trung tâm đào tạo, học viện
- 265. 한국: Hàn Quốc
- 266. 한국말: tiếng Hàn
- 267. 한국 어: tiếng Hàn
- 268. 한복: Hanbok (trang phục truyền thống Hàn Quốc)
- 269. 한식집: nhà hàng Hàn Quốc
- 270. 할머니: bà, bà nội
- 271. 할아버지: ông, ông nội
- 272. 할인: giảm giá
- 273. 행사: sự kiện
- 274. 형: anh (em trai gọi)
- 275. 호: số
- 276. 호선: tuyến số~ (tàu điện ngầm)
- 277. 회사: công ty
- 278. 회사원: nhân viên công ty, nhân viên văn phòng
- 279. 회의: cuộc họp, hội nghị
- 280. 후: sau
- 281. 휴일: ngày nghỉ
- 282. 희망: hi vọng
- 283. 힘: sức, sức lực, sức mạnh
- 284. 흰색: màu trắng

II. Động từ (동사): 168 từ

01. 가다: đi
02. 가져가다: mang đi, mang theo
03. 가지고 가다: mang đi, mang theo
04. 갈아타다: trung chuyển, đổi tàu/ xe
05. 감기에 걸리다: bị cảm cúm
06. 감사하다: cảm ơn, cảm tạ
07. 갔다오다: đi rồi về
08. 갖다: mang, có, sở hữu
09. 걱정하다: lo lắng
10. 건너가다: đi qua, băng qua, vượt qua
11. 걸리다: tốn, mất (thời gian)
12. 경험하다: trải nghiệm, thử nghiệm
13. 계획을 세우다: lập kế hoạch
14. 계획하다: vạch kế hoạch
15. 고르다: chọn
16. 고장이 나다: hỏng
17. 구경하다: ngắm nhìn, thăm quan
18. 구하다: cứu, tìm kiếm
19. 그리다: vẽ
20. 기다리다: chờ, đợi
21. 기억을 하다: nhớ, ghi nhớ
22. 기억이 나다: nhớ ra
23. 길이 막히다: tắc đường
24. 깎다: cắt, tỉa
25. 꺼내다: rút ra, lấy ra, lôi ra

26. 끄다: tắt
27. 끊다: cắt đứt, thôi, ngừng, dừng
28. 끝나다: kết thúc, xong, hết
29. 끝내다: kết thúc, chấm dứt, ngừng
30. 끼다: gài, cài, đeo (găng tay, nhẫn, hoa tai)
31. 나가다: đi ra
32. 나오다: đi ra
33. 내다: đưa ra, trả tiền
34. 내리다: giảm, đi xuống
35. 넣다: bỏ vào, cho vào
36. 노래 부르다: ca hát
37. 노래하다: ca hát
38. 노력하다: cố gắng, nỗ lực
39. 놀다: chơi
40. 농구하다: chơi bóng rổ
41. 눈물이 나다: rơi nước mắt
42. 다녀오다: đi rồi về (học, làm)
43. 다니다: đi lại
44. 닫다: đóng
45. 대답하다: trả lời
46. 도착하다: đến nơi
47. 돈이 들다: tốn tiền
48. 돌아오다: đi về, quay trở về
49. 되다: được, trở thành
50. 드리다: biếu, tặng, cho (kính ngữ của 주다)
51. 드시다: ăn/ uống (kính ngữ của 먹다)
52. 듣다: nghe
53. 들다: xách, cầm
54. 들어가다: đi vào

55. 떠나다: rời, rời xa
56. 마시다: uống
57. 마음에 들다: vừa lòng, hài lòng
58. 마치다: kết thúc, chấm dứt, xong
59. 만나다: gặp
60. 만들다: làm, chế tạo, chế biến
61. 말씀 드리다: thưa chuyện (dùng với người bề trên)
62. 말씀하시다: nói
63. 말하다: nói
64. 먹다: ăn
65. 모르다: không biết
66. 모으다: gom lại, tập trung, tích lũy
67. 모자라다: thiếu
68. 목욕하다: tắm
69. 묻다: hỏi
70. 물어보다: hỏi thử
71. 받다: nhận
72. 밥을 먹다: ăn cơm
73. 배우다: học (tự học)
74. 벗다: cởi
75. 보내다: gửi
76. 보다: nhìn, xem
77. 부르다: gọi, hát
78. 부치다: gửi đi, chiền rán
79. 부탁하다: phó thác, nhờ vả
80. 빌려주다: cho mượn cho vay
81. 빌리다: mượn, vay
82. 빼다: bỏ ra, lấy ra, loại trừ ra
83. 사고가 나다: xảy ra tai nạn

84. 사다: mua
85. 사용하다: sử dụng
86. 사진을 찍다: chụp ảnh
87. 산책하다: đi dạo
88. 살다: sống
89. 서다: đứng
90. 설거지하다: rửa bát
91. 설명하다: giải thích
92. 소개하다: giới thiệu
93. 수영하다: bơi
94. 쉬다: nghỉ ngơi
95. 시작하다: bắt đầu
96. 시작되다: được bắt đầu
97. 시키다: gọi, đặt (món), bắt, sai khiến
98. 식사하다: ăn
99. 신다: đi, xỏ (giày, dép, tất)
100. 싫어하다: ghét, không thích
101. 쓰다: viết, dùng, sử dụng
102. 쓰다(모자): đội (mũ, nón)
103. 씻다: rửa
104. 앉다: ngồi
105. 알다: hiểu biết
106. 알아듣다: nghe hiểu được
107. 어울리다: phù hợp, thích hợp
108. 여행하다: du lịch
109. 연락하다: liên lạc
110. 연습하다: luyện tập
111. 열이나다: bị sốt
112. 예약하다: đặt trước

- 113. 오다: đến, về
- 114. 오르다: lên, leo lên, cưỡi
- 115. 올라오다: đi lên
- 116. 우산을 쓰다: che ô, dùng ô
- 117. 운동하다: tập thể dục, chơi thể thao
- 118. 운전하다: lái xe
- 119. 웃다: cười
- 120. 이사가다: chuyển nhà đi
- 121. 이사하다: chuyển nhà
- 122. 이야기하다: nói chuyện, trò chuyện
- 123. 이용하다: sử dụng, tận dụng, lợi dụng
- 124. 이해하다: hiểu, thông cảm
- 125. 일어나다: đứng dậy, thức dậy, xảy ra
- 126. 읽다: đọc
- 127. 잃다: mất
- 128. 잃어버리다: đánh mất, bị mất
- 129. 입다: mặc
- 130. 잊다: quên
- 131. 잘 되다: tốt đẹp, suôn sẻ
- 132. 잘하다: giỏi giang, làm tốt
- 133. 잠이 오다: buồn ngủ
- 134. 잡수시다: dùng bữa, dùng cơm (kính ngữ của 먹다)
- 135. 전하다: truyền đạt, chuyển, thông báo
- 136. 전화(를) 걸다: gọi điện thoại
- 137. 전화(를) 바꿔주다: đổi máy, chuyển máy (cho)
- 138. 전화(를) 받다: nhận điện thoại, nghe máy
- 139. 전화(를) 하다: gọi điện thoại
- 140. 조심하다: cẩn thận, thận trọng
- 141. 좋아하다: thích

- 142. 주다: cho, tặng
- 143. 주무시다: ngủ (kính ngữ của 자다)
- 144. 주문하다: đặt mua, đặt hàng
- 145. 준비하다: chuẩn bị
- 146. 지나다: qua, trôi qua
- 147. 지내다: trải qua, sống
- 148. 질문하다: hỏi, đặt câu hỏi
- 149. 짓다: xây
- 150. 찾다: tìm kiếm, rút (tiền)
- 151. 찾아가다: tìm đến, tìm lại, đi tìm
- 152. 청소하다: dọn dẹp, vệ sinh
- 153. 초대하다: mời
- 154. 축구(를) 하다: đá bóng
- 155. 출발하다: xuất phát, khởi hành
- 156. 취직하다: tìm việc
- 157. 켜다: mở
- 158. 콧물이 나다: chảy nước mũi
- 159. 타다: đi (tàu, xe)
- 160. 테니스 치다: đánh tennis
- 161. 틀리다: sai
- 162. 푹 자다: ngủ ngon, đầy giấc
- 163. 피아노를 치다: đánh đàn piano
- 164. 하다: làm
- 165. 화나다: tức giận, nổi giận
- 166. 회의하다: họp, hội ý

III. Tính từ (형용사): 72 từ

1. 가볍다: nhẹ
2. 감사하다: biết ơn, cảm ơn, cảm tạ
3. 계시다: có, ở, sống (kính ngữ của 있다)
4. 고맙다: biết ơn, cảm ơn
5. 공기가 맑다: không khí trong lành
6. 괜찮다: không sao, ổn
7. 기분이 좋다: vui, tâm trạng tốt
8. 길다: dài
9. 깊다: sâu, sâu sắc
10. 깨끗하다: sạch sẽ
11. 나쁘다: xấu, tệ, dở
12. 적다: ít
13. 낮다: thấp
14. 넓다: rộng
15. 높다: sâu
16. 다르다: khác
17. 더럽다: bẩn
18. 덥다: nóng
19. 따뜻하다: ấm áp
20. 많다: nhiều
21. 맑다: trong, trong lành, trong xanh, trong trẻo
22. 맛없다: không ngon
23. 맛있다: ngon
24. 멋있다: tuyệt, phong độ, ngầu
25. 무겁다: nặng

26. 무섭다: sợ, đáng sợ
27. 미안하다: xin lỗi, cảm thấy áy náy
28. 반갑다: hân hoan, hân hạnh, vui sướng
29. 밝다: sáng
30. 배가 고프다: đói bụng
31. 배가 부르다: no
32. 복잡하다: phức tạp, đông đúc, tấp nập
33. 부지런하다: chăm chỉ
34. 불편하다: bất tiện
35. 비슷하다: tương tự, gần giống
36. 비싸다: đắt
37. 새롭다: mới, mới mẻ
38. 쉽다: dễ
39. 슬프다: buồn, đau xót
40. 시끄럽다: ồn ào, ồn ã
41. 싫다: ghét, không thích
42. 싸다: rẻ
43. 아름답다: đẹp, tươi đẹp
44. 아프다: đau
45. 어둡다: tối, u ám
46. 어리다: trẻ
47. 없다: không có
48. 예쁘다: đẹp
49. 위험하다: nguy hiểm
50. 유명하다: nổi tiếng
51. 이상하다: kì lạ, khác thường, dị thường
52. 있다: có
53. 작다: nhỏ
54. 재미있다: hay, thú vị

- 55. 적다: ít
- 56. 조용하다: yên tĩnh, tĩnh lặng, yên bình
- 57. 좁다: chật, hẹp
- 58. 좋다: tốt, tuyệt
- 59. 죄송하다: cảm thấy có lỗi, xin lỗi
- 60. 중요하다: quan trọng, cần thiết
- 61. 즐겁다: vui vẻ, thích thú
- 62. 짧다: ngắn
- 63. 춥다: lạnh
- 64. 친절하다: tử tế, thân thiện
- 65. 크다: to, lớn
- 66. 키가 크다: cao lớn
- 67. 편리하다: tiện lợi
- 68. 편안하다: bình a, thanh thản, thoải mái
- 69. 편하다: tiện, tiện lợi
- 70. 피곤하다: mệt mỏi, mệt nhọc
- 71. 필요하다: cần, cần thiết
- 72. 한가하다: thanh thoi, rảnh rỗi
- 73. 힘들다: vất vả, khó nhọc

IV. Lượng từ (단위 명사): 20 từ

01. 개: cái, chiếc, quả
02. 권: cuốn, quyển
03. 대: cái (máy móc)
04. 마리: con (động vật)
05. 명: người
06. 사람: người
07. 번: lần
08. 병: bình, chai, lọ
09. 분: người (dạng tôn kính của 명)
10. 살: tuổi
11. 송이: bông, nải, chùm
12. 인분: suất, phần
13. 잔: chén, tách
14. 장: tờ, tấm
15. 층: tầng
16. 통: thùng, hộp, phong (kẹo)
17. 벌: cái, bộ (quần áo)
18. 켤레: đôi
19. 채: ngôi (nhà)
20. 자루: cái, cây (bút)

V. Phó từ (부사): 73 từ

1. 가까이: một cách gần
2. 가끔: thì thoảng, thỉnh thoảng
3. 가장: ~nhất
4. 갑자기: bất ngờ, đột ngột
5. 같이: cùng
6. 거의: gần như, hầu hết
7. 계속: tiếp tục, liên tục
8. 곧: ngay lập tức, chẳng mấy chốc
9. 그냥: cứ, chỉ là
10. 금방: ngay, sắp
11. 꼭: nhất định
12. 나중에: sau này
13. 날마다(날+마다)=매일: mỗi ngày, hàng ngày
14. 너무: quá, rất
15. 늦게: muộn
16. 다: hết, tất cả
17. 더: thêm nữa, hơn nữa
18. 따로: riêng
19. 또: lại, nữa
20. 똑바로: ngay ngắn, thẳng thắn, hăn hoi
21. 마침내: cuối cùng, kết cục
22. 많이: nhiều
23. 매우: rất, cực kỳ

24. 매일: mỗi ngày, hàng ngày
25. 먼저: trước, trước tiên
26. 모두: tất cả
27. 못: không ... được
28. 미리: trước
29. 바로: ngay
30. 방금: vừa mới, ban nãy
31. 벌써: đã, rồi
32. 별로 + đuôi phủ định: không... lắm
33. 보통: thông thường, bình thường
34. 빨리: nhanh
35. 새로: mới
36. 서로: nhau, lẫn nhau
37. 아까: lúc nãy, vừa nãy
38. 아마: có lẽ, chắc là
39. 아주: rất
40. 아직: vẫn
41. 어서: nhanh, mau
42. 안: không
43. 언제나: luôn luôn, bao giờ cũng, bất cứ khi nào
44. 열심히: chăm chỉ
45. 오래: lâu
46. 오래간만에: lâu rồi mới lại...
47. 오랜만에: lâu rồi mới lại
48. 요즘: gần đây, dạo này
49. 이따가: lát nữa, tí nữa
50. 이제: bây giờ, hiện giờ

51. 일찍: sớm
52. 자주: thường xuyên, hay
53. 잘: giỏi, rõ, hay
54. 잠깐: một lát, chốc lát
55. 잠시: một lát, chốc lát (kính ngữ của 잠깐)
56. 전혀: hoàn toàn
57. 정말: thực sự
58. 제일: nhất
59. 조금: một chút, một ít
60. 조용히: yên tĩnh, trầm tĩnh
61. 좀: một chút, một ít
62. 지금: bây giờ
63. 직접: trực tiếp
64. 참: thực sự, quả thực
65. 처음: đầu tiên, ban đầu
66. 천천히: chậm, từ từ
67. 크게: to, lớn
68. 별히 = 특별히: đặc biệt
69. 특히: đặc biệt, nhất là
70. 폭: một cách thoải mái, ngon lành
71. 함께: cùng, cùng với
72. 항상: luôn luôn
73. 혼자 = 혼자서: một mình

VI. Các từ nối (접속사): 10

1. 그래서: vì vậy, vì thế
2. 그러나: thế nhưng
3. 그러니까: vì vậy, thế nên
4. 그러면: nếu vậy, nếu thế
5. 그럼: vậy thì
6. 그런데: thế nhưng, tuy nhiên
7. 그리고: và, rồi sau đó
8. 그렇지만: tuy vậy nhưng, nhưng mà
9. 그러므로: vì thế, do đó
10. 그래도: dẫu vậy, dù vậy

VII. Từ để hỏi (의문사): 12 từ

1. 누구: ai
2. 무엇 = 뭐: gì, cái gì
3. 무슨 + Danh từ: ... gì?
4. 몇: mấy, bao nhiêu
5. 어디: ở đâu
6. 어떻게: như thế nào
7. 어떤 + Danh từ: ... như thế nào?
8. 언제: bao giờ, khi nào
9. 얼마: bao nhiêu (tiền)
10. 얼마나: bao lâu, bao nhiêu
11. 왜: tại sao
12. 어느: nào

VIII. Chữ số (숫자): 12 từ[Keyword
s]

Số	Số Hán Hàn	Số thuần Hàn
1	일	하나
2	이	둘
3	삼	셋
4	사	넷
5	오	다섯
6	육	여섯
7	칠	일곱
8	팔	여덟
9	구	아홉
10	십	열
12	십이	열둘
23	이십삼	스물셋
34	삼십사	서른넷
45	사십오	마흔다섯
56	오십육	쉰여섯
67	육십칠	예순일곱
78	칠십팔	일흔여덟
89	팔십구	여든아홉
92	구십이	아흔둘
100	백	백

IX. Đại từ (대명사): 13 từ

1. 여기: ở đây
2. 거기: ở đó
3. 저기: ở kia
4. 이: cái này, điều này, người này
5. 그: cái đó, điều ấy, anh (chị, ông, bà,...) ấy.
6. 저: người kia, em, con, cháu

7. 이것/ 이거: cái này
8. 그것/그거: cái đó, cái ấy
9. 저것/저거: cái kia
10. 아무: bất cứ ai, bất kì ai
11. 여러분: mọi người, các bạn, các vị
12. 우리: chúng tôi, chúng ta
13. 저희: chúng tôi, chúng em, chúng con, chúng cháu.

X. Định từ (한정사): 13 từ

1. 이: này
2. 그: đó, ấy
3. 저: kia
4. 한: một
5. 두: hai
6. 세: ba
7. 네: bốn
8. 스무: hai mươi
9. 새: mới
10. 아무: bất cứ, bất kì
11. 여러: mọi, nhiều

XI. Thán từ (감탄사): 5 từ

1. 글썽요: để xem đã, để xem nào...
2. 네: vâng, dạ
3. 아니요: không, không phải
4. 여보세요: xin chào, xin lỗi, a lô
5. 예: vâng, dạ

PHẦN II: 100 NGỮ PHÁP TOPIK I



STT	NGỮ PHÁP	Ví dụ
01	N + 입니다. (...là...)	1. 저는 강기태 입니다 . • Tôi là Kang Gi Tae. 2. 그 여자는 민수의 여자 친구 입니다 . • Cô gái đó là bạn gái của MinSu.
02	Tiểu từ 은/는	- 은/는 là tiểu từ đứng liền sau danh từ, cho biết danh từ đó là chủ thể hoặc chủ ngữ của câu văn. 은/는 1. 남 씨는 베트남 사람 입니다 . • Anh Nam là người Việt Nam 2. 서울 은 한국의 수도 입니다 . • Seoul là thủ đô của Hàn Quốc
03	N + 입니까? (...là phải không?) - Là dạng nghi vấn của đuôi câu “~ 입니다 ”	• 어느 나라 사람 입니까 ? → Bạn là người nước nào? • 이것이 무엇 입니까 ? → Cái này là cái gì? • 미선 씨가 회사원 입니까 ? → Chị Miseon là nhân viên văn phòng phải không?
04	N + 이/가 아닙니다. (không phải là...) - Là dạng phủ định của đuôi câu “N + 입니다 ”.	1. 저는 학생 이 아닙니다 → Tôi không phải là học sinh. 2. 오늘은 윤아 생일 이 아닙니다 . Hôm nay không phải là sinh nhật của Yoona.
05	V/A + ㅁ/습니까? V/A+ ㅁ/습니다 - “~ㅁ/습니다” là đuôi câu trần thuật lịch sự, kính trọng. Và “ㅁ/습니까?” là dạng nghi vấn của “~ㅁ/습니다”	1. 한국 음식을 좋아 합니까 ? - 네, 한국 음식을 아주 좋아 합니다 . → Bạn thích món ăn Hàn Quốc không? - Vâng, tôi rất thích món ăn Hàn Quốc.

06	Tiểu từ 이/가	<ul style="list-style-type: none"> • 이/가 + A • 이/가 + 있다/ 없다 (có/ không có ai/ cái gì) • 이/가 + 되다 (được, trở thành ai/ cái gì...) • 이/가 + 필요하다 (cần ai/ cái gì)
07	Tiểu từ “~에” (..ở, vào lúc) - <i>Đứng ngay sau danh từ chỉ địa điểm , thời gian.</i>	<p>1. N địa điểm + 에 + 이/가 있다/없다.</p> <p>- <i>Chỉ sự hiện hữu hay không hiện hữu của người hay vật tại một địa điểm cụ thể.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 학생회관 옆에 도서관이 있습니다. • Thư viện nằm ở bên cạnh hội quán sinh viên. • 이번 주 일요일에 약속이 있습니다. • Tôi có hẹn vào chủ nhật tuần này.. <p>2. N địa điểm + 에 + 가다/오다.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 회사에 갑니다 • Tôi đi đến công ty • 토니 씨가 약속장소에 왔습니까? • Anh Tony đã đến chỗ hẹn chưa? <p>- <i>đứng sau danh từ chỉ địa điểm để chỉ đích đến của hành động di chuyển.</i></p> <p>3. N thời gian + 에~ (vào lúc)</p> <ul style="list-style-type: none"> • 아침 8 시에 수업이 시작 됩니다. • Tiết học được bắt đầu vào lúc 8h sáng. • 금년 10 월에 한국에 갈 거예요. • Tôi sẽ đi Hàn Quốc vào tháng 10 năm nay. • 지난주 금요일에 친구와 영화를 봤어요. • Vào thứ sáu tuần trước rồi đã xem phim với bạn.
08	Tiểu từ “~ 에서” - <i>gắn sau danh từ chỉ địa điểm, nơi diễn ra hành động.</i>	<ul style="list-style-type: none"> • 가: 집에서 무엇을 합니까? 나: 집에서 TV 를 봅니다. ➔ A: Bạn đang làm gì ở nhà vậy? B: Tôi đang xem TV ở nhà. • 가: 어디에서 일을 하고 있어요? 나: LG 그룹에서 일을 하고 있어요. ➔ A: Anh đang làm việc ở đâu?

		B: Tôi đang làm việc ở tập đoàn LG.
09	<p>Liên từ nối “하고/ 와,과” (..và, với..)</p> <p>-하고:</p> <p>➢ N1 + 하고 + N2 +</p> <p>-와/과:</p> <p>➢ N trước không patchim + 와 và N trước mà có patchim + 과~</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 학교 근처에 병원하고 우체국이 있습니다. ➔ Ở gần trường học có bệnh viện và bưu điện. • 저와 민수는 친형제 입니다 ➔ Tôi và MinSu là anh em ruột • 제 지갑 안에 현금하고 카드하고 신분증이 있습니다. ➔ Trong ví của tôi có tiền mặt, thẻ và chứng minh thư. • 책상 위에 시계와 책이 있습니다. ➔ Trên bàn có đồng hồ và sách. • 나는 봄과 가을을 좋아합니다. ➔ Tôi thích mùa xuân và mùa thu.
10	<p>Tiểu từ “~을/를”</p> <p>- Là tiểu từ tân ngữ đứng ngay sau danh từ để xác định danh từ đó chính là tân ngữ trong câu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 책을 읽습니다. ➔ Tôi đọc sách • 오늘 점심에 모든 볶음밥을 먹겠습니다. ➔ Trưa nay tôi sẽ ăn cơm rang thập cẩm • 가: 용태 씨, 무엇을 합니까? 나: 여자 친구와 화상통화를 합니다. ➔ Anh Yong Tae đang làm gì vậy? Tôi đang gọi video với bạn gái.
11	<p>V/A + (으)시다.</p> <p>- Là đuôi câu cực kì kính trọng dùng để miêu tả hành động hoặc trạng thái tính chất của đối phương là những người cao tuổi hoặc có địa vị.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 아버지께서 신문을 읽으십니다 ➔ Bố tôi đang đọc báo. • 김 선생님께서는 한국어를 가르치십니다. ➔ Thầy giáo Kim giảng dạy tiếng Hàn.
12	<p>Liên từ nối “고” (..và..)</p> <p># A1 + 고 + A2 (và...)</p> <p># V1+고+V2 (và, rồi sau đó...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 도서관이 크고 조용합니다. ➔ Thư viện to lớn và yên tĩnh. • 바람이 불고 눈이 옵니다. ➔ Gió thổi và tuyết rơi • 지효씨를 만나고 한국음식을 같이 먹었어요. ➔ Tôi đã gặp JiHyo rồi chúng tôi đã cùng nhau ăn món Hàn Quốc.

		<ul style="list-style-type: none"> • 지난 주말에 텔레비전을 보고 공부하고 운동했어요. <p>➔ Vào cuối tuần trước tôi đã xem tivi rồi học bài sau đó tập thể dục.</p>
13	<p>V + (으)ㄴ가요? (nhỉ, nhé)</p> <p>➤ V có patchim + 을까요?</p> <p>➤ V không patchim + ㅁ까요?</p>	<p>1. Dạng câu hỏi thỉnh dụ (으)ㄴ가요? gắn vào sau thân động từ để hỏi ý kiến của người nghe hoặc đưa ra một đề nghị nào đó. Nghĩa là "...nhỉ/nhé"</p> <ul style="list-style-type: none"> • 우리 무슨 영화를 볼까요? <p>➔ Chúng ta xem phim gì nhỉ?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 오늘 저녁에 저하고 동대문 시장에 갈까요? <p>➔ Tối nay bạn đi chợ DongDaeMun cùng tôi nhé!</p> <p>2. Khi chủ ngữ là ngôi thứ 3 thì cấu trúc mang nghĩa dự đoán, tự hỏi một việc gì đó không chắc chắn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 지금 김 선생님께서 학교에 계실까요? <p>➔ Không biết bây giờ thầy giáo Kim có ở trường không nhỉ?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 그녀가 나에게 정이 들까요? <p>➔ Không biết cô ấy có tình cảm với mình không nhỉ?</p>
14	<p>V +(으)ㅂ시다. (cùng làm gì)</p> <p>➤ V có patchim + 읍시다</p> <p>➤ V không patchim + ㅂ시다</p> <p>➤ V patchim "ㄴ" → lược bỏ ㄴ + ㅂ시다</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 우리들과 같이 사진 한두 장 찍읍시다. <p>➔ Chúng ta cùng nhau chụp một hai bức ảnh đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 그 글을 크게 읽읍시다. <p>➔ Chúng ta hãy cùng nhau đọc to đoạn văn đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 퇴근한 후에 소주 한 잔 합시다. <p>➔ Sau khi tan làm chúng ta cùng đi làm chén rượu (uống rượu) đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 점심 시간에 밀크티를 마시러 갑시다. <p>➔ Vào giờ nghỉ trưa chúng ta cùng đi uống trà sữa đi</p> <ul style="list-style-type: none"> • 김치를 만듭시다. <p>➔ Chúng ta cùng làm kimchi đi.</p>

15	<p>➢ 안 + V/A</p> <p>➢ V/A+지않다.(không)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 불고기는 안 맵습니다. • 불고기는 맵지 않습니다. <p>➔ Món bulgogi không cay.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 삼성 회사에서 일을 안 합니다. • 삼성 회사에서 일을 하지 않습니다. <p>➔ Tôi không làm việc ở công ty SamSung.</p>
16	<p>무슨 + N (...gì....)</p> <p>- <i>Từ để hỏi 무슨 luôn kết hợp với một danh từ với nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "gì" để hỏi.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • 무슨 음식? <p>➔ Món ăn gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 무슨 음악? <p>➔ Nhạc gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 무슨 책? <p>➔ Sách gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 무슨 과일? <p>➔ Quả gì</p>
17	<p>ㄹ동사 .</p>	<p><i>1. Các động tính từ kết thúc bằng patchim "ㄹ" khi được chia với những ngữ pháp bắt đầu bằng các phụ âm đầu như là "ㄱ/ㄴ/ㅁ" thì patchim "ㄹ" sẽ bị lược bỏ và được chia như là các động tính từ không patchim</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 알다 → 압니다. • 달다 → 답니다. • 만들다 → 만듭니다. • 팔다 → 팝니다. <p><i>2. Ngoài ra, các động tính từ có patchim là ㄹ khi kết hợp với các ngữ pháp bắt đầu bằng nguyên âm (trừ nguyên âm ㅕ/ㅛ) thì sẽ được chia như một động, tính từ không có patchim.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 알다 → 알면... • 만들다 → 만들려면...

		<ul style="list-style-type: none"> • 살다 → 살려고 해요.
18	<p>V +고싶다. (..muốn..)</p> <p>1. <i>Ngữ pháp ~고 싶다</i> nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “muốn” được gắn vào sau thân của động từ để nói lên ý muốn của chủ ngữ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 당신은 무엇을 드시고 싶습니까? → Bạn muốn dùng gì? • 저는 불고기를 먹고 싶습니다. → Tôi muốn ăn món bulgogi. • 이번 여름 방학에는 동해에 가고 싶습니다. → Vào kì nghỉ hè này chúng tôi muốn đi đến Biển Đông. 2. <i>Khi chủ ngữ là ngôi thứ 3 thì động từ được kết hợp với ~고 싶어하다.</i> • 리에 씨는 냉면을 먹고 싶어합니다. → Chị Rie muốn ăn mì lạnh. • 민수가 베트남으로 유학을 가고 싶습니다. → MinSu muốn đi du học tại Việt Nam. • Hoàng 씨는 대학교를 졸업한 후에 좋은 한국 회사에서 취직하고 싶어요. → Sau khi tốt nghiệp Đại học thì anh Hoàng muốn tìm việc tại một công ty tốt của Hàn Quốc.
19	<p>V +겠다. (... sẽ...)</p> <p>- <i>Ngữ pháp ~겠다</i> diễn tả thì tương lai với nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “sẽ” được gắn vào sau thân của động từ để nói về hành động sẽ thực hiện trong tương lai của chủ ngữ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 결혼하면 한국으로 신혼여행을 가겠습니다. → Nếu kết hôn tôi sẽ đi du lịch tuần trăng mật ở Hàn Quốc. • 오늘 저녁에 불고기를 만들어서 먹겠습니다. → Tối nay tôi sẽ làm món bulgogi rồi ăn. • 이번 달에 월급을 받고 새 핸드폰을 사겠습니다. → Tháng này tôi sẽ nhận lương rồi mua điện thoại mới. - <i>Khi chủ ngữ là ngôi thứ 3, cấu trúc này mang nghĩa dự đoán, suy đoán và có thể kết hợp được với cả tính từ và động từ. Nghĩa là “chắc là sẽ...”</i> • 하늘에 흑구름이 끼네요! 곧 비가 오겠습니다. → Trên trời có nhiều mây đen quá, chắc chẳng mấy chốc trời sẽ mưa sớm thôi. • 아마 이번 학기에 화 씨가 장학금을 받겠습니다.

		<p>→ Chắc là chị Hoa sẽ nhận được học bổng học hè này.</p>
20	<p>V + (으)십시오. (...hãy...)</p> <p>➢ V có patchim + (으)십시오.</p> <p>➢ V ko patchim + (으)십시오.</p> <p>- <i>Ngữ pháp đuôi câu mệnh lệnh ~(으)십시오 được gắn sau thân động từ. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "hãy".</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • 많이 드십시오. <p>→ Xin hãy dùng (ăn) nhiều vào ạ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이 분은 강민수 회장님입니다. 인사하십시오. <p>→ Vị này là Chủ tịch Kang MinSu. Hãy chào hỏi Ngài ấy đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 저에게 5 만동을 빌려 주십시오. <p>→ Hãy cho tôi vay 50,000 đồng.</p>
21	<p>V + 읍/ㅂ시다. (cùng... đi)</p>	<p>- <i>Dạng câu đề nghị, rủ rê (으)ㅂ시다 gắn vào sau thân động từ để đưa ra lời đề nghị, rủ rê ai đó cùng làm việc gì đó với mình. Nghĩa là "cùng... đi".</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 영화를 봅시다. <p>→ Cùng xem phim đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 김치를 만듭시다. <p>→ Cùng làm kimchi đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 점심식사에 일식을 먹읍시다. <p>→ Bữa trưa nay chúng ta ăn món Nhật đi.</p>
22	<p>N + 까지 (...đến/ đến tận...)</p> <p>- <i>Đứng sau danh từ để đưa ra điểm kết thúc của một thời gian hoặc địa điểm.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • 우리 반의 한국어 수업은 9 시까지입니다. <p>→ Tiết học tiếng Hàn của lớp chúng tôi đến tận 9h.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 공원까지 갑니다. <p>→ Tôi đi đến tận công viên.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 12시부터 2 시까지 점심시간입니다. <p>→ Từ 12h đến 2h chiều là thời gian nghỉ trưa.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 서울에서 부산까지 KTX 를 타고 가면 2 시간 30 분쯤 걸립니다. <p>→ Từ Seoul đến Busan nếu đi bằng tàu siêu tốc KTX thì sẽ mất khoảng 2 tiếng 30 phút.</p>

23	<p>V/A + 아/어/여요.</p> <p>- Là đuôi câu dạng thân mật hơn so với 습니까? và 습니다. ~아/어요 được gắn vào sau thân của động tính từ cho cả dạng trần thuật, câu nghi vấn, mệnh lệnh, đề nghị.</p>	<p><u>TH1</u>: V/A kết thúc với "ㅏ/ㅑ" → + 아요.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 좋다 => 좋아요 • 가다 => 가아요 => 가요 • 보다 => 보아요 => 봐요 <p><u>TH2</u>: V/A kết thúc khác "ㅏ/ㅑ" → + 아요.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 서다 => 서어요 => 서요 • 읽다 => 읽어요 • 길다 => 길어요 • 시다 => 시어요 => 셔요 <p><u>TH 3</u>: Những động, tính từ kết thúc đuôi 하다 thì được chuyển thành 해요.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 일하다 → 일해요 • 사랑하다 → 사랑해요 • 노래하다 → 노래해요 <p><u>TH 4</u>: Với động từ 이다 sẽ được chia dựa vào danh từ đứng trước nó.</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ N có patchim + 이에요. ➢ N không patchim + 예요. • 선생님이에요. • 학생이에요. • 의사예요
24	<p>V/ A + 지요? (đúng không? phải không?)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 오늘은 날씨가 춥지요? <p>→ Hôm nay trời lạnh phải không?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이 영화가 정말 재미있지요? <p>→ Bộ phim này thật sự hay đúng không?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 날마다 운동하지요? <p>→ Hàng ngày bạn đều tập thể dục đúng không?</p>
25	<p>V/ A + (으)세요.</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ V/A có patchim + 으세요. ➢ V/A ko có patchim + 세요. 	<ul style="list-style-type: none"> • 아버지께서는 책을 읽으세요 <p>→ Bố tôi đang đọc sách.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nam 씨, 여기 앉으세요. <p>→ Anh Nam xin hãy ngồi ở đây!</p>

	<p>- Là đuôi câu để thể hiện kính ngữ dạng thân mật hơn (으)시다 . Cũng giống như đuôi câu thân thiện “아/어/여요” tùy thuộc vào ngữ điệu của người nói mà đuôi câu này có thể biểu thị sự tường thuật, nghi vấn, mệnh lệnh hoặc đề nghị.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 김 선생님이 생맥주를 좋아하세요. <p>→ Thầy Kim thích bia hơi.</p>
26	<p>~부터 ~까지 (từ...đến)</p> <p>- Cặp tiểu từ này được gắn với danh từ để đưa ra giới hạn về thời gian hoặc địa điểm. Nghĩa tiếng Việt là “từ... đến...”.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 8 시 30 분부터 4 시 30 분까지 회사에 있어요. <p>→ Tôi ở công ty từ 8h30 đến 4h30 chiều.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 층부터 5 층까지 한국어 교실입니다. <p>→ Từ tầng 1 đến tầng 5 là lớp học tiếng Hàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 여기부터 거기까지 뛰어갑시다. <p>→ Chúng ta hãy cùng nhau chạy từ đây đến kia đi.</p>
27	<p>Liên từ nối “ ~고 ” (và, rồi, rồi sau đó)</p> <p>➢ V1 + 고 + V2 +... (~và~)</p> <p>➢ A1 + 고 + A2 +... (và, rồi, rồi sau đó)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 한국 사람들이 친절하고 따뜻합니다. <p>→ Người Hàn Quốc thân thiện và ấm áp.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 우리 고향은 조용하고 공기가 좋습니다. <p>→ Quê tôi yên tĩnh và có không khí trong lành.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 숙제를 하고 잠을 자요. <p>→ Tôi làm bài tập về nhà rồi đi ngủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 밥을 먹고 이를 닦아요. <p>→ Tôi ăn cơm rồi sau đó đánh răng.</p>
28	V/A + 았/었/였다 (đã...)	<p><u>TH1</u>: V/A kết thúc với “ ㅏ/ㅑ ” + 았어요.</p> <p>➢ 좋다 => 좋았어요</p> <p>➢ 가다 => 갔어요</p> <p>➢ 보다 => 봤어요</p>

		<p>TH2: V/A kết thúc khác "ㅏ/ㅗ" + 었어요.</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ 읽다 => 읽었어요 ➤ 마시다 => 마셨어요 ➤ 주다 => 줬어요 <p>TH3: V/A kết thúc với đuôi "하다" → 했어요.</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ 산책하다 => 산책했어요 ➤ 사랑하다 => 사랑했어요 ➤ 취직하다 => 취직했어요 <p>TH 4: Với động từ ㅀ/ㄷㅅẽ được chia dựa vào danh từ đứng trước nó.</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ N có patchim → + 이었어요. ➤ N không patchim → + 었어요. • 선생님이었어요. • 학생이었어요. • 의사였어요.
29	<p>Bắt quy tắc "ㅁ"</p> <p>- Các động, tính từ có patchim là ㅁ như: 덩다, 출다, 무겁다, 가볍다, 더럽다, 아름답다, 어둡다, 외롭다, 맵다, 밍다, 무섭다, 쉽다, 어렵다, 곱다, 돕다, 입다, 잡다, 뽑다, 좁다, 씹다, 좁다, 엽다... được chia thành 2 nhóm.</p>	<p>Nhóm 1: Các động từ bắt quy tắc khi gặp nguyên âm, bao gồm: 덩다, 출다, 무겁다, 가볍다, 더럽다, 아름답다, 어둡다, 외롭다, 맵다, 밍다, 무섭다, 쉽다, 어렵다, 곱다, 돕다... khi được kết hợp với một ngữ pháp bắt đầu bằng 1 nguyên âm thì ㅁ sẽ bị biến thành 우 (trừ 곱다 và 돕다 thì ㅁ bị biến thành 오 khi gặp nguyên âm 아/어)</p> <ul style="list-style-type: none"> • 덩다 + 아/어요 → 더워요. • 더럽다 → 더러워요. • 무겁다 + (으)세요 → 무거우세요? <p>Nhóm 2: Các động từ theo quy tắc như 입다, 잡다, 엽다, 씹다... luôn được chia bình thường trong mọi trường hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 잡다 + 아/어요 → 잡아요. • 입다 + (으)세요 → 입으세요? • 씹다 + 았/었어요 → 씹었어요.

30	<p>V + (으)러 가다/오다... (đi/ về đâu để...)</p> <p>➢ V có patchim + (으)러 가다/오다.</p> <p>➢ V không patchim + (으)러 가다/오다.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 불고기를 먹으러 한식집에 갔어요. <p>→ Tôi đến nhà hàng Hàn Quốc để ăn bulgogi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 영화를 보러 갈까요? <p>→ Đi (để) xem phim nhé!</p> <ul style="list-style-type: none"> • 돈을 찾으러 은행에 갑니다. <p>→ Tôi đi đến ngân hàng để rút tiền.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 무엇을 하러 왔어요? <p>→ Bạn đã đến đây để làm gì?</p>
31	<p>V/A + 지만... (~nhưng)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 그 케이크는 좋지만 좀 비싸요. <p>→ Cái bánh kem đó được đấy nhưng hơi đắt.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 제 하숙집은 멀지만 좋아요. <p>→ Nhà trọ của tôi tuy xa nhưng tốt.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이 가방은 크지만 가벼워요. <p>→ Cái cặp này to nhưng nhẹ.</p>
32	<p>Định ngữ giữa A với N: A + (은)ㄴ + N</p> <p><i>Khi một tính từ gắn liền với một danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó thì sẽ tạo ra một cụm danh từ. Tính từ đó được gọi là định ngữ của câu.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Đặc biệt với tính từ như:</i> "재미 있다/ 재미 없다(hay-thú vị/ không hay, không thú vị" khi định ngữ luôn + 는 	<p>❖ TH1: A có patchim + 은 + N.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 짧은 치마: cái váy ngắn • 얇은 책: cuốn sách mỏng • 넓은 교실: phòng học rộng. <p>❖ TH2: A không có patchim + ㄴ + N.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 남 씨는 자당한 남자입니다. <p>→ Anh Nam là một người đàn ông chu đáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 비싼 다이아몬드 반지를 샀어요. <p>→ Tôi đã mua chiếc nhẫn kim cương đắt tiền.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 저 잘생긴 남자 아이가 미영 씨의 아들이죠? <p>→ Đứa bé trai khá xinh kia là con trai của chị MiYoung phải không?</p> <p>❖ TH3: 재미 있다/ 재미 없다 + 는 + N.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 재미있는 노래를 해 보세요. <p>→ Bạn hãy thử hát một bài hát thú vị đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 재미없는 이야기를 계속하지마라. <p>→ Đừng có mà tiếp tục nói chuyện tẻ nhạt nữa.</p>
33	<p>Định ngữ giữa V với N:</p> <p>- Khi một động từ gắn liền với một danh từ và bổ</p>	<p>- Khi một động từ làm định ngữ trong câu sẽ được chia ra làm 3 trường hợp theo 3 thì như sau:</p> <p>❖ TH1: Định ngữ thì quá khứ:</p>

	<p>nghĩa cho danh từ đó thì sẽ tạo ra một cụm danh từ. Động từ đó được gọi là <u>định ngữ của câu</u>.</p>	<p>V + 은/는 + N</p> <ul style="list-style-type: none"> • 조금 전에 부른 노래 제목이 뭐예요? <p>→ Tên bài hát bạn vừa hát là gì vậy?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 어제 읽은 만화책이 어땠어요? • Cuốn truyện tranh mà bạn đã đọc ngày hôm qua như thế nào? <p>❖ TH2: Định ngữ thì hiện tại:</p> <p>V + 는 + N</p> <ul style="list-style-type: none"> • 지금 일하는 회사가 어디예요? <p>→ Công ty mà anh đang làm ở đâu vậy?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 모르는 것이 있으면 질문하세요. <p>→ Nếu có cái gì không biết thì hãy hỏi.</p> <p>❖ TH3: Định ngữ thì tương lai:</p> <p>V + 을/ㄹ + N</p> <ul style="list-style-type: none"> • 만날 사람이 있어서 지금 시내에 갑니다. <p>→ Vì có người sẽ phải gặp nên bây giờ tôi đi vào thành phố đây.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 냉장고에 먹을 것이 하나도 없어요. <p>→ Trong tủ lạnh không có một cái gì để ăn cả.</p>
34	<p>Bất quy tắc "ㄱ"</p> <p>- Các động tính từ có patchim là ㄱ như 빨강다; 파랗다; 노랗다; 하얗다; 까맣다; 어둡다; 이렇다; 저렇다; 그렇다 được chia thành 2 trường hợp</p>	<p><u>Trường hợp 1: Nếu bị chia bởi các ngữ pháp bắt đầu bằng nguyên âm 아/어 thì cần bỏ ㄱ và biến nguyên âm thành ㅏ</u> (từ 하얗다 => 하얘요).</p> <ul style="list-style-type: none"> • 빨강다 + 아/어서 → 빨개서 • 어둡다 + 아/어요? → 어때요? • 그렇다 + 아/어요 → 그래요 <p><u>Trường hợp 2: Nếu bị chia bởi các ngữ pháp bắt đầu bằng nguyên âm khác 아/어 thì chia như một động/tính từ không có patchim.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • 빨강다 + (으)ㄴ => 빨간 • 어둡다 + (으)ㄴ => 어둡 • 그렇다 + (으)ㄴ시다 => 그렇시다
35	<p>V + 아/어/여 주다 (làm gì cho ...)</p>	<p>❖ <u>Trường hợp 1: V có nguyên âm tận cùng là "ㅏ/ㅑ" thì kết hợp với 아 주다.</u></p>

		<ul style="list-style-type: none"> • 출습니다. 창문을 좀 닫아 주세요. <p>→ Trời lạnh đó. Xin hãy đóng cửa sổ lại giúp tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 꽃이 너무 예쁩니다. 이 꽃을 사 주세요. <p>→ Hoa rất đẹp. Xin hãy mua hoa cho tôi</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Trường hợp 2: Các V có nguyên âm tận cùng khác ㅣ/ㅡ thì kết hợp với 어 주다.</i> <ul style="list-style-type: none"> • 이름을 써 주세요. <p>→ Xin hãy viết tên cho tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 잡채를 만들어 주세요. <p>→ Xin hãy làm món miến trộn cho tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Trường hợp 3: Các động từ kết thúc là 하다 thì chuyển thành 해 주다.</i> <ul style="list-style-type: none"> • 내일 다시 전화해 주세요. <p>→ Ngày mai xin hãy gọi lại cho tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 나를 좀 많이 사랑해 주세요. <p>→ Xin hãy yêu anh/em nhiều hơn một chút.</p>
36	<p>Tiểu từ 에게/ 한테</p> <p>- Gắn vào sau danh từ để chỉ ra đối tượng nhận tác động của hành động như "주다/ 보내다/ 가르치다/ 빌려주다..."</p> <p>- Dạng kính ngữ của tiểu từ "에게/ 한테" là "께"</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 동생에게 편지를 보냅니다. <p>→ Tôi gửi thư cho em tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 친구에게 10,000 원을 빌려 줬어요. <p>→ Tôi đã cho bạn mượn 10,000 won.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 나한테 왜 그랬어요? <p>→ Sao lại như thế với tôi?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 크리스마스에 아버지께 정장 한벌을 선물합니다. <p>→ Vào dịp Giáng Sinh tôi tặng bố một bộ com-lê.</p>
37	<p>Tiểu từ (으)로 ¹ (tương tự ~에)</p> <p>- Gắn vào sau danh từ chỉ phương hướng hoặc nơi chốn để nói về hướng di chuyển của hành động.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ❖ <i>N tận cùng có patchim + 으로</i> <ul style="list-style-type: none"> • 저와 반 친구들이식당으로 갑니다. • 서울 국가 박물관으로 어떻게 타고 갈 수있어요? <ul style="list-style-type: none"> ❖ <i>N tận cùng không patchim + 로</i> ❖ <i>N tận cùng có patchim "ㄹ" + 로</i> <ul style="list-style-type: none"> • 민수가 어디로갔니?

		<p>→ MinSu đi đâu rồi nhỉ?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 사무실로 갑니다. <p>→ Tôi đi đến văn phòng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 회의실로 이동합니다. <p>→ Chúng ta cùng di chuyển đến phòng họp đi.</p>
38	<p>Tiểu từ (으)로 ² (bằng...)</p> <p>- Gắn vào sau danh từ để chỉ ra phương tiện, cách thức thực hiện hành động.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 베트남 사람들이 젓가락으로 먹습니다. <p>→ Người Việt Nam ăn cơm bằng đũa.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 밀가루로 여러가지 음식을 만들 수 있습니다. <p>→ Có thể làm được rất nhiều món bằng bột mì.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 지하철로 갑니다. <p>→ Đi bằng tàu điện ngầm.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 한국말로 합니다. • Nói bằng tiếng Hàn.
39	<p>Tiểu từ (으)로 ³ (sang/quá...)</p> <p>- "(으)로" được gắn ngay sau danh từ và phía trước động từ biểu đạt sự thay đổi để biểu thị sự lựa chọn một đối tượng mới. Cấu trúc này được sử dụng hạn chế với một số động từ mang liên quan đến sự thay đổi như là:</p> <p>- 갈아타다, 갈아입다, 바꾸다,...</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 사범대학교 정류장에 62 번 버스로 갈아타세요. <p>→ Tại điểm dừng trường Đại học Sư phạm bạn hãy đổi sang xe buýt số 62.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 날씨가 더우니까 셔츠를 입지 말고 티셔츠로 갈아입어라. <p>→ Vì trời nóng nên bạn đừng mặc áo sơ mi mà hãy thay áo phông đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 저는 밝은 색과 어울리지 않은 것 같은데 까만색 것으로 좀 바꿔주세요. <p>→ Vì có lẽ tôi không hợp với màu sáng nên hãy đổi cho tôi sang cái màu đen đi.</p>
40	<p>- V₁ + 아/어서 ¹ + V₂...</p> <p>(xong rồi thì/sau đó thì..)</p> <p>- Là liên từ nối, dùng để</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 여기에 앉아서 기다리십시오. <p>→ Xin hãy ngồi ở đây rồi chờ ạ.</p>

	<p>nối 2 động từ lại với nhau. Tương đương tiếng Việt là "xong rồi thì/sau đó thì".</p> <p>➤ V tận cùng nguyên âm cuối là ㅏ/ㅑ + 아서</p> <p>➤ V tận cùng nguyên âm cuối khác ㅏ/ㅑ + 아서</p> <p>➤ Động từ đuôi 하다 thì chuyển thành 해서</p>	<ul style="list-style-type: none"> 야채를 씻어서 냉장고에 넣었습니다. <p>→ Tôi đã rửa rau rồi sau đó bỏ vào tủ lạnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> 숙제를 해서 선생님께 메일로 전해 드렸습니다. <p>→ Tôi đã làm bài tập về nhà xong rồi chuyển cho giáo viên bằng e-mail.</p>
41	<p>V₁ + 아/어서² + V₂~ (vì...nên...)</p> <p>➤ V/A tận cùng nguyên âm cuối là ㅏ/ㅑ + 아서</p> <p>➤ V/A tận cùng nguyên âm cuối khác ㅏ/ㅑ + 어서</p> <p>➤ V/A đuôi 하다 thì chuyển thành 해서</p>	<ul style="list-style-type: none"> 한국이 좋아서 한국어를 공부합니다. <p>→ Vì thích Hàn Quốc nên tôi học tiếng Hàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> 돈이 없어서 라면이라도 사지 못 해요. <p>→ Vì không có tiền nên đến cả mì tôm tôi cũng không thể mua nổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 저는 심심해서 공원에 가고 싶어요. <p>→ Vì thấy buồn tẻ nên tôi muốn đi công viên</p> <p>*Lưu ý:</p> <p>- Cấu trúc này không thể kết hợp với các thức mệnh lệnh, cầu khiến, rủ rê.</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ 한국이 좋아서 한국어를 공부합시다 (X) ❖ 배가 고파서 밥을 해주십시오 (X) <p>- Ở về chỉ nguyên nhân, thì quá khứ, tương lai không thể kết hợp với 아/어서 trong cấu trúc này.</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ 배가 많이 아팠어서 약을 먹었어요 (X) ❖ 배가 많이 아파서 약을 먹었어요 (O)
42	<p>V/A + (으)니까¹ (vì...nên...)</p> <p>➤ V/A có patchim + 으니까</p> <p>➤ V/A không patchim + 으니까</p>	<ul style="list-style-type: none"> 오늘 일이 많으니까 내일 만납시다. <p>→ Vì hôm nay nhiều việc nên ngày mai chúng ta gặp nhau đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 날씨가 추우니까 안으로 들어가세요. <p>→ Vì thời tiết lạnh nên hãy đi vào trong đi.</p> <p>Điểm khác biệt so với 아/어서:</p> <p>+ Cấu trúc này thường được kết hợp với các thức</p>

		<p>mệnh lệnh, câu khiến, rủ rê.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 배가 고프니까 식당에 갑시다. • 그 여자가 너무 좋으니까 한번 만나보세요 <p>+ Ở về chỉ nguyên nhân, thì quá khứ, tương lai có thể kết hợp với (으)니까.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 산에 자주 갔으니까 이번에는 바다에 갈까요? <p>→ Vì đã thường xuyên đi núi rồi nên lần này chúng ta đi biển nhé!</p> <ul style="list-style-type: none"> • 다음주에 시험을 볼 거니까 오늘부터 열심히 복습합시다. <p>→ Vì vào tuần sau chúng ta sẽ thi nên từ hôm nay hãy cùng ôn tập chăm chỉ đi.</p>
43	<p>V + (으) 니까² (khi mà làm gì thì nhận ra/ thấy được điều gì)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau thân động từ để biểu thị sự phát hiện ra hay nhận ra điều gì đó sau khi hành động ở mệnh đề trước được hoàn tất.</p> <p><u>Chú ý:</u> - Người nói không biết được điều gì sẽ xảy ra tại mệnh đề sau cho tới khi hành động ở mệnh đề trước xảy ra.</p> <p>- Chủ thể ở mệnh đề trước "(으)니까" luôn là ngôi thứ nhất và chủ thể ở mệnh đề sau "(으)니까" thường là ngôi thứ ba.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 창밖을 보니까 눈이 오고 있었어요. <p>→ Khi mà tôi nhìn ra cửa sổ thì tuyết đang rơi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 낮잠을 자고 일어나니까 저녁 7 시 였어요 <p>→ Khi mà tôi ngủ trưa rồi tỉnh giấc thì đã là 7h tối rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 여자 친구에게 전화를 거니까 전화를 받지 않았어요. <p>→ Khi mà tôi gọi điện cho bạn gái thì cô ấy đã không bắt máy.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 교실에 들어가니까 아무도 없었어요. <p>→ Khi mà tôi bước vào lớp thì đã không có một ai cả.</p>
44	V + 지 말다 (đừng làm gì)	<ul style="list-style-type: none"> • 담배는 건강에 나쁘니까 피우지 마세요. <p>→ Vì thuốc lá không tốt cho sức khỏe nên đừng hút.</p>

		<ul style="list-style-type: none"> • 오늘은 눈이 오니까 자동차를 운전하지 말아요. <p>→ Vì hnay tuyết rơi nên đừng lái xe ô tô.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 여기서 쓰레기를 버리지마십시오. <p>→ Xin đừng vứt rác ở đây.</p>
45	Bất quy tắc "ㄷ" - Các động từ có patchim là ㄷ như 걷다; 듣다; 묻다; 받다; 믿다; 닫다; 얻다... được phân thành 2 nhóm.	<p><u>Nhóm 1:</u> Nhóm động từ có quy tắc như 받다; 믿다; 닫다; 얻다... Các động này sẽ được chia bình thường như các động từ thường khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 창문을 닫아 주세요. <p>→ Xin hãy đóng cửa sổ giúp tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 저를 믿으세요. <p>→ Xin hãy tin tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 윤나 씨가 제 선물을 받았어요? <p>→ Chị Yoona đã nhận được quà của tôi chưa?</p> <p><u>Nhóm 2:</u> Nhóm động từ bất quy tắc khi kết hợp với các ngữ pháp bắt đầu bằng nguyên âm như 걷다; 듣다; 묻다... patchim ㄷ sẽ được chuyển thành ㅌ khi chia.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 음악을 들으니까 기분이 더 좋아요. <p>→ Khi mà nghe nhạc tôi thấy tâm trạng của mình tốt hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 매일 학교에 걸어서 갑니다 <p>→ Hàng ngày tôi đi bộ đến trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 질문이 있으면 언제든지 물으세요. <p>→ Nếu có câu hỏi gì thì hãy hỏi bất cứ khi nào.</p>
46	Bất quy tắc "ㄹ" - Tất cả các động, tính từ kết thúc với gốc ㄹ như: 모르다, 다르다, 부르다, 바르다, 빠르다, 기르다, 서두르다,...nếu kết hợp với các ngữ pháp được bắt đầu bởi nguyên âm 아/어/여 thì	<ul style="list-style-type: none"> • 모르다 + 아/어요 → 몰라요 • 빠르다 + 아/어서 → 빨라서 • 부르다 + 었/았어요 → 불었어요

	<p><i>khi chia ta thêm ㄷ làm patchim của âm tiết trước ㄹ. Nếu âm trước ㄹ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ/ㅑ thì ㄹ chuyển thành ㄴ; Nếu âm trước ㄹ kết thúc khác ㅏ/ㅑ, ㄹ chuyển thành ㄷ.</i></p>	
47	<p>V + 을게요 (~ sẽ...)</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ V có patchim + 을게요. ➢ V không patchim + ㄹ게요. 	<p>Là đuôi câu kết hợp với động từ để người nói đưa ra một lời hứa, một lời khẳng định, ý định sẽ làm gì đó trong tương lai. Chủ ngữ trong câu phải là ngôi thứ nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 제가 이 책을 살게요. <p>→ Tôi sẽ mua quyển sách này.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 내일은 일찍 올게요. <p>→ Ngày mai tôi sẽ đến sớm.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이따가 전화할게요. <p>→ lát nữa tôi sẽ gọi điện.</p>
48	<p>V/A + (으)ㄹ 거예요 (~sẽ...)</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ V có patchim + 을거예요. ➢ V không patchim + ㄹ거예요. 	<p>+ <u>Trường hợp 1:</u></p> <p><i>Khi kết hợp với một động từ, chủ ngữ là ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai, cấu trúc này mang nghĩa tương lai, về một ý định, hành động người nói sẽ thực hiện trong tương lai. Nghĩa là "sẽ"</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 이번 주말에는 집에서 꼭 쉬 거예요. <p>→ Cuối tuần này tôi sẽ nghỉ thả hơi ở nhà.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 내일 몇 시에 오실 거예요? <p>→ Ngày mai bạn sẽ đến lúc mấy giờ?</p> <p>+ <u>Trường hợp 2:</u></p> <p><i>Khi kết hợp với một động từ hoặc tính từ mà chủ ngữ là ngôi thứ ba, cấu trúc này mang nghĩa dự đoán. Nghĩa là "chắc là"</i></p>

		<ul style="list-style-type: none"> • 이번 겨울에는 좀 추울 거예요. <p>→ Mùa đông năm nay chắc hơi lạnh</p> <ul style="list-style-type: none"> • 기차가 곧 도착할 거예요. <p>→ Chắc là tàu hỏa sẽ sớm đến nơi thôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 민수가 평일에 무척 바쁠 거예요. <p>→ Vào ngày thường chắc MinSu bận lắm.</p>
49	<p>N₁ + 이나/나¹ + N₂ (hoặc là...)</p> <p>➢ N có patchim + 이나.</p> <p>➢ V không patchim + 나.</p> <p>- Là cấu trúc dùng để kết hợp với 2 danh từ để đưa ra sự lựa chọn. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "hoặc"</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 주말에는 농구나 축구를 합니다. <p>→ Vào cuối tuần tôi chơi bóng rổ hoặc bóng đá.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 지하철이나 버스를 타고 학교에 갑니다. <p>→ Tôi đi tàu điện hoặc là xe buýt đến trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이번 여름에는 산이나 바다에 가고 싶어요. <p>→ Vào mùa hè này tôi muốn đi núi hoặc là biển.</p>
50	<p>N + 이나/나² (những/tận...)</p> <p>- Trợ từ "나/나" được gắn ngay danh từ để biểu thị cảm giác của người nói về những thứ có số lượng, thời lượng lớn.</p> <p>➢ N có patchim + "나/나"</p> <p>➢ N ko patchim + "나".</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 가: 어제 너무 피곤해서 15 시간 동안 잤어요. - 나: 15 시간이나 잤어요? <p>→ A: Hqua vì mệt quá nên tôi đã ngủ trong suốt 15 tiếng. B: Cậu đã ngủ những 15 tiếng cơ á?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 가: 민석밥 한 끼에 보통 밥 여섯 그릇을 먹어. 나: 여섯 그릇이나? 민석 씨는 와작와작 먹네! <p>→ A: Mỗi bữa MinSeok ăn 6 bát cơm đấy. B: Những 6 bát cơ à? MinSeok ăn khỏe nhỉ!</p>
51	<p>~(으)ㄴ/는데요.</p> <p>➢ V +는데요</p> <p>➢ A + (으)ㄴ데요</p> <p>- Là đuôi câu kết hợp với</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 이 시험은 좀 어려운데요. <p>→ Kỳ thi này khó thật</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이 책이 좋은데요. <p>→ Cuốn sách này hay thật</p>

	<p>tính từ hoặc động từ để thể hiện thái độ người nói đang mong chờ sự hồi đáp từ người nghe.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 저는 하노이에 사는데요. <p>→ Tôi sống ở Hà Nội đấy.</p>
52	<p>N + 에게서/ 한테서 (..từ..) - Là ngữ pháp kết hợp với một đại từ để chỉ ra đối tượng mà chủ ngữ nhận được hành động. Thường đi với các động từ như <i>배우다</i>, <i>듣다</i>, <i>받다</i>, <i>빌리다</i>...</p>	<ul style="list-style-type: none"> 김 선생님에게서 한국말을 배웁요. <p>→ Tôi học tiếng Hàn từ thầy Kim.</p> <ul style="list-style-type: none"> 친한 친구에게서 돈을 빌렸어요. <p>→ Tôi mượn tiền từ bạn thân của tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 그 소식을 누구한테서 들었니? <p>→ Cậu nghe tin đó từ ai vậy?</p>
53	<p>V/Adj + (으)면~ (nếu..thì...) ➤ V/A có patchim + (으)면 ➤ V/A không có patchim + 면 - Là ngữ pháp nối hai mệnh đề với nghĩa giả định.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 바쁘지 않으면 내일 만날까요? <p>→ Nếu bạn không bận thì ngày mai chúng ta gặp nhau nhé.</p> <ul style="list-style-type: none"> 내일 날씨가 좋으면 설악산에 갑시다. <p>→ Nếu ngày mai thời tiết đẹp thì chúng ta cùng nhau đi núi Seollak đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 많이 아프면 학교에 오지 마세요. <p>→ Nếu ốm nặng thì bạn đừng đến trường</p>
54	<p>N + 만 (chỉ...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> 10 분만 자고 싶어요. <p>→ Tôi chỉ muốn ngủ 10 phút thôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 한 개만 주세요. <p>→ Xin hãy cho tôi (chỉ) một cái thôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 이 평생에 너만 사랑해. <p>→ Cả đời này anh chỉ yêu em thôi.</p>
55	<p>V + 는데~ A + (으)ㄴ 데 N + 인데 (còn/ nhưng...) - Là cấu trúc ngữ pháp gắn sau thân động từ, tính từ dùng thể hiện một lý do, sự chuyển đổi, sự đối lập</p>	<ul style="list-style-type: none"> Việt 씨는 농구를 좋아하는데 Nam 씨는 축구를 좋아해요. <p>→ Anh Việt thì thích bóng rổ còn anh Nam thì thích bóng đá</p> <ul style="list-style-type: none"> 그 남자자 아주 잘 생긴데 아직 애인이 없어요. <p>→ Anh chàng đó rất đẹp trai nhưng vẫn chưa có người yêu.</p> <ul style="list-style-type: none"> 베트남 사람인데 한국사람처럼 한국말을 잘해요.

	<p>hoặc giải thích một tình huống nào đó. Nghĩa Tiếng Việt là: " ~ còn/ nhưng..."</p> <p>- Trong câu hỏi, ở mệnh đề trước người hỏi sẽ đưa ra một thông tin nào đó trước khi đặt câu hỏi có nội dung liên quan tại mệnh đề sau. Dạng câu hỏi này nghe có vẻ thân thiện, mềm mại hơn là cách hỏi trực tiếp thông thường. Nghĩa Tiếng Việt là: " ~ còn..."</p>	<p>→ Là người Việt Nam nhưng nói tiếng Hàn giỏi như người Hàn Quốc.</p> <p>➤ 저는 베트남에서 왔는데 아야코 씨는 어이에서 왔어요?.</p> <p>→ Tôi đến từ Việt Nam còn chị Ayako đến từ đâu?</p> <p>➤ 저는 대학생인데 안아 씨는 직업이 뭐예요?.</p> <p>→ Tôi là sinh viên còn chị Anna nghề nghiệp là gì?</p> <p>➤ 저는 작년에 장가에 갔는데 태우 씨는요?</p> <p>→ Tôi đã lấy vợ từ năm ngoái còn anh TaeWoo thì sao?</p>
56	<p>V + (을)ㄴ 수 있다/없다. (có thể/ không thể làm gì)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 제니 씨는 한국말을 할 수 있어요. <p>→ Chị Jenny có thể nói được tiếng Hàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 내일 한가하니까 갈 수 있습니다. <p>→ Vì ngày mai rảnh rồi nên tôi có thể đi được.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 한국 신문은 어려워서 읽을 수 없어요. <p>→ Vì báo Hàn khó nên tôi không thể đọc được.</p>
57	<p>V + (으)ㄴ 후에~ (sau khi...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 일어난 후에 차를 마십니다. <p>→ Sau khi thức dậy tôi uống trà.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 점심을 먹은 후에 한국어를 공부해요. <p>→ Sau khi ăn trưa tôi học tiếng Hàn</p> <ul style="list-style-type: none"> • 숙제를 한 후에 친구를 만나요. <p>→ Sau khi làm bài tập về nhà tôi gặp bạn bè.</p>
58	<p>N + 보다 (so với.. (hơn)) - Ngữ pháp này kết hợp với danh từ khi muốn nói so sánh danh từ đó với một danh từ khác. Nghĩa tương</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 영어보다 베트남어가 더 어려워요. <p>→ So với Tiếng Anh thì Tiếng Việt khó hơn</p> <ul style="list-style-type: none"> • 어제보다 오늘이 더 더워요. <p>→ Hôm nay nóng hơn hôm qua.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 지하철이 버스보다 더 빨라요.

	<p>đương trong tiếng Việt là "so với".</p> <p>Tợ từ "보다" thường đi kèm với phó từ "더: hơn".</p>	→ Tàu điện ngầm nhanh hơn xe buýt.
59	<p>V+는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 것 같다 Adj + 은/ㄴ 것 같다. (có vẻ/ hình như/ chắc là...)</p> <p>❖ Trường hợp 1:</p> <p>➢ V+는 것 같다. ➢ Adj + 은/ㄴ 것 같다.</p> <p>Cấu trúc này gắn vào thân động từ, tính từ chỉ sự phỏng đoán của người nói về điều gì đang xảy ra ở hiện tại.</p> <p>❖ Trường hợp 2:</p> <p>➢ V+은/ㄴ 것 같다.</p> <p>Cấu trúc này gắn vào thân động từ chỉ sự phỏng đoán của người nói về điều gì đã xảy ra ở quá khứ.</p> <p>❖ Trường hợp 3:</p> <p>➢ V+을/ㄹ 것 같다.</p> <p>Cấu trúc này gắn vào thân động từ chỉ sự phỏng đoán của người nói về điều gì sẽ xảy ra trong tương lai.</p>	<p>- Ví dụ TH1:</p> <ul style="list-style-type: none"> 기태 씨는 통화하는 것 같아요 <p>→ Hình như là anh GiTae đang nghe điện thoại.</p> <ul style="list-style-type: none"> 비가 오는 것 같아요. <p>→ Có vẻ như trời đang mưa.</p> <ul style="list-style-type: none"> 그 옷이 저에게 너무 큰 것 같아요. <p>→ Cái áo đó dường như quá là rộng đối với tôi</p> <p>- Ví dụ TH2:</p> <ul style="list-style-type: none"> 아기는 잠을 깊이 잔 것 같아요, <p>→ Hình như em bé đã ngủ say rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 벌써 비가 그친 것 같아요. <p>→ Có vẻ như trời đã tạnh mưa rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 어제 민호 씨가 월급을 받은 것 같습니다. <p>→ Dường như là hôm qua MinHo đã nhận lương rồi.</p> <p>- Ví dụ TH3:</p> <ul style="list-style-type: none"> 민호 씨는 아주 잘 생겨서 아들도 잘생길 것 같습니다. <p>→ Vì anh MinHo đẹp trai nên chắc là con trai của anh ấy cũng sẽ đẹp trai lắm.</p> <ul style="list-style-type: none"> 이번 대회에 흥 씨가 일등상을 받을 것 같아요. <p>→ Hình như Hương sẽ nhận giải nhất trong cuộc thi lần này.</p> <ul style="list-style-type: none"> 이 맛집은 텔레비전에서 나왔으니까 음식이 아마 맛있을 것 같아요. <p>→ Vì nhà hàng này đã được lên tivi nên chắc là món ăn sẽ ngon lắm.</p>
60	V + 는군요	<ul style="list-style-type: none"> 매운 음식을 잘 먹는군요.

	<p>A + 군요. (thì ra là, hóa ra là...)</p> <p>- Là ngữ pháp gắn sau động từ, tính từ để thể hiện thái độ của người nói đối với sự vật hiện tượng mà bản thân mới phát hiện ra.</p>	<p>→ Hóa ra là cậu ăn cay giỏi nhỉ!</p> <ul style="list-style-type: none"> 당신도 한국어를 공부하시는군요. <p>→ Thì ra là cậu cũng đang học tiếng Hàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> 오늘은 어제보다 날씨가 더 많이 춥군요. <p>→ Hôm nay lạnh hơn hôm qua.</p> <ul style="list-style-type: none"> 이 방이 이렇게 넓군요. <p>→ Hóa ra là căn phòng này rộng đến vậy.</p>
61	<p>V + 고 있다 (đang...)</p> <p>- Là cấu trúc kết hợp với động từ để diễn tả một hành động nào đó đang diễn ra tại thời điểm nói.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 지금 뭐 하고 있어요? <p>→ Bạn đang làm gì vậy?</p> <ul style="list-style-type: none"> 저기에서 책을 읽고 있는 사람은 리에예요. <p>→ Người đang đọc sách ở đằng kia là chị Rie.</p> <ul style="list-style-type: none"> MokWon 어학당에서 한국어를 배우고 있어요. <p>→ Tôi đang học tiếng Hàn tại trường ngôn ngữ MokWon.</p>
62	<p>V + (으)려고 하다 (định...)</p> <p>- Ngữ pháp này kết hợp với động từ để nói lên kế hoạch, dự định của chủ ngữ</p>	<ul style="list-style-type: none"> 내일 한국 대사관에 가려고 해요. <p>→ Ngày mai tôi định đi đến Đại sứ quán Hàn Quốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> 오후에 몇 시에 출발하려고 합니까? <p>→ Bạn định xuất phát vào lúc mấy giờ chiều?</p> <ul style="list-style-type: none"> 도서관에 가서 책을 읽으려고 합니다. <p>→ Tôi định đi đến thư viện rồi đọc sách.</p>
63	<p>N + 동안 (trong suốt...)</p> <p>V + 는 동안 (trong khi...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> 1 년 동안 한국어를 배웠어요. <p>→ Tôi đã học tiếng Hàn trong suốt 1 năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> 가: 얼마 동안 한국에 있을 거예요? - 나: 일주일 동안 있을 거예요. <p>→ A: Bạn sẽ ở Hàn Quốc trong vòng bao lâu?</p> <p>B: Tôi sẽ ở lại trong vòng 1 tuần.</p> <ul style="list-style-type: none"> 제가 음악을 듣는 동안 그는 요리해요 <p>→ Trong khi tôi nghe nhạc thì anh ấy nấu ăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> 운전하는 동안 전화 통화 하지 마세요. <p>→ Trong khi lái xe thì đừng nghe điện thoại.</p>
64	V + 을/ㄴ 때	<ul style="list-style-type: none"> 저녁을 먹을 때 손님이 오셨어요.

	<p>N + 때 (khi, lúc...) - Cấu trúc này kết hợp với danh, động từ để đưa ra một khoảng thời gian, thời điểm thực hiện một hành động, sự việc nào đó</p>	<p>→ Khi tôi đang ăn tối thì có khách đến.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 방학 때 저는 한국어를 배웁니다. <p>→ Tôi học tiếng Hàn trong kì nghỉ học.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 선생님이 강의할 때 잡담하지마요. <p>→ Đừng nói chuyện riêng khi giáo viên giảng bài.</p>
65	<p>N + 중에서 (Trong số...) - Là cấu trúc kết hợp với danh từ để đưa ra giới hạn về số lượng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 한국 음식 중에서 불고기가 제일 맛있어요. <p>→ Trong số các món ăn Hàn Quốc thì bulgogi ngon nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 여행한 곳 중에서 하롱 바이가 제일 맛있어요. <p>→ Trong số những nơi tôi đã đi du lịch thì Vịnh Hạ Long là đẹp nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 한국에 있는 산 중에서 설악산이 제일 유명해요. <p>→ Trong số những ngọn núi ở Hàn Quốc thì núi Seollak là nổi tiếng nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 고기하고 생선 중에서 저는 고기를 더 좋아해요. <p>→ Giữa thịt và cá thì tôi thích thịt hơn.</p>
66	<p>~에...쯤 (mỗi..khoảng) - Ngữ pháp này kết hợp với danh từ để cụ thể hóa số lượng, thời gian, địa điểm</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 하루에 8 시간쯤 잠을 자요. <p>→ Mỗi ngày tôi ngủ khoảng 8 tiếng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 일주일에 한 번쯤 친구를 만나요. <p>→ Mỗi tuần tôi gặp bạn bè khoảng một lần.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 년에 2 번쯤 여행을 가요. <p>→ Mỗi một năm tôi đi du lịch khoảng hai lần.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 시간에 단어 20 개쯤 외워요. <p>→ Mỗi một tiếng tôi học thuộc lòng 20 từ mới.</p>
67	<p>못 + V V + 지 못하다 (không thể làm gì)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 너무 피곤해서 시계 바늘 소리도 못 들렸어요. <p>→ Vì quá mệt mỏi nên tôi không thể nghe nổi cả tiếng kim đồng hồ quay.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 베트남은 교통이 너무 복잡해서 운전을 못 해요. <p>→ Vì giao thông Việt Nam quá đông đúc nên tôi không thể lái xe được.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 매운 음식을 먹지 못합니다.

		<p>→ Tôi không thể ăn được đồ ăn cay.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 한국말을 안 배워서 한국말을 하지 못해요. <p>→ Vì không học tiếng Hàn nên tôi không thể nói tiếng Hàn.</p>
68	<p>V + 기 전에 N + 전에 (trước khi..)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 밥을 먹기 전에 손을 씻어야 됩니다. <p>→ Trước khi ăn cơm phải rửa tay.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 자기 전에 양치하는 걸 잊지마세요. <p>→ Trước khi đi ngủ đừng quên đánh răng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 년 전에 졸업했습니다. <p>→ Tôi đã tốt nghiệp 1 năm trước.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 한 시간 전에 미영 씨가 여기에 있었어요. <p>→ Một tiếng trước chị MiYoung đã ở đây.</p>
69	<p>➢ V/ A + 기 때문에 ➢ N + 때문에 - Ngữ pháp này diễn tả lý do, nguyên nhân cho kết quả ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là "vì... nên". So với "~아/어서" và "~(으)니까" thì "~기 때문에" diễn tả lý do rõ ràng và được sử dụng nhiều trong văn viết hơn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 눈이 많이 오기 때문에 운전하지 못해요. <p>→ Vì tuyết rơi nhiều nên tôi không thể lái xe.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 가족 때문에 열심히 일해요. <p>→ Tôi làm việc chăm chỉ vì gia đình.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 가: 오늘 저녁에 영화를 보러 갈까요? - 나: 선약이 있기 때문에 가지 못해요. <p>→ A: Tối nay đi xem phim nhé! B: Vì tôi có hẹn trước nên không thể đi được.</p> <p>*Chú ý: Với câu có cấu trúc "기 때문에" thì không chia đuôi câu với dạng mệnh lệnh hoặc rủ rê, gợi ý.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 길이 막히기 때문에 버스를 타세요. (X) • 길이 막히니까 버스를 타세요. (O) <p>→ Vì tắc đường nên bạn hãy đi xe buýt đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 주초에 일이 너무 많이 있기 때문에 빨리 합시다. (X) • 주초에 일이 너무 많이 있으니까 빨리 합시다. (O) <p>→ Vì đầu tuần có rất nhiều việc nên hãy cùng làm nhanh lên.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 오늘 시간이 있기 때문에 낚시하러 갈까요? (X) • 오늘 시간이 있으니까 낚시하러 갈까요? (O) <p>→ Vì hôm nay có nhiều thời gian nên chúng ta đi câu nhé!</p>
70	<p>N + (이)든지 (bất kỳ/ bất cứ...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 제가 그 반지를 좋아해서 얼마든지 사겠어요. <p>→ Vì tôi thích cái nhẫn đó nên bất kể bao nhiêu tôi cũng</p>

	<p>- Là cấu trúc kết hợp với danh từ hoặc các đại danh từ để hỏi như là: " <i>언제, 어디, 누구, 무엇, 얼마, ...</i> "</p>	<p>sẽ mua.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 애인과 같이 가면 어디든지 다 좋아요. <p>→ Nếu đi cùng với người yêu thì bất cứ đâu cũng tuyệt vời.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 보고 싶으면 언제든지 전화해 줘. <p>→ Nếu thấy nhớ thì hãy gọi cho tôi bất kể lúc nào.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 어떤 사람이든지 법률을 준수해야 합니다. <p>→ Bất kể là người như thế nào thì cũng phải tuân thủ pháp luật.</p>
71	<p>V + 은/ㄴ 지 (đã làm gì được bao lâu rồi)) ~은/ㄴ 지 diễn tả khoảng thời gian đã trải qua sau khi thực hiện một hành động nào đó, có nghĩa tiếng Việt là: Cấu trúc này có nhiều hình thái như:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ V + 은/ㄴ 지 ~ 되다. (làm gì được bao lâu rồi) ➢ V + 은/ㄴ 지 ~ 안 되다. (làm gì chưa được bao lâu) ➢ V + 은/ㄴ 지 ~ 넘다. (làm gì được hơn + KTG rồi) 	<ul style="list-style-type: none"> • 대학교를 졸업한지 8 년 됐습니다. <p>→ Tôi đã tốt nghiệp đại học được 8 năm rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 우리 서로 사랑한지 6 개월쯤 됐어요. <p>→ Chúng tôi đã yêu nhau được gần 6 tháng rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 담배를 끊은지 한 달 됐습니다. <p>→ Tôi đã bỏ thuốc lá được 1 tháng rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 남동생은 잔지 12 시간이 넘었어요. <p>→ Em trai tôi đã ngủ được 12 tiếng rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • LG 회사에 다닌지 10 년 넘었는데요. <p>→ Tôi đã làm việc ở công ty LG được gần 10 năm rồi.</p>
72	<p>Adj + 아/어/여 지다 ¹ (trở nên, trở thành...) - Cấu trúc này được gắn sau tính từ để chỉ ra rằng</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 열심히 운동해서 몸이 튼튼해졌어요. <p>→ Vì chăm chỉ tập thể dục nên tôi đã trở nên cường tráng hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 한국 친구와 자주 이야기하면 발음이 좋아질

	<p>trạng thái của chủ thể đã bị thay đổi. Nghĩa Tiếng Việt là: "trở nên"</p>	<p>거예요 .</p> <p>→ Nếu bạn thường xuyên nói chuyện với bạn người Hàn Quốc thì phát âm của bạn sẽ trở nên tốt hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> 여름이 다가와서 날씨가 점점 더워지네요. <p>→ Vì mùa hè đang đến gần nên thời tiết dần trở nên nóng hơn nhĩ.</p>
73	<p>V + (으)려고 (để....)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn sau thân động từ để chỉ ra mục đích hay ý định. Hành động ở mệnh đề sau được tạo ra để thực hiện hành động chính ở mệnh đề trước.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 환전하려고 은행에 가요. <p>→ Tôi đi đến ngân hàng để đổi tiền.</p> <ul style="list-style-type: none"> 저금하려고 돼지저금통을 샀어요. <p>→ Tôi đã mua lợn đất để tiết kiệm tiền.</p> <ul style="list-style-type: none"> 여자 친구에게 주려고 케이크를 만들었어요 <p>→ Tôi đã làm bánh kem để tặng cho bạn gái.</p>
74	<p>A + 아/어/여 하다 (cảm thấy...)</p> <p>➢ A kết thúc với "ㅏ/ㅑ" + 아 하다.</p> <p>➢ A kết thúc khác "ㅏ/ㅑ" + 어 하다.</p> <p>➢ A có đuôi 하다 + 여 하다 → ~ 해 하다</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau thân tính từ để chỉ ra cảm xúc, cảm giác và biến đổi tính từ thành động từ. Chú ý " 아/어/여 하다 " chỉ dùng với ngôi thứ 3.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 안나 씨는 거미를 무서워해요. <p>→ Chị Anna sợ nhện.</p> <ul style="list-style-type: none"> 아이때문에 부모님이 힘들어해요. <p>→ Bố mẹ cảm thấy mệt mỏi vì con cái.</p> <ul style="list-style-type: none"> 시험을 못 봐서 윤아 씨가 너무 슬퍼해요. <p>→ Chị Yuna cảm thấy rất buồn vì không làm được bài thi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 민우 씨가 어제 과로했으니 오늘 피곤해 해요. <p>→ Hôm nay anh MinWoo cảm thấy mệt mỏi vì hôm qua đã làm việc quá sức.</p>
75	<p>V/A + 겠군요. (chắc là... (lắm) nhĩ!)</p> <p>- Đuôi câu này dùng để</p>	<ul style="list-style-type: none"> 가: 아침을 안 먹고 학교에 왔어요! - 나: 배가 고프겠군요 <p>→ A: Tôi đã không ăn sáng rồi đến trường.</p>

	<p>dự đoán cảm giác của ai đó hoặc một tình huống nào đó sau khi kết thúc một câu việc gì đó.</p>	<p>- B: Chắc là đói lắm nhỉ!</p> <ul style="list-style-type: none"> 가: 저는 요리학을 전공하고 있습니다 나: 요리를 잘하겠군요. <p>→ A: Tôi đang theo học chuyên ngành nấu nướng</p> <p>-B: Chắc là anh nấu ăn giỏi lắm nhỉ!</p> <ul style="list-style-type: none"> 가: 어제부터 실장으로 승진했어요. -나: 우와, 축하해요. 기분이 좋았겠군요. <p>→ A: Từ ngày hôm qua tôi đã được thăng chức thành trưởng phòng</p> <p>-B: Wow, Chúc mừng anh nhé. Chắc là anh thấy vui lắm!</p>
76	<p>V + 아/어/여 보다 (thử làm gì...)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau thân động từ để chỉ ra kinh nghiệm đã làm điều gì đó hoặc thử làm gì đó.</p> <p>➤ V kết thúc với nguyên âm "ㅏ / ㅑ" → + 아 보다.</p> <p>➤ V kết thúc với nguyên âm khác "ㅏ / ㅑ" → + 어 보다.</p> <p>➤ V kết thúc với đuôi "하다" → + 여 보다 → ~해 보다</p>	<ul style="list-style-type: none"> 저는 일본어를 공부해 봤어요. <p>→ Tôi đã học thử tiếng Nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> 제가 한복을 한 번 입어보 고싶어요. <p>→ Tôi muốn một lần mặc thử Hanbok.</p> <ul style="list-style-type: none"> 한국에 유학 갔을 때 서울 대공원에 가 봤지요? <p>→ Hỏi bạn đi du học Hàn Quốc bạn đã thử đến Đại công viên Seoul phải không?</p> <ul style="list-style-type: none"> 이 일을 해 봤지요? <p>→ Anh đã thử làm việc này rồi đúng khờn?</p> <ul style="list-style-type: none"> 이 옷을 입어 볼 수 있어요? <p>→ Tôi có thể mặc thử cái áo này không?</p>
77	<p>V/A + 아/어/여야 하다 (phải, cần phải...)</p> <p>- Cấu trúc này diễn tả bổn phận, nghĩa vụ hoặc nhấn mạnh điều cần thiết phải làm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 회사에 늦게 오지않으려고 택시를 타야 합니다. <p>→ Để không bị đến công ty muộn bạn cần phải đi taxi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 다음 주에 시험이 있어서 오늘부터 열심히 <p>시험 공부해야 해요.</p> <p>→ Vì tuần sau có bài thi nên phải chăm chỉ ôn thi từ hôm nay.</p>

	<p><i>Cấu trúc tương đương:</i> V/A + 아/어/야 되/다.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 오늘 내에 이일을 다 처리해야 해. 알겠지? <p>→ Trong ngày hôm nay cậu phải xử lý tất cả việc này. Biết chưa?</p>
78	<p>V + 은/ㄴ 적이 있다/없다. (<i>đã từng/ chưa từng làm gì</i>) - Cấu trúc này được gắn ngay sau động từ để chỉ ra trải nghiệm trong quá khứ</p>	<ul style="list-style-type: none"> 한국에 간 적이 있어요? <p>→ Bạn đã từng đi Hàn Quốc chưa?</p> <ul style="list-style-type: none"> " 8 살 신부" 드라마를 본 적이 있어요? <p>→ Bạn đã từng xem phim "Cô dâu 8000 tuổi chưa"</p> <ul style="list-style-type: none"> 에릭 씨는 아짜이를 입은 적이 없습니다. <p>→ Anh Erick chưa từng mặc Áo dài.</p> <ul style="list-style-type: none"> 아침에 일찍 일어나서 운동한 적이 없어요. <p>→ Tôi chưa từng dậy sớm tập thể dục</p>
79	<p>A + 게~ (một cách...) "~ 게" được gắn vào ngay sau thân tính từ để biến đổi tính từ thành phó từ. Nó dùng để miêu tả chi tiết về hành động đi kèm theo sau.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 방을 깨끗하게 청소했습니다. <p>→ Tôi đã dọn phòng (một cách) sạch sẽ.</p> <ul style="list-style-type: none"> 자신 있게 말해 봐요. <p>→ Hãy thử nói (một cách) tự tin đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 제하 씨는 머리를 짧게 깎았어요. <p>→ Anh JeHa đã cắt tóc ngắn.</p> <ul style="list-style-type: none"> 아저씨, 싸게 팔아 주십시오! <p>→ Chú ơi! Chú hãy bán rẻ cho cháu.</p>
80	<p>V/A + 아/어/여도 되다 (<i>làm gì... cũng được, được làm gì....</i>) - Cấu trúc này được gắn ngay sau thân động từ để diễn tả sự cho phép ai đó làm gì.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 가: 더운데 창문을 좀 열어도 돼요? -나: 네, 열어도 돼요. -나: 아니요, 열면 안 돼요. <p>→ Do trời nóng nên tôi mở cửa sổ một chút cũng được chứ?</p> <p>→ Vâng, mở cũng được.</p> <p>→ Không, không được mở.</p> <ul style="list-style-type: none"> 가: 밤에 가라오케를 해도 돼? -나: 응, 괜찮아. 불러도 돼. -나: 아니, 늦은 밤에 가라오케를 하면 안 돼. <p>→ Buổi đêm tôi hát karaoke cũng được chứ?</p> <p>→ Ừ, không sao đâu. Hát cũng được.</p> <p>→ Không, Không được hát karaoke lúc đêm muộn.</p>
81	<p>V/A + (으)면 안 되다 (<i>không được làm gì..</i>) - Cấu trúc này diễn tả sự cấm đoán hoặc hạn chế hành động nào đó của</p>	<ul style="list-style-type: none"> 가: 교실안에 담배를 피워도 돼지요?

	<p>người nghe</p> <p>➤ Thân V không patchim hoặc kết thúc bằng patchim "ㄹ" + ~면 안되다.</p> <p>➤ Thân V có patchim + ~(으)면 안되다.</p>	<p>-나: 네, 피워도 괜찮아요.</p> <p>-나: 아니요, 피우면 안돼요.</p> <p>→ A: Tôi hút thuốc trong lớp học cũng được phải không?</p> <p>-B: Vâng, anh hút cũng không sao đâu.</p> <p>-B: Không, anh không được hút.</p>
82	<p>V + 을까/ ㄹ까 하다 (Tôi dự định ..., Tôi đang nghĩ tới việc...)</p> <p>- Dùng để biểu thị rằng người nói vẫn còn đang suy nghĩ, phân vân hay đắn đo về một ý định hoặc kế hoạch nào đó có nên làm hay không.</p> <p>➤ V có patchim + 을까 하다.</p> <p>➤ V ko patchim + ㄹ까 하다.</p> <p>➤ V kết thúc bằng patchim "ㄹ" + 까 하다.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 유학을 한 후에 한국회사에서 취직할까 해요. <p>→ Tôi dự định sau khi đi du học rồi sẽ tìm việc tại công ty Hàn Quốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이번 공휴일에 저는 하짱에 오토바이로 배낭 여행갈까 해요. <p>→ Tôi dự định sẽ đi phượt bằng xe máy ở Hà Giang vào đợt nghỉ lễ này</p> <ul style="list-style-type: none"> • 저는 33 살 때 결혼할까 합니다. <p>→ Tôi dự định sẽ kết hôn vào năm 33 tuổi</p> <ul style="list-style-type: none"> • 애인의 생일에 한 놀라움을 만들어 줄까 해요. <p>→ Tôi đang nghĩ tới việc tạo ra một điều bất ngờ vào ngày sinh nhật của người yêu tôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 더 좋은 차를 사려고 이용하는 차를 팔까 합니다 <p>→ Tôi đang nghĩ tới việc bán xe ô tô đang dùng để mua cái tốt hơn.</p>
83	<p>~ 기는 하지만 (...cũng... nhưng mà...)</p> <p>- Dùng để biểu đạt sự ủng hộ ý tích cực mệnh đề trước nhưng đồng thời nó cũng biểu đạt ý ngược lại, nhấn mạnh trong mệnh đề sau.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 이 사과는 달고 맛있기는 하지만 값이 너무 비싸요. <p>→ Loại táo này cũng ngọt và ngon nhưng mà giá đắt quá.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 오늘 아침을 먹기는 했지만 아직 배가 고파요. <p>→ Sáng nay tôi cũng đã ăn rồi nhưng vẫn thấy đói.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 저는 기말 시험을 잘 봤기는 하지만 최고 점수를 얻을 수 있을 지 모르겠어요. <p>→ Tôi cũng đã làm tốt bài thi cuối kì nhưng mà không biết là sẽ có thể đạt được điểm tối đa hay không.</p>

84	<p><i>N + (으)로 하다 (...chọn...)</i></p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau danh từ để thể hiện sự lựa chọn món đồ, hàng hay món ăn</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 가: 뭘 드시겠어요? - 나: 저는 커피로 하겠습니다. <p>→ A: Quý khách dùng gì ạ?</p> - B: Tôi sẽ dùng (chọn) cà phê. <ul style="list-style-type: none"> • 가: 셔츠는 무슨 색으로 할까요? - 나: 파란색으로 하겠어요. <p>→ A: Anh sẽ chọn áo sơ mi màu gì?</p> - B: Tôi sẽ chọn màu trắng. <ul style="list-style-type: none"> • 100 일 사랑 선물은 가락지로 할까 해요. <p>→ Tôi định chọn nhẫn đôi làm quà kỉ niệm tình yêu 100 ngày.</p>
85	<p><i>V/A + 아/어/여도~</i> (Cho dù...thì vẫn...)</p> <p>Cấu trúc này dùng để nói rằng dù cho một trạng thái hay hành động ở mệnh đề một có xảy ra, thì kết quả từ mệnh đề một cũng sẽ không xảy ra trong mệnh đề hai</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 한 숨만 남아도 내가 널 끝까지 지켜 줄게. <p>→ Cho dù chỉ còn một hơi thở anh cũng sẽ bảo vệ em đến cùng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 아무리 피곤해도 모든 일을 다 끝내고 쉬겠습니다! <p>→ Dù có mệt thế nào đi chăng nữa thì tôi vẫn sẽ kết thúc tất cả công việc rồi mới nghỉ ngơi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이 인생에 돈이 없어도 행복하게 살 수 있을까? <p>→ Trên đời này cho dù không có tiền thì vẫn có thể sống hạnh phúc được không nhỉ?</p>
86	<p><i>V/A + 았/았/였으면 좋겠다.</i> (Tôi ước rằng.../Giá mà.... thì tốt quá)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau thân động từ/ tính từ để thể hiện sự mong ước, hi vọng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 한국말을 잘했으면 좋겠어요. <p>→ Giá mà tôi giỏi tiếng Hàn thì tốt quá.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 가: 중간 시험을 잘 봤나요? - 나: 에이구, 시험을 잘 봤으면 좋겠어요. <p>→ Ôi trời, giá mà tôi đã thi tốt thì tốt quá rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이번 연휴에 여기저기 여행갔으면 좋겠어요. <p>→ Tôi ước rằng vào kì nghỉ này tôi sẽ đi du lịch ở đây đó.</p>
87	<p>반말 (~ 어, 이야)</p> <p>Thể thân mật (trống</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 내가 널 좋아해. <p>→ Anh thích em,</p>

	<p>không)</p> <p>- <i>Đuôi câu này được sử dụng với những người ngang hàng hoặc thấp hơn chúng ta về cấp bậc, địa vị. Nó được chia ra làm hai trường hợp như sau:</i></p> <p>➤ TH1: Thân V/Adj + <i>아/어/여.</i></p> <p>➤ TH2: N có patchim + <i>이/야.</i></p> <p><i>N ko patchim + 아</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • 더우니까 에어컨을 켜줘. <p>→ Vì nóng quá nên hãy mở điều hòa cho tôi đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 가: 오늘 학교에 안 가? • -나: 응, 안 가. 오늘 토요일이야 <p>→ A: Hôm nay cậu không đến trường à?</p> <p>• -B: Ừ, tớ không đến trường. Hôm nay là thứ 7 mà.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 모르는 것이 있으면 꼭 물어야 해. <p>→ Nếu có điều gì không biết thì nhất định phải hỏi nhé.</p>
88	<p>N + (이)나³</p> <p>(hay là/ chẳng hạn...)</p> <p>- <i>Tiểu từ " (이)나/나</i></p> <p><i>được gắn ngay sau danh từ hoặc một tiểu từ khác để biểu thị sự đưa ra một lựa chọn. Nhưng lựa chọn được đưa ra này không phải là tốt nhất. Hay nói cách khác là người nói chưa thể đưa ra sự lựa chọn tốt nhất nên đã đưa ra một lựa chọn tạm thời.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • 쉬는 시간이 별로 없어서 빵이나 먹으려고 해요 <p>→ Vì tôi không có nhiều thời gian nghỉ lắm nên tôi định ăn bánh mì chẳng hạn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 오늘 저녁에 아주 한하한데 영화나 보러 갈까요? <p>→ Tối nay rất rảnh rồi hay là chúng ta đi xem phim nhé!</p> <ul style="list-style-type: none"> • 배가 고프는데 라면이나 끓여 먹자. <p>→ Vì tôi đói bụng nên hay là chúng ta nấu mì ăn đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 가: 여름 방학 때 뭘 할 거야? • -나: 여행 할 돈을 벌려고 아르바이트나 할까 해. <p>→ A: Trong kì nghỉ hè bạn sẽ làm gì?</p> <p>• -B: Tớ dự định sẽ làm thêm để kiếm tiền đi du lịch.</p>
89	<p>(반말) V + 지 마 (đừng...)</p> <p>- <i>Cấu trúc này là dạng thân mật (trống không) của đuôi câu mệnh lệnh cấm đoán "~ 지 마십시오/</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • 돈을 함부로 쓰지 마. <p>→ Đừng có tiêu tiền bừa bãi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 빌딩안에 담배를 피우지 마. <p>→ Đừng hút thuốc ở trong tòa nhà.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 밤 늦었으니까 음악을 크게 틀지마. <p>→ Vì là đêm muộn rồi nên đừng mở nhạc to.</p>

	지 마세요.”	<ul style="list-style-type: none"> 수업 시간중에는 떠들지마! <p>→ Trong giờ học đừng có mà làm ồn.</p>
90	<p>V₁ + 을지/ㄹ지 + V₂ + 을지/ㄹ지... (nên...hay là..)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau thân động từ để liệt kê các lựa chọn.</p> <p>Và người nói còn đang xem xét xem nên lựa chọn cái gì.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 오늘 점심에 집에서 요리해서 먹을지 외식할지 결정해. <p>→ Hãy quyết định xem hôm nay chúng ta sẽ nấu ăn ở nhà hay là đi ăn ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> 이번 연휴에 하롱바이에 갈지 깃바섬에 갈지 생각중이에요. <p>→ Tôi đang suy nghĩ xem vào kì nghỉ lần này nên đi Vịnh Hạ Long hay là Đảo Cát Bà.</p> <ul style="list-style-type: none"> 여보! 하노이 집을 살지 하이퐁 집을 살지 의논하자. <p>→ Minh ơi! Chúng ta cùng bàn bạc xem nên mua nhà ở Hà Nội hay là Hải Phòng đi.</p>
91	<p>➢ V + 는다/ㄴ다 ➢ A + 다. ➢ V/A + 니? ➢ V + 아/어/여 라.</p> <p>- Dạng đuôi câu trên thường được dùng trong văn bản, sách vở, báo chí. Bằng cách này lời nói không thể hiện sự tôn kính cũng không thể hiện sự hạ thấp. Trong văn nói thì được dùng khi độc thoại, cảm thán về một thực tế hay hành động nào đó.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 제 남동생이 아디다스의 상품들을 아주 선호한다. <p>→ Em trai tôi rất ưa chuộng những sản phẩm của Adidas.</p> <ul style="list-style-type: none"> 우리 회사의 미영 씨 참 예쁘다. <p>→ Chị MiYoung của công ty chúng tôi thật sự rất xinh đẹp</p> <ul style="list-style-type: none"> 생일날에 뭘 받고 싶니? <p>→ Vào ngày sinh nhật bạn muốn nhận quà gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> 신경 쓰지말고 일에 집중해라. <p>→ Đừng để ý và hãy tập trung vào công việc đi.</p>
92	<p>V + 기로 하다 (quyết định làm gì...)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau thân động từ thể</p>	<ul style="list-style-type: none"> 주말에 한국 친구와 같이 오토바이로 배낭여행을 하기로 했어요. <p>→ Tôi đã quyết định đi phượt bằng xe máy với người bạn Hàn Quốc vào cuối tuần.</p>

	<p>hiện người nói quyết định làm gì đó. Thông thường nó được dùng trong trường hợp quyết định được tạo ra sau khi nhiều người đã bàn bạc, thảo luận cùng nhau</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 오늘부터 담배를 끊기로 했는데 실패했어요. <p>→ Tôi đã quyết định cai thuốc từ hôm nay nhưng mà thất bại rồi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 작년 10월에 한국어를 배우기로 했어요. <p>→ Vào tháng 10 năm ngoái tôi đã quyết định học tiếng Hàn Quốc.</p>
93	<p>반말: V + 자 (cùng... đi.)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau thân động từ và là dạng thân mật (trống không) của đuôi câu rủ rê, mời mọc lịch sự: “~읍/ㅂ시다”.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 다음에 시간이 있으면 술 한잔 하자. <p>→ Lần sau nếu có thời gian thì chúng ta đi làm một chén đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 오늘 날씨가 무더운데 빙수나 먹으러 가자. <p>→ Hôm nay thời tiết oi bức quá hay là chúng ta đi ăn Bingsu đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 이 것은 우리 끼리의 비밀이야. 남들에게 말하지 말자. <p>→ Điều này là bí mật giữa chúng ta thôi. Đừng nói cho người khác biết nhé!</p>
94	<p>V₁ + 아/어/여 가지고 + V₂ (rồi, rồi sau đó...)</p> <p>- Cấu trúc này dùng để diễn tả sự liệt kê những hành động có sự nối tiếp nhau về mặt thời gian. Sau khi hành động thứ nhất xảy ra thì mới có hành động thứ hai.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 초급 한국어를 배워 가지고 한국으로 유학갔어요. <p>→ Tôi đã học tiếng Hàn sơ cấp rồi đi du học Hàn Quốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 친구에게서 돈을 빌려가지고 여자 친구에게 선물을 살까 해요. <p>→ Tôi định mượn tiền của bạn tôi rồi sau đó mua quà cho bạn gái.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 도시락을 준비해 가지고 소풍을 간다. <p>→ Tôi chuẩn bị cơm hộp rồi đi dã ngoại.</p>
95	<p>➢ V + 는지 알다/ 모르다.</p> <p>➢ Adj + 은/ㄴ 지 알다/ 모르다.</p> <p>(biết/ không biết rõ...)</p> <p>- Cấu trúc này được dùng để biểu thị rằng người nói biết hay không</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 이태원까지 어떻게 가는지 아세요? <p>→ Bạn có biết đi đến Itaewon như thế nào không?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 그 사람 누구 인지 아세요? <p>→ Bạn có biết người đó là ai không?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 연세 대학교가 어디에 있는지 잘 몰라요. <p>→ Tôi không biết trường Đại học YonSei nằm ở đâu cả.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 민수가 얼마나 잘 생겼는지 몰라.

	<p>chắc chắn về một điều gì đó. Trong câu thường có từ để hỏi ở phía trước như:</p> <p>누구, 어디, 어떻게, 왜, 언제, 뭐, 얼마나,...</p>	<p>→ Bạn không biết được là MinSu đẹp trai đến nhường nào đâu.</p> <ul style="list-style-type: none"> 이 식당에서 뭐가 제일 비싼지 알고 싶어요. <p>→ Tôi muốn biết món gì đắt tiền nhất ở nhà hàng này.</p>
96	<p>V₁ + (으)려면 + V₂ (Nếu bạn muốn/ có ý định... thì bạn nên...)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau động từ để thể hiện mong muốn có điều kiện.</p> <p>Đây chính là dạng rút gọn của tổ hợp ngữ pháp:</p> <p>" ~ (으)려고 하 + ~ (으)면 "</p>	<ul style="list-style-type: none"> 한국어를 잘하려면 열심히 공부해야 돼요. <p>→ Nếu bạn muốn học giỏi tiếng Hàn thì bạn nên học tập chăm chỉ đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> Guom 호수에 가려면 몇 번 버스를 타야 합니까? <p>→ Nếu muốn đi đến Hồ Gươm thì tôi nên đi xe bus số mấy?</p> <ul style="list-style-type: none"> 교실에 지각하지 않으려면 버스를 타지 말고 오토바이를 타고 가세요. <p>→ Nếu bạn muốn không bị muộn giờ lên lớp thì đừng đi xe bus mà nên đi xe máy đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> 아침에 일찍 일어나려면 저녁에 일찍 자야 돼요. <p>→ Nếu có ý định dậy sớm thì vào buổi tối bạn cần phải đi ngủ sớm đi.</p>
97	<p>A + 아/어/여 보인다. (trông có vẻ/ nhìn có vẻ...)</p> <p>- Cấu trúc này được gắn ngay sau tính từ để mô tả diện mạo, phong thái, bề ngoài của ai đó hoặc cái gì đó.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 영화에 나온 남자 주인공이 진짜 멋있어 보이네요. <p>→ Nam chính trong phim trông có vẻ phong độ nhỉ!</p> <ul style="list-style-type: none"> 가: 우리 사장님 첫인상이 어때요? -나: 엄청 착해 보여요. <p>→ A: Ấn tượng đầu tiên của bạn về giám đốc chúng ta như thế nào? -B: Nhìn có vẻ vô cùng hiền lành.</p>
98	<p>V₁ + 다가 + V₂ (đang... thì...)</p> <p>- Cấu trúc này dùng để liên kết hai động từ, biểu thị một hành động hay một sự việc ở mệnh đề trước đang</p>	<ul style="list-style-type: none"> 숙제를 하다가 너무 졸려서 자 버렸어요. <p>→ Đang làm bài tập về nhà thì tôi buồn ngủ quá nên đã ngủ quên mất.</p> <ul style="list-style-type: none"> 샤워하다가 전화가 왔어요.

	<p>diễn ra thì bị một hành động hay một sự việc khác ở mệnh đề sau làm gián đoạn đứt quãng.</p> <p><i>*Lưu ý: Chủ ngữ của vế trước và vế sau phải đồng nhất.</i></p>	<p>→ Tôi đang tắm thì có điện thoại đến</p> <ul style="list-style-type: none"> 한국 멜로 영화를 보다가 너무 슬퍼서 울었어요. <p>→ Đang xem phim tình cảm Hàn Quốc vì buồn quá nên tôi đã khóc.</p>
99	<p>V₁ + 었/았/였다가 + V₂ (rồi/ rồi thì...)</p> <p>- Khi một hành động phía trước kết thúc và có một hành động tương phản phía sau xảy ra. Chủ ngữ phải là một và các động từ thường phải là các từ có ý nghĩa đối lập.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 비가 그쳤다가 다시 왔어요. <p>→ Trời đã tạnh mưa rồi lại mưa tiếp.</p> <ul style="list-style-type: none"> 반바지를 입었다가 바짓가랑이가 찢어져서 벗었어요. <p>→ Tôi mặc quần đùi nhưng vì quần bị bục đũng nên tôi lại cởi ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> 버스를 탔다가 잘못 타서 내렸습니다. <p>→ Tôi đã đi xe buýt nhưng vì bắt nhầm xe lên tôi lại xuống.</p>
100	<p>➢ V/ 있다/없다 + 나요?</p> <p>➢ Adj + 은/ㄴ가요?</p> <p>➢ N + 인가요?</p> <p>➢ V/ Adj + 었/았/였나요?</p> <p>➢ V/ Adj + 겠나요?</p> <p>- Cuối câu này dùng để tạo câu hỏi. Nó tương tự như: “~ 어요?” nhưng thường được dùng trong văn nói với ngữ cảnh thân thiện.</p>	<ul style="list-style-type: none"> 에릭 씨는 베트남어를 잘하나요? <p>→ Anh Erik có giỏi tiếng Việt không?</p> <ul style="list-style-type: none"> “아저씨” 영화가 재미 있나요? <p>→ Phim “아저씨” có hay không?</p> <ul style="list-style-type: none"> 기태 씨의 여친이 베트남 사람인가요? <p>→ Bạn gái của a GiTae là người Việt Nam à?</p> <ul style="list-style-type: none"> 오늘 슈퍼 마켓에 가면 무엇들을 사겠나요? <p>→ Hôm nay nếu đi siêu thị thì bạn sẽ mua những gì?</p>

PHẦN III: ÔN LUYỆN KĨ NĂNG GIẢI ĐỀ TOPIK I



Các dạng câu hỏi trong TOPIK I

Dạng 1: 무엇에 대한 이야기입니까? <보기>와 같이 알맞은 것을 고르십시오. (31~33)

- Câu chuyện trên nói về điều gì. Hãy chọn ra đáp án phù hợp giống như ví dụ sau.

Dạng 2: <보기>와 같이 ()에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. (34~39)

- Hãy chọn ra đáp án phù hợp nhất có thể điền vào chỗ trống giống như ví dụ sau.

Dạng 3: 다음을 읽고 맞지 않는 것을 고르십시오. (각 3 점) (40~42)

- Hãy đọc những nội dung dưới đây và chọn ra phương án không đúng.

Dạng 4: 다음의 내용과 같은 것을 고르십시오. (43~45)

- Hãy chọn phương án giống với nội dung trên

Dạng 5: 다음을 읽고 중심 생각을 고르십시오. (46~48)

- Hãy đọc và chọn ra suy nghĩ trọng tâm.

Dạng 6: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 내용과 같은 것을 고르십시오. (49~50)

- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống + Chọn câu giống với nội dung.

Dạng 7: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (51~52)

- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Chọn xem nội dung đoạn văn trên nói về chủ đề gì?

Dạng 8: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (53~56)

- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra câu có nội dung với đoạn văn.

Dạng 9: 다음을 순서로 맞게 나열한 것을 고르십시오. (57~58)

- Hãy sắp xếp câu theo thứ tự đúng.

Dạng 10: 다음 문장이 들어갈 곳을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (59~60)

- Hãy điền câu văn vào chỗ trống thích hợp + Hãy chọn ra câu văn có cùng nội dung với đoạn văn.

Dạng 11: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (61~62)

- Hãy chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.

Dạng 12: 왜 이 글을 썼는지 맞는 것을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (63~64)

- Hãy chọn ra mục đích viết của đoạn văn này + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.

Dạng 13: (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (65~68)

- Hãy chọn ra câu phù hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.

Dạng 14: ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.

- Hãy chọn ra câu phù hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra điều bạn có thể hiểu ra được thông qua đoạn văn.

Dạng 1: [Câu 31~33]

[1~10] 무엇에 대한 이야기입니까? <보기>와 같이 알맞은 것을 고르십시오.
(각 2 점)

- (Câu chuyện trên nói về điều gì. Hãy chọn ra đáp án phù hợp giống như ví dụ sau.)

<보기: Ví dụ>

포도를 먹었습니다. 포도가 맛있었습니다.

Tôi đã ăn nho. Nho ngon.

- ① 공부 ② 과일 ③ 여름 ④ 생일

1. 형은 스물한 살입니다. 누나는 스물세 살입니다.

- ① 나이 ② 날짜 ③ 이름 ④ 시간

2. 비빔밥은 육천 원입니다. 냉면은 오천원입니다.

- ① 맛 ② 값 ③ 옷 ④ 일

3. 비가 옵니다. 바람도 많이 불니다.

- ① 날씨 ② 방학 ③ 휴일 ④ 계획

어휘:

- 나이: tuổi tác
- 날짜: ngày tháng
- 이름: tên
- 시간: thời gian

- 맛: mùi vị
- 값: giá tiền
- 옷: áo, quần áo
- 일: ngày

- 날씨: thời tiết
- 방학: kỳ nghỉ học
- 휴일: ngày nghỉ
- 계획: kế hoạch

1. Anh tôi 21 tuổi. Còn chị tôi 23 tuổi

2. CƠM trộn là 6,000 won. Còn mì lạnh là 5,000 won.

3. Trời mưa. Gió cũng thổi nhiều.

4. 아버지는 의사입니다. 어머니는 은행원입니다.

- ① 주말 ② 부모 ③ 병원 ④ 오빠

5. 선생님은 한국 사람입니다. 저는 프랑스 사람입니다.

- ① 가족 ② 나라 ③ 생일 ④ 친구

6. 8 월에는 수업이 없습니다. 학교에 가지 않습니다.

- ① 날짜 ② 방학 ③ 여행 ④ 약속

7. 동생은 눈이 큼니다. 코는 작습니다.

- ① 누나 ② 취미 ③ 장소 ④ 얼굴

어휘:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| ➤ 주말: cuối tuần | ➤ 나라: quốc gia | ➤ 여행: du lịch |
| ➤ 부모: bố mẹ | ➤ 생일: sinh nhật | ➤ 약속: cuộc hẹn |
| ➤ 병원: bệnh viện | ➤ 친구: bạn | ➤ 누나: chị (em trai gọi) |
| ➤ 오빠: anh (em gái gọi) | ➤ 날짜: ngày tháng | ➤ 취미: sở thích |
| ➤ 가족: gia đình | ➤ 방학: kỳ nghỉ học | ➤ 장소: địa điểm |
| | | ➤ 얼굴: khuôn mặt |

4. Bố tôi là bác sĩ. Còn mẹ tôi là nhân viên ngân hàng.

5. Giáo viên là người Hàn Quốc. Còn tôi là người Pháp

6. Vào tháng 8 tôi không có tiết học. Tôi không đến trường.

7. Em trai tôi mắt to. Mũi nhỏ.

8. 한국에는 봄, 여름, 가을, 겨울이 있습니다.

- ① 이름 ② 나라 ③ 계절 ④ 시장

9. 민수 씨는 축구를 좋아합니다. 민수 씨 형은 농구를 좋아합니다

- ① 취미 ② 주말 ③ 고향 ④ 공부

10. 토요일에 등산을 합니다. 일요일에 집에서 쉬니다

- ① 달력 ② 주말 ③ 직업 ④ 하루

어휘:

- | | | |
|----------------|-----------------|-------------------|
| ➤ 이름: tên | ➤ 취미: sở thích | ➤ 달력: tờ lịch |
| ➤ 나라: quốc gia | ➤ 주말: cuối tuần | ➤ 주말: cuối tuần |
| ➤ 계절: mùa | ➤ 고향: quê hương | ➤ 직업: nghề nghiệp |
| ➤ 시장: chợ | ➤ 공부: học tập | ➤ 하루: một ngày |

8. Ở Hàn Quốc có mùa xuân, mùa hạ, mùa thu và mùa đông.

9. Anh MinSu thích bóng đá. Anh trai của anh MinSu thì thích bóng rổ.

10. Vào thứ bảy tôi đi leo núi. Chủ nhật thì tôi nghỉ ngơi ở nhà

Dạng 2: [Câu 34~39]

[01~18] <보기>와 같이 ()에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. (34~39)

- Hãy chọn ra đáp án phù hợp nhất có thể điền vào chỗ trống giống như ví dụ sau.

<보기>: Ví dụ>

단어를 모릅니다. ()을 찾습니다.

Tôi không biết từ mới. Tôi tìm/ tra ().

- ① 안경 ② 수박 ③ 사전 ④ 지갑

1. 저는 마이클입니다.미국()왔습니다.

- ① 이 ② 의 ③ 에서 ④ 하고

2. 배가 고픈니다.() 에 갑니다.

- ① 은행 ② 식당 ③ 우체국 ④ 여행사

3. 저는 사과 주스를 좋아합니다. 그래서 ()마십니다.

- ① 자주 ② 아마 ③ 제일 ④ 아까

어휘:

- | | |
|------------------------|--------------------|
| ➤ 은행: ngân hàng | ➤ 자주: thường xuyên |
| ➤ 식당: nhà hàng | ➤ 아마: có lẽ |
| ➤ 우체국: bưu điện | ➤ 제일: nhất |
| ➤ 여행사: công ty du lịch | ➤ 아까: lúc nãy |

1. Tôi là Micheal. Tôi () Mỹ.

2. Tôi đói bụng. Tôi đi đến ().

3. Tôi thích nước ép táo. Vì vậy tôi () uống.

4. 도서관입니다. 책이 아주 () .

- ① 넓습니다 ② 많습니다 ③ 쉽습니다 ④ 짧습니다

5. 길을 모릅니다. 사람들에게 () .

- ① 줍니다 ② 팝니다 ③ 노래합니다 ④ 물어봅니다

6. 동생의 결혼식입니다. 가족들이 함께 사진을 () .

- ① 만납니다 ② 빌립니다 ③ 찍습니다 ④ 배웁니다

7. 저는 ()에 갔습니다. 책을 샀습니다.

- ① 극장 ② 서점 ③ 공원 ④ 세탁소

8. 이 사람은 회사원입니다. 학생() 아닙니다.

- ① 이 ② 의 ③ 을 ④ 과

어휘:

- | | | |
|-------------|-----------------|----------------------|
| ➤ 넓다: rộng | ➤ 주다: cho | ➤ 찍다: chụp (ảnh) |
| ➤ 많다: nhiều | ➤ 팔다: bán | ➤ 배우다: học |
| ➤ 쉽다: dễ | ➤ 노래하다: hát | ➤ 극장: rạp chiếu phim |
| ➤ 짧다: ngắn | ➤ 물어보다: hỏi thử | ➤ 서점: hiệu sách |
| | ➤ 만나다: gặp | ➤ 공원: công viên |
| | ➤ 빌리다: mượn | ➤ 세탁소: hiệu giặt là |

1. Đây là thư viện. Có rất () sách.

2. Tôi không biết đường. Tôi () mọi người

3. Đây là đám cưới của em tôi. Tất cả gia đình cùng nhau () ảnh.

4. Tôi đã đi đến (). Tôi đã mua sách

5. Người này là nhân viên văn phòng. Không phải là học sinh.

9. ()을 안 가지고 왔습니다. 지금 돈이 없습니다.

- ① 안경 ② 사전 ③ 우산 ④ 지갑

10. 교실에 학생이 없습니다. 그래서 ().

- ① 예쁩니다 ② 작습니다 ③ 조용합니다 ④ 가깝습니다

11. 우리는 () 만났습니다. 인사를 했습니다.

- ① 아마 ② 처음 ③ 아직 ④ 별로

12. 학교 앞에서 약속이 있습니다. 그래서 친구를 ().

- ① 기다립니다 ② 도와줍니다 ③ 좋아합니다 ④ 가르칩니다

13. 이 그림이 마음에 (). 이것을 사고 싶습니다.

- ① 듭니다 ② 납니다 ③ 옵니다 ④ 잡니다

어휘:

- | | | | |
|----------------|------------------|---------------------|--------------------|
| ➤ 안경: cái kính | ➤ 작다: nhỏ/ bé | ➤ 아직: vẫn | ➤ 가르치다: dạy |
| ➤ 사전: từ điển | ➤ 조용하다: yên tĩnh | ➤ 별로: không... mấy | ➤ 마음에 들다: hài lòng |
| ➤ 우산: cái ô | ➤ 가깝다: gần | ➤ 기다리다: chờ/ đợi | ➤ 나다: xảy ra, ra |
| ➤ 지갑: cái ví | ➤ 아마: có lẽ | ➤ 도와주다: giúp đỡ cho | ➤ 오다: đến/ về/ vào |
| ➤ 예쁘다: đẹp | ➤ 처음: lần đầu | ➤ 좋아하다: thích | ➤ 자다: ngủ |

1. Tôi đã không mang theo (). Hiện tại tôi không có tiền.

2. Ở trong lớp không có học sinh. Vì vậy ().

3. Chúng tôi đã gặp nhau (). Chúng tôi đã chào hỏi nhau.

4. Tôi có hẹn ở phía trước trường học. Vì vậy tôi () bạn.

5. Tôi () với bức tranh này. Tôi muốn mua bức này.

14. 날씨가 좋습니다. () 이 맑습니다.

- ① 눈 ② 밤 ③ 하늘 ④ 구름

15. () 에 갑니다. 소포를 보냅니다.

- ① 극장 ② 식당 ③ 도서관 ④ 우체국

16. 머리가 (). 그래서 약을 먹습니다.

- ① 아픕니다 ② 짧습니다 ③ 예쁩니다 ④ 좋습니다

17. 시장에 갑니다. 고기()채소를 삽니다

- ① 와 ② 만 ③ 까지 ④ 에서

18. 여름입니다.날씨가 ()덥습니다.

- ① 아까 ② 아주 ③ 먼저 ④ 어서

어휘:

- | | | | |
|----------------------|------------------------|----------------|------------------|
| ➤ 눈: tuyết | ➤ 식당: nhà ăn/ nhà hàng | ➤ 예쁘다: đẹp | ➤ 에서: ở, tại |
| ➤ 밤: đêm | ➤ 도서관: thư viện | ➤ 좋다: tốt | ➤ 아까: lúc này |
| ➤ 하늘: bầu trời | ➤ 우체국: bưu điện | ➤ 와/과: và, với | ➤ 아주: rất |
| ➤ 구름: mây | ➤ 아프다: đau | ➤ 만: chỉ | ➤ 먼저: trước |
| ➤ 극장: rạp chiếu phim | ➤ 짧다: ngắn | ➤ 까지: đến, tới | ➤ 어서: nhanh, mau |

1. Thời tiết đẹp. () trong xanh.

2. Tôi đi tới (). Tôi gửi bưu phẩm.

3. Tôi bị () đầu. Vì thế tôi uống thuốc.

4. Tôi đi chợ. Tôi mua thịt () rau.

5. Bây giờ là mùa hè. Thời tiết () nóng.

Dạng 3: [Câu 40~42]

[01~09] 다음을 읽고 맞지 않는 것을 고르십시오. (각 3 점)

- (Hãy đọc những nội dung dưới đây và chọn ra phương án không đúng.)

01.



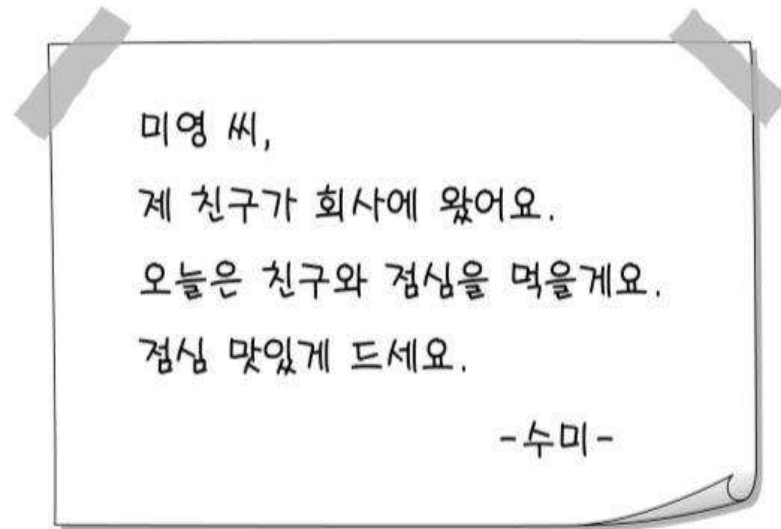
- ① 부산으로 갑니다.
- ② 표는 오만 구천 원입니다.
- ③ 아침 아홉 시에 출발합니다.
- ④ 오월 오일에 기차를 탑니다.

설명:

- 2017 년 5 월 5 일: ngày 5 tháng 5 2017
- 7 호차 9A 석: ghế 9A, tàu số 7
- 요금: cước phí

- ① Đi đến Busan.
- ② Vé tàu là 59,000 won.
- ③ Xuất phát từ 9 giờ sáng.
- ④ Đi tàu vào ngày 5 tháng 5.

02.



- ① 수미 씨가 메모를 썼습니다.
- ② 수미 씨는 친구를 만납니다.
- ③ 수미 씨의 친구가 회사에 왔습니다.
- ④ 수미 씨는 미영 씨와 점심을 먹을 겁니다.



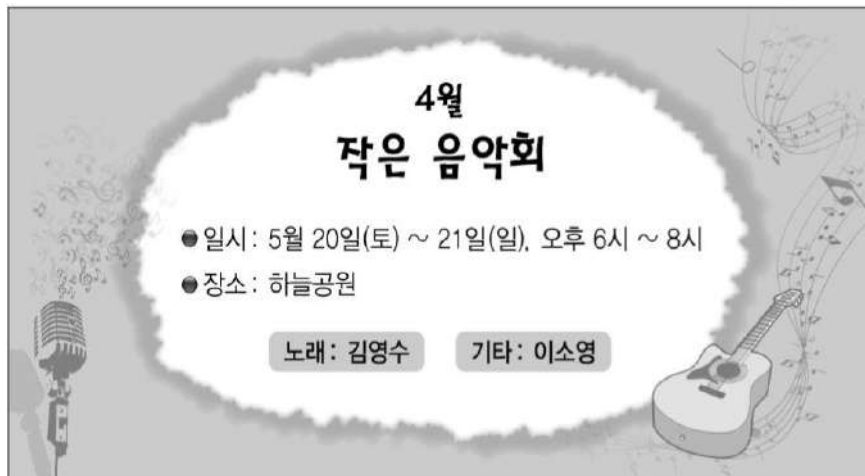
설명:

Chị MiYoung thân mến,
Bạn của tôi đã đến công ty.
Hôm nay tôi sẽ ăn trưa cùng bạn ấy.
Chúc chị ăn trưa ngon miệng.

SuMi

- ① Chị SuMi đã viết ghi nhớ
- ② Chị SuMi gặp bạn
- ③ Bạn của chị SuMi đã đến công ty
- ④ Chị SuMi sẽ ăn trưa cùng chị MiYoung

03.



- ① 음악회는 주말에 합니다.
- ② 음악회는 하늘공원에서 합니다.
- ③ 음악회는 저녁 여덟 시에 끝납니다.
- ④ 음악회에서 이소영 씨가 노래를 부릅니다.

설명:

- 4 월: tháng 4
- 작은 음악회: buổi hòa nhạc nhỏ
- 일시: ngày giờ
- 5 월 20 일 (토) ~ 21 일 (일): 20/05 (thứ 7) ~ 21/05 (Chủ nhật)
- 오후 6 시 ~ 8 시: Chiều 6 giờ đến 8 giờ
- 장소 - 하늘 공원: Địa điểm - Công viên Bầu Trời
- 노래: hát
- 기타: ghi-ta

- ① Buổi hòa nhạc được tổ chức vào cuối tuần.
- ② Buổi hòa nhạc được tổ chức tại công viên Bầu Trời.
- ③ Buổi hòa nhạc kết thúc vào lúc 8 giờ tối.
- ④ Anh Lee So Young hát tại buổi hòa nhạc.

04.



- ① 광주는 비가 옵니다.
- ② 서울이 제일 덥습니다.
- ③ 부산은 날씨가 흐립니다.
- ④ 춘천은 날씨가 맑습니다.

설명:

- ① GwangJu có mưa.
- ② Seoul nóng nhất.
- ③ Busan thời tiết u ám.
- ④ ChunCheon thời tiết trong xanh.

- ① Chị SuMi đã viết ghi nhớ
- ② Chị SuMi gặp bạn
- ③ Bạn của chị SuMi đã đến công ty
- ④ Chị SuMi sẽ ăn trưa cùng chị MiYoung

05.

KBC TV 프로그램		
시간	8월 7일(금)	
19시	드라마 '우리 집 사람들'	
20시	KBC 뉴스	
21시	영화 '여름 기차'	

- ① 영화는 뉴스 전에 합니다.
- ② 드라마는 한 시간 정도 합니다.
- ③ 뉴스는 저녁 여덟 시에 시작합니다
- ④ 팔월 칠 일 밤에 영화를 볼 수 있습니다.

설명:

01. KBC TV 프로그램:
 02. 시간: thời gian
 03. 시: giờ
 04. 8 월 7 일(금):
 ngày 07 tháng 8 (thứ 6)

01. 드라마: phim truyền hình dài tập
 02. “우리 집 사람들”: những người trong nhà tôi
 03. 뉴스: tin tức, thời sự
 04. 영화: phim
 05. “여름 기차”: tàu hỏa mùa hè

- ① Phim được trình chiếu trước bản tin thời sự
- ② Phim truyền hình được trình chiếu khoảng 1 tiếng
- ③ Bản tin thời sự bắt đầu lúc 8 giờ.
- ④ Có thể xem phim vào buổi tối ngày 07 tháng 08

06.

행복식당이 문을 열었습니다

7월 1일부터 7월 31일까지 선물을 드립니다.

갈비탕	7,000원
비빔밥	6,000원
냉 면	5,500원

- 12시 전에는 모든 메뉴가 5,000원입니다.
- 일요일은 쉽니다.

- ① 한 달 동안 선물을 받을 수 있습니다.
- ② 일요일에는 식당이 문을 열지 않습니다.
- ③ 오후에는 갈비탕과 비빔밥의 값이 같습니다.
- ④ 오전에는 냉면을 오천 원에 먹을 수 있습니다.

설명:

Nhà hàng Hạnh Phúc đã mở cửa.
 7 Chúng tôi tặng quà từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 07.
 Canh sườn7,000 won
 CƠM trộn6,000 won
 Mì lạnh5,500 won

- Trước 12h tất cả các món đồng giá 5,000 won.
- Nhà hàng nghỉ vào chủ nhật

- ① Có thể nhận được quà trong vòng 1 tháng.
- ② Không mở cửa vào ngày chủ nhật.
- ③ Vào buổi chiều thì giá của canh sườn và cơm trộn giống nhau
- ④ Vào buổi sáng có thể ăn mì lạnh với giá 5,000 won.

07.

우리병원 진료 안내


- 월요일~금요일 09:00~19:00
- 토요일 10:00~16:00

〈점심시간 12:30~14:00〉

※ 일요일은 쉽니다.



- ① 일요일에 문을 안 엽니다.
- ② 토요일은 네 시에 끝납니다.
- ③ 점심시간은 두 시까지입니다.
- ④ 수요일은 열 시에 시작합니다.


설명:

Hướng dẫn khám chữa bệnh Bệnh viện WooRi

- Thứ 2 ~ Thứ 6: từ 9 giờ đến 19 giờ
 - Thứ 7: từ 10 giờ đến 16 giờ
- < Giờ nghỉ trưa: từ 12 giờ 30 đến 14 giờ >
- ❖ Chủ nhật nghỉ.

- ① Không mở cửa vào chủ nhật.
- ② Vào ngày thứ bảy, nghỉ từ lúc 4 giờ chiều
- ③ Thời gian nghỉ trưa là đến 2h chiều.
- ④ Vào thứ 4 bắt đầu làm việc từ 10 giờ.

08.



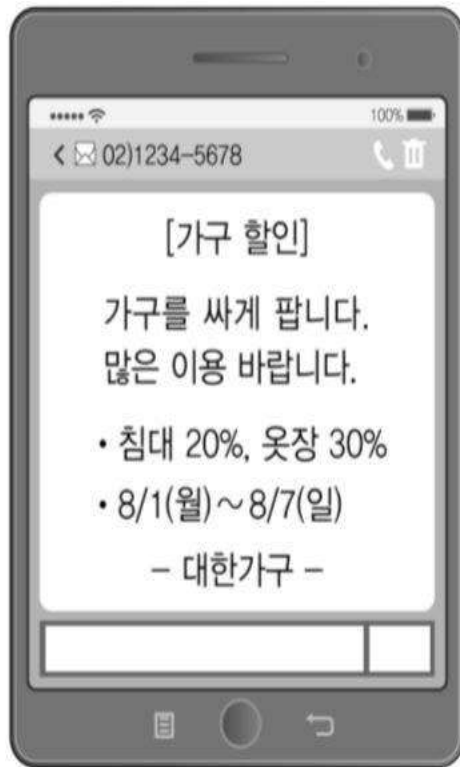
- ① 꽃집은 일 층에 있습니다.
- ② 커피숍 옆에 서점이 있습니다.
- ③ 은행 아래에 빵집이 있습니다.
- ④ 병원과 약국은 같은 층에 있습니다.

설명:

TÒA NHÀ HANA			
Tầng 3	Hiệu sách		Quán cà phê
Tầng 2	Nhà hàng	Bệnh viện	Ngân hàng
Tầng 1	Cửa hàng hoa	Hiệu thuốc	Tiệm bánh mì

- ① Cửa hàng hoa ở tầng 1.
- ② Hiệu sách nằm ở bên cạnh quán cà phê.
- ③ Ở phía dưới ngân hàng có tiệm bánh mì.
- ④ Bệnh viện và hiệu thuốc nằm ở cùng tầng.

09.



- ① 일주일 동안 할인합니다.
- ② 옷장은 30% 할인합니다.
- ③ 세 가지 가구를 할인합니다.
- ④ 대한가구에서 보낸 메시지입니다.

설명:

[Giảm giá đồ nội thất]

Bán rẻ đồ nội thất.

Mong quý khách sử dụng nhiều dịch vụ của chúng tôi

- Giường: giảm 20 %, tủ quần áo: giảm 30 %
 - Từ (thứ 2) ngày 01 tháng 08 ~ (chủ nhật) 07 tháng 08
- Nội Thất DaeHan---

- ① Giảm giá trong vòng 1 tuần.
- ② Tủ quần áo giảm giá 30%
- ③ Giảm giá ba loại đồ nội thất
- ④ Đây là tin nhắn được gửi từ Đồ Nội Thất DaeHan

Dạng 4: [Câu 43~45]

[01~09] 다음의 내용과 같은 것을 고르십시오. (43~45)

- Hãy chọn phương án giống với nội dung trên

01. (3 점)

내일은 친구의 생일입니다. 저는 친구에게 주려고 과자를 만들었습니다.
내일 친구에게 선물할 겁니다.

- ① 저는 과자를 살 겁니다.
- ② 친구가 과자를 만들었습니다.
- ③ 친구가 생일 선물을 주었습니다.
- ④ 저는 내일 친구에게 과자를 줄 겁니다.

02. (2 점)

오늘 수미 씨와 영화를 보러 갔습니다.우리는 영화관까지 함께 버스를 타고
갔습니다. 영화를 보고 우리 집에서 같이 저녁을 먹었습니다.

- ① 저는 수미 씨와 영화를 봤습니다.
- ② 저는 영화관까지 걸어서 갔습니다.
- ③ 저는 식당에서 저녁 식사를 했습니다.
- ④ 저는 영화관에서 수미 씨를 만났습니다.

03. (2 점)

저는 보통 자전거를 타고 출근합니다.자전거를 타면 운동도 할 수 있어서
좋습니다.그런데 오늘은 다리가 아파서 택시를 타고 출근했습니다.

- ① 오늘은 회사에 가지 않았습니다.
- ② 저는 회사에 가서 운동을 합니다.
- ③ 저는 보통 택시를 타고 회사에 갑니다.
- ④ 오늘은 다리가 아서 자전거를 못 탔습니다

어휘:**01.**

생일: sinh nhật

주다: cho, tặng

과자: bánh, bánh quy

만들다: làm

선물하다: tặng quà

02.

영화를 보다: xem phim

영화관: rạp chiếu phim

버스를 타다: đi xe bus

저녁을 먹다: ăn tối

03.

보통: thông thường

자전거: xe đạp

출근하다: đi làm

운동하다: tập làm

그런데: thế nhưng,
tuy nhiên

다리가 아프다: đau chân

택시: taxi

설명:

01. Ngày mai là sinh nhật của bạn tôi. Tôi đã làm bánh quy để tặng cho bạn ấy. Ngày mai tôi sẽ tặng cho bạn ấy.

02. Hôm nay tôi đã đi xem phim cùng chị SuMi. Chúng tôi đã đi xe bus đến tận rạp chiếu phim. Chúng tôi đã xem phim rồi sau đó cùng nhau ăn tối ở nhà tôi.

03. Tôi thường đi xe đạp đi làm. Vì nếu đi xe đạp tôi cũng có thể tập thể dục được nên tôi thấy thật tuyệt. Thế nhưng vì hôm nay tôi bị đau chân nên tôi đã đi taxi đi làm.

04. (3 점)

저는 오늘 이사를 했습니다. 친구가 도와줘서 이사가 금방 끝났습니다.
새 집에서 친구와 저녁을 먹었습니다.

- ① 친구가 이사를 했습니다.
- ② 제가 친구를 도와줬습니다.
- ③ 지난주에 이사를 했습니다.
- ④ 이사한 집에서 식사를 했습니다.

05. (2 점)

오후부터 비가 왔습니다. 저는 우산이 없어서 걱정을 했습니다. 그런데
언니가 우산을 가지고 학교 앞에서 기다리고 있었습니다.

- ① 아침에 비가 내렸습니다.
- ② 저는 언니를 기다렸습니다.
- ③ 학교 앞에 언니가 있었습니다.
- ④ 저는 학교에 우산을 가지고 왔습니다.

06. (2 점)

오늘 동생과 약속이 있었습니다. 그런데 지하철을 잘못 타서 약속 장소에
늦게 도착했습니다. 동생은 화가 많이 났습니다.

- ① 저는 동생을 못 만났습니다.
- ② 저는 약속 시간에 늦었습니다.
- ③ 저는 약속 장소를 몰랐습니다.
- ④ 저는 동생을 많이 기다렸습니다.

어휘:**04.**

이사를 하다: chuyển nhà

도와주다: giúp đỡ cho...

금방: ngay, tức thì

끝나다: kết thúc

새 집: nhà mới

05.

오후: buổi chiều

부터: từ~

비가 오다: trời mưa

우산: cái ô

걱정을 하다: lo lắng

가지다: mang theo

학교 앞: trước

trường học

기다리다: chờ, đợi

06.

동생: em

약속이 있다: có hẹn

지하철: tàu điện ngầm

잘못 타다: đi nhầm

(tàu/xe)

약속 장소: địa điểm hẹn

늦게: (một cách) muộn

도착하다: đến nơi

화가 나다: nổi giận

설명:

04. Hôm nay tôi đã chuyển nhà. Vì bạn tôi giúp đỡ nên việc chuyển nhà đã kết thúc ngay tức thì. Tôi đã ăn tối cùng bạn mình tại nhà mới.

05. Trời đã mưa từ hồi chiều. Vì tôi không có ô nên đã rất lo lắng. Thế nhưng chị tôi đã mang theo ô và chờ tôi ở phía trước trường học.

06. Hôm nay tôi có hẹn với em tôi. Tuy nhiên vì đi nhầm tàu điện ngầm nên tôi đã tới chỗ hẹn muộn. Em tôi đã bùng bùng nổi giận.

07. (3 점)

저는 한국 사람이지만 영국에서 살고 있습니다. 그래서 한국어와 영어를 모두 잘합니다. 지금은 일본어를 배우고 있습니다.

- ① 저는 일본어를 공부합니다.
- ② 저는 한국어를 잘 못합니다.
- ③ 저는 지금 한국에 있습니다.
- ④ 저는 영어를 배우고 싶습니다.

08. (2 점)

저는 친구와 비행기로 제주도에 갔습니다. 거기에서 배를 타고 아름다운 바다를 봤습니다. 내년에는 가족과 제주도에 가고 싶습니다.

- ① 저는 배를 타고 제주도에 갔습니다.
- ② 저는 가족과 함께 비행기를 탔습니다.
- ③ 저는 제주도에서 바다를 구경했습니다.
- ④ 저는 내년에 친구와 제주도에 가려고 합니다.

09. (2 점)

저는 어제 연극을 봤습니다. 그 연극이 재미있어서 어머니께 표 두 장을 사드렸습니다. 어머니는 내일 할머니와 연극을 보러 가실 겁니다.

- ① 어머니는 연극 표를 사셨습니다.
- ② 저는 어머니와 연극을 봤습니다.
- ③ 할머니는 내일 연극을 보실 겁니다.
- ④ 어머니는 저에게 연극 표를 주셨습니다.

어휘:**07.**

한국 사람:
 người Hàn Quốc
 ~지만: ..nhưng..
 영국: nước Anh
 살다: sống
 모두: tất
 잘하다: giỏi, làm tốt
 일본어: tiếng Nhật

08.

비행기: máy bay
 ~로: bằng~
 제주도: Đảo JeJu
 거기: đó, ở đó
 배를 타다: đi tàu
 아름다운 바다: biển đẹp
 내년: sang năm

09.

어제: hôm qua
 연극: kịch
 재미있다: hay, thú vị
 표 두 장: hai tấm vé
 사 드리다:
 mua biếu (tặng)

설명:

07. Tôi là người Hàn Quốc nhưng hiện tại tôi đang sống ở Anh. Vì vậy tôi giỏi cả tiếng Hàn và tiếng Anh. Bây giờ tôi đang học tiếng Nhật

08. Tôi đã cùng với bạn đi máy bay đến đảo JeJu. Ở đó chúng tôi đã đi tàu và ngắm biển đẹp. Sang năm tôi muốn đi đảo JeJu cùng với gia đình của mình.

09. Hôm qua tôi đã đi xem kịch. Vì vở kịch đó hay nên đã mua biếu mẹ tôi hai tấm vé. Ngày mai mẹ tôi sẽ đi xem kịch cùng với bà tôi.

Dạng 5: [Câu 46~48]

[01~09] 다음을 읽고 중심 생각을 고르십시오. (46~48)

- Hãy đọc và chọn ra suy nghĩ trọng tâm.

01. (3 점)

제 친구 마리 씨가 오늘 고향으로 돌아갔습니다. 우리는 공항에서 인사를 했습니다. 저는 마리 씨와 헤어져서 눈물이 났습니다.

- ① 저는 고향에 가려고 했습니다.
- ② 저는 마리 씨가 떠나서 슬펐습니다.
- ③ 저는 마리 씨의 고향에 가고 싶었습니다.
- ④ 저는 공항에서 친구를 만나고 싶었습니다.

02. (3 점)

아버지의 가방은 오래되었습니다. 저는 아버지의 가방을 바꿔 드리고 싶습니다. 그래서 요즘 아르바이트를 하고 있습니다.

- ① 저는 아버지의 가방이 좋습니다.
- ② 저는 아르바이트를 찾으려고 합니다.
- ③ 저는 아버지께 가방을 사 드리려고 합니다.
- ④ 저는 가방 만드는 회사에서 일하고 싶습니다.

03. (2 점)

저는 주말에 항상 민수 씨와 테니스를 칩니다. 그런데 민수 씨가 일 때문에 외국에 갔습니다. 저는 민수 씨가 빨리 오면 좋겠습니다.

- ① 저는 테니스를 배우려고 합니다.
- ② 저는 외국에서 일을 하려고 합니다.
- ③ 저는 민수 씨와 테니스를 치고 싶습니다.
- ④ 저는 민수 씨와 같이 외국에 가고 싶습니다.

어휘:**01.**

고향: quê hương

돌아가다: trở về

공항: sân bay

인사를 하다: chào hỏi

헤어지다: chia tay

눈물이나다: rơi nước mắt

02.

가방: cái túi/ cái cặp

오래되다: đã cũ, đã lâu

바꾸다: đổi

그래서: Vì vậy, do đó

요즘: dạo này

아르바이트를 하다: làm thêm

03.

주말: cuối tuần

항상: thường xuyên

테니스를 치다: đánh tennis

일:

N + 때문에: vì...

외국: nước ngoài

V/A(으)면 좋겠습니다.

Nếu .. thì tốt biết bao/

Ước gì...

설명:

01. Chị Mari bạn của tôi hôm nay đã quay trở về quê. Chúng tôi đã chào tạm biệt nhau tại sân bay. Tôi đã rơi nước mắt vì phải chia tay với chị Mari.

02. Cái cặp của bố tôi đã cũ. Tôi muốn đổi cái cặp khác cho bố. Vì thế dạo này tôi đang đi làm thêm.

03. Vào cuối tuần tôi thường xuyên đánh tennis với anh Minsu. Tuy nhiên vì công việc nên anh ấy đã ra nước ngoài. Ước gì anh ấy quay trở về càng sớm càng tốt.

04. (3 점)

저는 노래를 못합니다. 그런데 제 친구는 노래를 정말 잘합니다. 저도 그 친구처럼 되고 싶습니다.

- ① 저는 가수가 되고 싶습니다.
- ② 저는 노래를 잘하고 싶습니다.
- ③ 저는 친구의 노래를 듣고 싶습니다
- ④ 저는 친구와 노래를 부르고 싶습니다.

05. (3 점)

오늘 옷 가게에서 치마를 하나 샀습니다. 치마의 디자인이 정말 멋있습니다. 길이도 짧지 않아서 좋습니다.

- ① 요즘 짧은 치마가 유행입니다.
- ② 저는 그 옷 가게에 자주 갈 겁니다.
- ③ 저는 오늘 산 치마가 마음에 듭니다.
- ④ 치마의 디자인은 중요하지 않습니다.

06. (2 점)

저는 오랜만에 고등학교 졸업 사진을 봤습니다. 사진을 보는 동안 친한 친구가 많이 생각났습니다. 오늘 그 친구에게 전화할 겁니다.

- ① 저는 친구가 보고 싶습니다.
- ② 저는 친구의 전화를 받고 싶습니다.
- ③ 저는 친구와 학교에 가려고 합니다.
- ④ 저는 친구와 사진을 찍으려고 합니다.

어휘:**04.**

노래를 못하다:
hát không hay
정말: thực sự
잘합니다: giỏi, làm tốt
N+처럼: như~
되다: được, trở thành

05.

옷 가게:
cửa hàng quần áo
치마: váy
하나: một
사다: mua
디자인: thiết kế
멋있다: rất đẹp, tuyệt
길이: chiều dài, độ dài
짧다: ngắn
중요하다: quan trọng

06.

오랜만에: lâu rồi mới~
고등학교: trường cấp 3
졸업: tốt nghiệp
사진: ảnh
V+는 동안: trong khi
친한친구: bạn thân
생각나다?: nhớ ra
전화하다: gọi điện thoại

설명:

04. Tôi hát không hay. Thế nhưng bạn tôi hát thực sự hay. Tôi muốn được như bạn ấy.

05. Hôm nay tôi đã mua một chiếc váy ở cửa hàng quần áo. Thiết kế của chiếc váy đó thực sự rất đẹp. Tôi thấy tốt vì nó không ngắn.

06. Đã lâu rồi tôi mới xem lại bức ảnh tốt nghiệp cấp 3. Trong khi tôi xem ảnh thì tôi sực nhớ ra người bạn thân của tôi. Hôm nay tôi sẽ gọi cho bạn ấy.

07. (3 점)

우리 언니는 시골 학교에서 학생들을 가르칩니다. 이번 주말에 언니가 집에 올 겁니다. 빨리 주말이 오면 좋겠습니다.

- ① 저는 시골에서 살고 싶습니다.
- ② 저는 언니를 빨리 보고 싶습니다.
- ③ 저는 주말에 집에 가고 싶습니다.
- ④ 저는 언니 학교에서 공부하고 싶습니다.

08. (3 점)

일이 재미없으면 그 일을 오래 하기 힘듭니다. 그래서 저는 재미있는 일을 찾고 있습니다. 시간이 많이 걸리겠지만 즐겁게 할 수 있는 일을 찾을 겁니다.

- ① 저는 일을 많이 할 겁니다.
- ② 저는 일을 빨리 찾고 싶습니다.
- ③ 저는 지금 일을 시작할 겁니다.
- ④ 저는 재미있는 일을 하고 싶습니다.

09. (2 점)

저는 아침에 일어나서 라디오를 켜고 음악을 듣습니다. 음악을 들으면 기분이 좋습니다. 그래서 청소할 때나 공부할 때 음악을 자주 듣습니다.

- ① 저는 청소하는 것을 좋아합니다.
- ② 저는 음악 듣는 것이 즐겁습니다.
- ③ 저는 음악 공부를 하고 싶습니다.
- ④ 저는 아침에 라디오를 듣고 싶습니다.

어휘:**07.**

시골 학교: trường
quê

가르치다: giảng dạy

08.

재미없다: không hay,
không thú vị

오래: lâu

힘들다: mệt mỏi, vất vả

찾다: tìm kiếm

시간이 걸리다:

tốn thời gian

즐겁게:

một cách vui vẻ

09.

아침: buổi sáng

일어나다: thức dậy

라디오를 켜다: mở radio

음악을 듣다: nghe nhạc

기분이 좋다:

vui, tâm trạng tốt

청소하다: dọn dẹp

V+(으)ㄹ 때: khi, lúc~

N+나: hoặc là, hay là

설명:

07. Chị tôi đang dạy học tại trường quê. Cuối tuần này chị ấy sẽ về nhà. Tôi ước gì nhanh đến cuối tuần..

08. Nếu công việc không thú vị thì bạn làm việc đó lâu sẽ thấy mệt mỏi. Vì vậy tôi đang tìm một công việc thú vị. Tuy sẽ tốn nhiều thời gian nhưng tôi sẽ kiếm một công việc có thể làm một cách vui vẻ.

09. Buổi sáng tôi thức dậy rồi mở radio nghe nhạc. Nếu nghe nhạc thì tâm trạng sẽ vui tươi. Vì vậy khi quét dọn hay học tập tôi thường xuyên nghe nhạc.

Dạng 6: [Câu 49~50]

[1~3] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

• Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

1. 저는 혼자 여행하는 것을 좋아합니다. 보통 여행 기간이나 장소를 정하지 않고 여행을 떠납니다. 유명한 관광지보다는 작은 마을을 다닙니다. 저는 운전을 하면서 여행하는데 예쁜 경치가 보이면 내려서 구경합니다. 여행하는 곳이 (㉠) 오랫동안 지낼 때도 있습니다.

49. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오.

- | | |
|-------|-------|
| ① 좋으면 | ② 좋지만 |
| ③ 좋아도 | ④ 좋은데 |

50. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 저는 여행할 때 직접 운전을 합니다.
- ② 저는 여러 사람과 함께 여행을 합니다.
- ③ 저는 여행 기간을 정한 후에 여행합니다.
- ④ 저는 여행할 때마다 유명한 관광지에 갑니다.

어휘:

- 여행 기간: thời gian du lịch
- 장소: địa điểm
- 정하다: quyết định
- 떠나다: rời, đi
- 유명하다: nổi tiếng
- 관광지: địa điểm tham quan
- 마을: ngôi làng, làng quê
- 운전을 하다: lái xe
- 경치: phong cảnh, cảnh trí
- 보이다: nhìn thấy, trông thấy
- 구경하다: tham quan, ngắm nhìn

설명:

Tôi thích việc đi du lịch một mình. Thông thường tôi không quyết định thời gian du lịch hay địa điểm rồi đi du lịch. So với địa điểm tham quan nổi tiếng thì tôi thường đi đến ngôi làng nhỏ. Tôi vừa lái xe vừa du lịch nên nếu nhìn thấy phong cảnh đẹp tôi xuống xe rồi tham quan.

(ㄱ) Cũng có những khu tôi ở lại nơi du lịch trong một thời gian dài.

2. 우리 형은 혼자 여행을 자주 갑니다. 여행하면서 아름다운 경치를 보면 (㉠). 그리고 그것을 가족이나 친구들에게 선물합니다. 형이 그린 곳은 모두 멋있습니다. 형은 오늘 저에게 예쁜 바다 그림을 주었습니다. 저도 그곳에 한번 가 보고 싶습니다.

49. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오.

- | | |
|------------|-----------|
| ① 글을 습니다 | ② 엽서를 삽니다 |
| ③ 그림을 그림니다 | ④ 사진을 습니다 |

50. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 형은 보통 가족과 여행을 갑니다.
 ② 저는 오늘 형에게 선물을 받았습니다.
 ③ 저는 이번에 바다로 여행을 갔습니다.
 ④ 형은 여행을 가서 가족의 선물을 삽니다..

어휘:

- 형: anh trai (em trai gọi)
- 멋있다: tuyệt đẹp, tuyệt vời
- 바다: biển
- 그림: bức tranh
- 그리다: vẽ
- 한번.
- 글: đoạn văn, bài văn
- 엽서: bưu thiếp
- 사진: bức ảnh

설명:

Anh tôi thường xuyên đi du lịch một mình. Nếu vừa đi du lịch mà anh ấy nhìn thấy phong cảnh đẹp (㉠). Và anh ấy tặng nó cho gia đình hoặc bạn bè. Những nơi anh tôi vẽ lại tất cả đều tuyệt đẹp. Hôm nay anh tôi đã tặng tôi bức tranh về biển đẹp. Tôi cũng muốn tới thử nơi đó một lần.

3. 우리 회사 지하에는 운동하는 방, 책을 읽는 방, 낮잠을 자는 방, 이야기하는 방이 있습니다. 이 방들은 점심시간에만 문을 엽니다. 우리 회사 사람들은 이곳을 좋아합니다. 이 방에 가고 싶은 사람들은 (㉠) 바로 지하로 갑니다. 식사 후에 짧은 시간 동안 하고 싶은 것을 할 수 있기 때문입니다.

49. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오.

- | | |
|---------|---------|
| ① 책을 읽고 | ② 잠을 자고 |
| ③ 일을 하고 | ④ 밥을 먹고 |

50. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 우리 회사 식당은 지하에 있습니다.
- ② 우리 회사에서는 낮잠을 잘 수 없습니다.
- ③ 우리 회사 지하에 있는 방은 인기가 많습니다.
- ④ 우리 회사 사람들은 저녁에 지하에서 운동합니다..

어휘:

- 지하: tầng hầm
- 방: căn phòng
- 운동하다: tập thể dục, chơi thể thao
- 책을 읽다: đọc sách
- 낮잠을 자다: ngủ trưa
- 점심시간: thời gian nghỉ trưa
- 문을 열다: mở cửa
- 바로: ngay, ngay lập tức
- 식사 후에: sau bữa cơm

설명:

Ở tầng hầm công ty tôi có phòng tập thể thao, phòng đọc sách, phòng ngủ trưa, phòng trò chuyện. Những phòng này chỉ mở cửa và thời gian nghỉ trưa. Mọi người trong công ty tôi đều thích nơi này. Nhưng người muốn đi đến phòng này (㉠) rồi đi ngay xuống tầng hầm. Bởi vì sau bữa cơm họ có thể làm điều mình muốn trong thời gian ngắn.

[1~3] (ㄱ)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. 무엇에 대한 글인지 고르십시오.

- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống + Chọn xem nội dung đoạn văn trên nói về chủ đề gì?

1. 밀가루는 음식 재료입니다. 그런데 밀가루는 다양한 곳에 사용할 수 있습니다. 포도나 딸기를 씻을 때 밀가루로 씻으면 좋습니다.(㉠) 냄새가 나는 그릇에 밀가루를 넣고 하루가 지나면 냄새가 나지 않습니다. 밀가루를 사용하면 프라이팬에 남은 기름도 쉽게 닦을 수 있습니다.

51. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (3 점)

- ① 그래서 ② 그러면
③ 그리고 ④ 그러나

52. 무엇에 한 이야기인지 맞는 것을 고르십시오. (2 점)

- ① 밀가루로 할 수 있는 일.
- ② 밀가루로 그릇을 닦는 순서.
- ③ 밀가루로 과일을 씻는 방법.
- ④ 밀가루로 만들 수 있는 음식.

어휘:

- 밀가루: bột mì
- 재료: nguyên liệu
- 다양하다: đa dạng
- 사용하다: sử dụng
- 포도: nho
- 딸기: dâu tây
- 씻다: rửa
- 냄새가나다: bốc mùi
- 넣다: bỏ vào, cho vào
- 프라이팬: chảo rán
- 남다: còn lại
- 기름: dầu mỡ
- 쉽게: một cách dễ dàng
- 닦다: lau, chùi

설명:

Bột mì là nguyên liệu nấu ăn . Tuy nhiên bột mì có thể sử dụng với nhiều mục đích. Khi rửa nho hoặc táo nếu dùng bột mì thì rất tốt.

(⑦) Nếu bỏ bột mì vào cái bát bốc mùi rồi để qua một đêm thì mùi khó chịu sẽ không còn nữa. Nếu sử dụng bột mì thì cũng có thể lau chùi dầu mỡ còn lại trên chảo rán một cách dễ dàng.

51. ㉠에들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (3 점)

- 52. 무엇에 한 이야기인지 맞는 것을 고르십시오. (2 점)**

- Chanh được dùng nhiều trong nấu ăn. Mọi người còn làm cả trà bằng chanh rồi uống. Chanh cũng có thể dùng cho (¬) áo trắng. Nếu dùng chanh thì áo sẽ trở nên trắng hơn. Chanh được sử dụng đa dạng trong cuộc sống của chúng ta như thế đó.

3. 눈은 한 번 나빠지면 다시 좋아지기 힘듭니다. 그래서 눈이 나빠지기 전에 눈 건강을 지켜야 합니다. 눈에 좋은 음식을 (㉠) 눈 운동을 하면 눈 건강에 좋습니다. 그리고 멀리 있는 산이나 나무를 보는 것도 좋습니다. 하지만 눈이 피곤할 때는 눈을 감고 쉬는 것이 제일 좋습니다.

51. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (3 점)

- | | |
|-------|---------|
| ① 먹지만 | ② 먹거나 |
| ③ 먹는데 | ④ 먹은 후에 |

52. 무엇에 한 이야기인지 맞는 것을 고르십시오. (2 점)

- ① 눈에 좋은 음식.
- ② 눈이 나빠지는 이유
- ③ 눈 운동을 하는 시간.
- ④ 눈 건강을 지키는 방법.

어휘:

- 눈: mắt
- 나빠지다: trở nên xấu đi
- 다시: lại
- 좋아지다: trở nên tốt hơn
- 건강을 지키다: bảo vệ, giữ gìn
- 멀리: xa
- 나무: cái cây
- 피곤하다: mệt mỏi, mệt nhọc
- 눈을 감다: nhắm mắt
- 제일: nhất

설명:

Nếu mắt một lần bị xấu đi thì việc làm cho nó tốt trở lại khá khó khăn. Do vậy, trước khi mắt bị xấu đi bạn cần phải bảo vệ sức khỏe cho mắt. Nếu bạn (㉠) thức ăn tốt cho mắt và tập thể dục cho mắt thì sẽ tốt cho sức khỏe của mắt. Và việc nhìn ngọn núi hoặc cây cối ở xa cũng tốt cho mắt. Thế nhưng khi mắt bị mỏi tốt hơn hết là bạn nên nhắm mắt lại rồi nghỉ ngơi.

[1~6] (ㄱ)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- Hãy chọn ra câu thích hợp điền vào chỗ trống (ㄱ) + Hãy chọn ra câu có nội dung với đoạn văn.

1. 우리 아이는 피부가 좀 약합니다.가게에서 파는 비누를 쓰면 피부가 안 좋아집니다.그래서 저는 인터넷을 보고 아이에게 맞는 비누를 (㉠) . 방법이 별로 어렵지 않았습나다.이 비누는 쌀이나 과일 같은 자연 재료로 만들어서 좋습니다. 제가 만든 비누를 사용하고 아이의 피부가 좋아졌습니다.

① 금방 골랐습니다 ② 다시 보냈습니다
③ 계속 기다렸습니다 ④ 직접 만들었습니다

- ① 저는 비누를 만드는 것이 어렵습니다.
- ② 저는 인터넷으로 쌀이나 과일을 삽니다.
- ③ 제 아이는 비누 만드는 방법을 배웁니다.
- ④ 제가 만든 비누는 아이의 피부에 좋습니다.

- 아이: em bé
- 피부: da
- 약하다: yếu, yếu oét
- 가게: cửa hàng
- 팔다: bán
- 비누: bánh xà phòng
- 인터넷: mạng internet
- 방법: phương pháp, cách thức
- 별로 어렵지 않다: không khó lắm
- 쌀: gạo
- 과일: hoa quả, trái cây
- 자연 재료: nguyên liệu tự nhiên

Làn da của em bé nhà chúng tôi hơi yếu. Nếu dùng xà phòng bán ở cửa hàng thì da sẽ không tốt. Vì vậy tôi xem trên mạng internet rồi (㊦) cho em bé. Cách làm không khó lắm. Vì loại bánh xà phòng này được làm từ các nguyên liệu tự nhiên như là gạo hay trái cây nên rất tốt.

Tôi đã sử dụng loại bánh xà phòng do chính mình làm ra và làn da của em bé đã trở nên tốt hơn.

55. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- ① 돌아가면 안 됩니다 ② 돌아갔기 때문입니다
- ③ 돌아가고 싶었습니다 ④ 돌아간 적이 있습니다

- ① 제 아내는 도시 생활을 좋아합니다.
- ② 제 아내는 회사에 다니지 않았습니다.
- ③ 저는 시골에 가서 꽃을 키우려고 합니다.
- ④ 저는 어렸을 때부터 서울에서 살았습니다.

- 시골: miền quê, nông thôn
- 자라다: lớn lên, phát triển
- $V_1 + \text{면서} + V_2$: vừa làm gì và làm gì
- 도시: thành phố, đô thị
- 행복하다: hạnh phúc
- 얼마 전에: cách đây không lâu
- 땅: đất
- 거기: ở đó, chỗ đó
- 꽃: hoa
- 키우다: nuôi, trồng
- 드디어: cuối cùng, rốt cuộc
- 이사를 하다: chuyển nhà, chuyển chỗ ở

Tôi và vợ lớn lên ở miền quê.
Sau khi kết hôn chúng tôi vừa
sống và làm việc tại Seoul.
Nhưng mà cuộc sống ở thành phố
đã không hạnh phúc.
Chúng tôi đã (㉞) miền quê . Vì
thế cách đây không lâu chúng tôi
đã mua nhà và một chút đất ở
quê. Chúng tôi sẽ trồng hoa ở
nơi đó. Cuối cùng thì ngày mai
chúng tôi sẽ chuyển chỗ ở.

3. 지난 주말에 친구들과 같이 야구장에 갔습니다. 집에서 텔레비전으로 야구를 본 적은 많았지만 야구장에 간 것은 처음이었습니다. 그곳에는 사람들이 정말 많았습니다. 우리는 경기를 보면서 치킨도 먹고 함께 노래도 불렀습니다. 텔레비전으로 경기를 보는 것보다 (㉠) 더 재미있었습니다.

53. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|---------------|---------------|
| ① 주말에 잠자는 것이 | ② 경기를 해 보는 것이 |
| ③ 친구 집에 가는 것이 | ④ 야구장에서 보는 것이 |

54. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (3 점)

- ① 저는 야구장에 처음 가 봤습니다.
 ② 야구장에서는 음식을 먹을 수 없습니다.
 ③ 경기를 본 후에 치킨을 먹으러 갔습니다.
 ④ 야구를 보러 온 사람이 별로 없었습니다.

어휘:

- 야구장: sân bóng chày
- 텔레비전: ti vi
- 처음: đầu tiên, lần đầu
- 경기: trận đấu
- 치킨: gà rán
- 함께: cùng, cùng nhau
- 노래 부르다: hát
- 재미있다: hay, thú vị

설명:

Vào cuối tuần trước tôi đã cũng với những người bạn đi đến sân thi đấu bóng chày. Tôi đã từng nhiều lần xem bóng chày qua ti vi nhưng đi đến sân thi đấu bóng chày thì là lần đầu tiên. Ở nơi đó thực sự đã có rất nhiều người. Chúng tôi đã vừa xem trận đấu vừa ăn cả gà rán và cùng nhau hát nữa. So với việc xem trận thi đấu qua ti vi thì (㉠) thú vị hơn.

55. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- 56. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (3 점)**

- 114 | Page

5. 저는 목소리가 아주 큼니다. 작게 말하려고 하지만 제 목소리는 다른 사람보다 큼니다. 그래서 많은 사람들이 제 목소리를 싫어합니다. 그러나 우리 할머니는 제 목소리를 아주 좋아하십니다. 할머니가 (㉠) 때문입니다. 그래서 저는 시간이 날 때마다 할머니 댁에 가서 책과 신문을 읽어 드립니다.

53. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- ① 말씀을 잘 안 하시기.
- ② 듣는 것을 좋아하시기
- ③ 말씀하는 것을 좋아하시기.
- ④ 작은 소리를 잘 못 들으시기

54. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (3 점)

- ① 저는 할머니와 같이 살고 있습니다..
- ② 제 목소리를 좋아하는 사람들이 많습니다.
- ③ 우리 할머니는 큰 목소리를 좋아하십니다.
- ④ 사람들은 보통 제 목소리를 잘 못 듣습니다.

어휘:

- 목소리: giọng nói
- V+ (으)려고 하지만: định làm gì nhưng...
- 할머니: bà
- 시간이 나다: có thời gian, rảnh rồi
- 댁: nhà (từ kính ngữ của 집)

설명:

Giọng nói của tôi rất to.
Dù có định nói nhỏ đi chẳng nữa thì giọng nói của tôi vẫn to hơn người khác. Vì vậy nhiều người không thích giọng nói của tôi. Thế nhưng bà tôi rất thích giọng nói của tôi. Vì bà tôi (㉠). Vì vậy mỗi khi rảnh rồi tôi lại đến nhà bà rồi đọc sách báo cho bà

55. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- ① 그러면. ② 그리고
③ 그러나. ④ 그래서

- ① 저는 웃음 극장에서 공연을 준비합니다.
- ② 저는 기분이 좋으면 웃음 극장에 갑니다.
- ③ 웃음 극장에서는 사람들의 사진을 찍습니다.
- ④ 웃음 극장에서는 사람들에게 돈을 받지 않습니다.

- 동네: khu phố, làng xóm
- 웃음: nụ cười
- 공연: biểu diễn, công diễn
- 카메라: máy ảnh, máy quay phim
- 모습: hình dáng, dáng vẻ
- 찍다: chụp
- 웃다: cười
- 돈을 내다: trả tiền

Ở khu phố chúng tôi có rạp hát nụ cười. Mỗi khi mệt mỗi tôi đều đến rạp hát này. Vì nếu đến đây tôi có thể xem được những chương trình biểu diễn thú vị. Thế nhưng khi đi vào rạp hát này bạn không phải trả tiền và khi đi ra mới phải trả tiền.

Ở rạp hát này có nhiều camera chụp lại hình ảnh nụ cười của mọi người. Nếu cười lớn và nhiều thì trả ít tiền, còn nếu cười ít thì phải trả nhiều tiền. (㊦) mọi người có ý định cười nhiều tại đây.

Dạng 9: [Câu 57~58]

[1~6] Dạng 9: 다음을 순서로 맞게 나열한 것을 고르십시오. (57~58)

- Hãy sắp xếp câu theo thứ tự đúng.

1.(3 점)

- (가) 저는 오른손으로 글씨를 썼습니다.
 (나) 그때부터 왼손으로 글씨를 쓰기 시작했습니다.
 (다) 처음에는 불편했지만 지금은 왼손으로 쓰는 것이 익숙합니다.
 (라) 그런데 운동을 할 때 다쳐서 오른손으로 글씨를 쓸 수 없었습니다.

① (가) - (다) - (라) - (나)

② (가) - (라) - (나) - (다)

③ (다) - (라) - (나) - (가)

④ (다) - (나) - (가) - (라)

어휘:

- 오른손: tay phải
- 왼손: tay trái
- 글씨: chữ viết
- 불편하다: bất tiện
- 익숙하다: quen thuộc

설명:

- (가) Tôi viết chữ bằng tay phải.
 (나) Từ lúc ấy tôi đã bắt đầu viết chữ bằng tay trái.
 (다) Đầu tiên tôi đã cảm thấy bất tiện nhưng bây giờ thì tôi đã quen với việc viết bằng tay trái.
 (라) Tuy nhiên vì bị thương khi chơi thể thao nên tôi đã không thể viết được bằng tay phải.

2.(2 점)

- (가) 그렇지만 물 위에 있으면 오래된 달걀입니다.
- (나) 소금물이 있는 그릇에 달걀을 넣어 보면 됩니다.
- (다) 오래된 달걀과 신선한 달걀을 알 수 있는 방법이 있습니다.
- (라) 소금물에 넣었을 때 달걀이 그릇 바닥에 있으면 신선한 것입니다.

① (나) - (라) - (다) - (가)

② (나) - (다) - (가) - (라)

③ (다) - (가) - (나) - (라)

④ (다) - (나) - (라) - (가)

어휘:

- 달걀: quả trứng.
- 소금물: nước muối.
- 그릇: cái bát
- 바닥: đáy, sàn.
- 신선하다: tươi, tươi mới.

설명:

- (가) Vậy nhưng nếu nổi trên mặt nước thì là trứng để lâu rồi.
- (나) Bạn cứ thử bỏ trứng vào trong bát nước muối là sẽ biết được thôi.
- (다) Có cách để nhận biết trứng đã để lâu và trứng mới.
- (라) Khi bỏ trứng vào nước muối nếu trứng nằm chìm ở đáy bát thì chính là trứng mới.

3.(3 점)

- (가) 하지만 지금은 이 일이 아주 재미있습니다.
 (나) 처음 이 일을 시작했을 때는 힘들었습니다.
 (다) 저는 작년부터 자동차 파는 일을 하고 있습니다.
 (라) 손님들과 이야기하는 것이 부끄러웠기 때문입니다.

- ① (나) - (다) - (가) - (라) ② (나) - (라) - (가) - (다)
 ③ (다) - (가) - (나) - (라) ④ (다) - (나) - (라) - (가)

어휘:

- 작년: năm ngoái.
- 손님: khách, khách hàng.
- 부끄럽다: xấu hổ, ngại ngùng.

설명:

- (가) Nhưng mà bây giờ thì công việc này rất là thú vị.
 (나) Lần đầu khi bắt đầu công việc này tôi đã cảm thấy mệt mỏi.
 (다) Tôi bắt đầu công việc bán ô tô từ năm ngoái.
 (라) Vì tôi đã cảm thấy ngại ngùng với việc nói chuyện với khách hàng .

4.(2 점)

- (가) 자전거를 빌려 주는 곳은 모두 열두 곳입니다.
 (나) 신분증이 없으면 전화번호를 알려 주면 됩니다.
 (다) 한강공원에서는 자전거를 빌려서 탈 수 있습니다.
 (라) 이 중 한 곳에 가서 신분증을 내면 자전거를 빌릴 수 있습니다

- ① (가) - (나) - (다) - (라) ② (가) - (다) - (라) - (나)
 ③ (다) - (가) - (라) - (나) ④ (다) - (나) - (가) - (라)

어휘:

- 자전거: xe đạp.
- 빌려 주다: cho mượn.
- 신분증: chứng minh thư.

설명:

- (가) Có tất cả 12 chỗ cho mượn xe đạp.
 (나) Nếu không có chứng minh thư thì bạn chỉ cần cho biết số điện thoại là được.
 (다) Bạn có thể mượn xe đạp rồi đi vòng quang công viên sông Hàn.
 (라) Nếu bạn đi đến một trong những chỗ này rồi đưa ra chứng minh thư thì bạn có thể mượn được xe đạp.

5.(2 점)

(가) 볼펜으로 글을 쓰면 지우개로 지울 수 없습니다.
 (나) 내일 쓰기 시험을 볼 때 이 볼펜을 사용하려고 합니다.
 (다) 그런데 지우개로 지울 수 있는 볼펜을 친구한테서 받았습니다.
 (라) 그러면 잘못 쓴 글을 쉽게 지울 수가 있어서 편할 것 같습니다.

① (가) - (나) - (다) - (라)

② (가) - (나) - (라) - (다)

③ (가) - (다) - (나) - (라)

④ (가) - (다) - (라) - (나)

어휘:

- 볼펜: bút bi.
- 글: đoạn văn, câu văn, chữ.
- 지우개: cái tẩy.
- 시험을 보다: thi.
- 잘못: sai, nhầm.
- 편하다: tiện, tiện lợi.

설명:

(가) Nếu bạn viết chữ bằng bút bi thì bạn không thể xóa bằng tẩy được.
 (나) Tôi định dùng cây bút bi này khi thi viết vào ngày mai.
 (다) Tuy nhiên tôi đã nhận được cây bút bi có thể xóa được bằng tẩy từ bạn của tôi.
 (라) Vì nếu như vậy có thể dễ dàng xóa được chữ viết sai nên sẽ rất tiện lợi.

6.(3 점)

- (가) 그 동전들은 보통 한국에서는 사용할 수 없습니다.
- (나) 공항버스 매표소에서 그것으로 표를 살 수 있기 때문입니다.
- (다) 중국이나 일본에 다녀온 후에 동전이 남을 때가 있습니다.
- (라) 그런데 이제 그 동전으로 공항버스를 탈 수 있게 되었습니다.

- ① (다) - (가) - (나) - (라) ② (다) - (가) - (라) - (나)
- ③ (다) - (라) - (가) - (나) ④ (다) - (라) - (나) - (가)

어휘:

- 동전: tiền xu.
- 공항버스: xe bus sân bay.
- 매표소: quầy bán vé
- 다녀오다: đi về.
- 남다: còn lại, thừa lại.

설명:

- (가) Thường thì những đồng tiền xu đó không thể sử dụng tại Hàn Quốc.
- (나) Vì có thể mua được được vé bằng thứ đó tại quầy bán vé xe bus sân bay.
- (다) Có những lúc chúng ta còn thừa lại những đồng tiền xu sau khi đi Trung Quốc hoặc Nhật Bản về.
- (라) Tuy nhiên thì hiện tại chúng ta có thể đi được xe bus sân bay bằng những đồng tiền xu đó.

Dạng 10: [Câu 59~60]

[1~3] 다음 문장이 들어갈 곳을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- Hãy điền câu văn vào chỗ trống thích hợp + Hãy chọn ra câu văn có cùng nội dung với đoạn văn.

1. 우리 동네 산에는 동물들이 많이 살고 있습니다.(㉠) 그런데 겨울에는 산에 동물들이 먹을 것이 별로 없습니다.(㉡) 그래서 저와 동네 사람들은 겨울이 되면 산에 가서 먹을 것을 놓고 옵니다.(㉢) 토끼나 산새들이 다 먹은 것입니다.(㉣) 추운 겨울에 먹을 것을 가지고 산에 올라가는 것이 힘들지만 우리는 매년 기분 좋게 이 일을 합니다.

59. 다음 문장이 들어갈 곳을 고르십시오.(2 점)

며칠 후에 다시 가 보면 우리가 놓고 온 것이 하나도 없습니다.

- ① ㉠ ② ㉡ ③ ㉢ ④ ㉣

60. 이 글 의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 우리 동네 산에는 토끼가 살지 않습니다.
 ② 동물들은 우리가 산에 놓고 온 것을 먹습니다.
 ③ 저는 힘들어서 산에 올라가는 것을 싫어합니다.
 ④ 동물들은 먹을 것을 찾으려고 산에서 내려옵니다.

*설명:

며칠 후에 다시 가 보면 우리가 놓고 온 것이 하나도 없습니다.

- Nếu vài ngày sau quay trở lại thì những thứ chúng tôi để lại không còn gì cả.

어휘:

- 동물: động vật
- 별로 없다: hầu như không có
- 토끼: con thỏ
- 산새: chim núi

설명:

- (가) Ở núi tại khu phố của chúng tôi không có thỏ sinh sống.
(나) Tất cả động vật ăn những thứ mà chúng tôi để lại trên núi.
(다) Vì mệt nên tôi ghét việc phải đi lên núi.
(라) Tất cả động vật xuống núi để tìm cái ăn.

2. 우리 할머니는 ' 한글 공부방' 에 다니십니다.(㉠) ' 한글 공부방' 은 한글을 모르는 노인들이 다니는 곳입니다.(㉡) 할머니는 이곳에서 3 달 동안 한글을 배우셨습니다.(㉢) 할머니는 내일 선생님께 감사의 편지를 드리려고 합니다.(㉣) 그래서 오늘 열심히 편지를 쓰셨습니다.

59. 다음 문장이 들어갈 곳을 고르십시오.(2 점)

내일은 공부방의 졸업식이 있는 날입니다.

- ① ㉠ ② ㉡ ③ ㉢ ④ ㉣

60. 이 글 의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 할머니는 이제 한글을 쓸 줄 아십니다.
② 할머니는 감사의 편지를 받으셨습니다.
③ 할머니는 ' 한글 공부방' 선생님이십니다.
④ 할머니는 졸업식 날 편지를 읽으셨습니다..

***설명:**

내일은 공부방의 졸업식이 있는 날입니다.

- Ngày mai là ngày lễ tốt nghiệp của phòng học.

어휘:

- 한글: chữ Hàn Quốc.
- 공부방: phòng học.
- 노인: người già, người cao tuổi.
- 감사의 편지: thư cảm ơn.

설명:

- (가) Hiện tại bà tôi đã biết viết chữ Hàn Quốc.
- (나) Bà tôi đã nhận được thư cảm ơn.
- (다) Bà tôi là giáo viên câu “phòng học chữ Hàn Quốc”.
- (라) Bà tôi đã đọc thư ngày tốt nghiệp.

3. 걷기는 많은 사람들이 쉽게 할 수 있는 운동입니다. (㉠) 걷는 것은 건강에 도움이 많이 됩니다. (㉡) 다리만 움직이면서 걷는 것이 아니고 온몸이 움직이게 되기 때문입니다. (㉢) 그런데 걷기 운동을 할 때에는 천천히 걷기 시작해서 조금씩 빨리 걷는 것이 좋습니다. (㉣) 이렇게 하는 것이 건강에 도움이 더 많이 됩니다.

59. 다음 문장이 들어갈 곳을 고르십시오.(2 점)

어린 아이부터 나이가 많은 사람까지 모두 쉽게 할 수 있습니다.

- ① ㉠ ② ㉡ ③ ㉢ ④ ㉣

60. 이 글 의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 사람들은 걸을 때 온몸이 움직이게 됩니다.
 ② 다리만 움직이면서 걷는 것이 건강에 좋습니다.
 ③ 걷기 운동은 처음부터 빨리 걷는 것이 좋습니다.
 ④ 천천히 오래 걷는 것이 건강에 더 도움이 됩니다.

***설명:**

어린 아이부터 나이가 많은 사람까지 모두 쉽게 할 수 있습니다.

- Từ trẻ nhỏ đến người cao tuổi đều có thể dễ dàng làm được.

어휘:

- 걷기: việc đi bộ.
- 운동: thể dục, thể thao.
- 건강에 도움이 되다:
có lợi cho sức khỏe
- 다리: chân
- 움직이다: di chuyển, chuyển động.
- 온몸: toàn thân, toàn cơ thể.
- 조금씩: dần dần, từng chút một.

설명:

- (가) Mọi người khi đi bộ toàn cơ thể sẽ được chuyển động.
- (나) Việc chỉ chân vừa chuyển động và vừa bước đi tốt cho sức khỏe
- (다) Môn thể dục đi bộ mà đi nhanh ngay từ đầu thì rất tốt
- (라) Việc đi bộ lâu và chậm có lợi cho sức khỏe hơn.

[1~3] (ㄱ)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- Hãy chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống (□) + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.

겨울에 따뜻한 나라로 가는 사람들을 위해 겨울옷을 맡아 주는 곳도 있습니다. 여권을 안 가져온 사람들에게 여권을 만들어 주기도 합니다.

④ 고친 것 같아서

④ 공항에 옷을 바꿔 주는 서비스가 있습니다.

Gần đây tại sân bay chúng ta có thể tận hưởng rất nhiều dịch vụ. Trong sân bay có những phòng mà những người mệt mỏi sau khi đi du lịch có thể ngủ và cả chỗ có thể tắm rửa được. Và cũng có cả dịch vụ cho mượn túi du lịch khi túi du lịch của bạn bị hỏng. Có cả nơi đảm nhận việc cất giữ quần áo mùa đông của khách khi họ đi du lịch đến những đất nước ấm áp. Họ còn làm cả hộ chiếu cho những người quên không mang theo hộ chiếu.

2. 요즘 옛날 영화를 다시 보여 주는 극장이 많습니다. 10 년 전 영화인 '첫사랑' 도 다음 주부터 여러 극장에서 볼 수 있습니다. '첫사랑' 은 내용이 아름다워서 많은 사람들이 잊지 못하는 영화입니다. (㉠) 영화에 나온 음악은 요즘에도 인기가 많습니다. 이번에 크고 좋은 화면으로 이 영화를 다시 볼 수 있어서 사람들이 많이 기다리고 있습니다.

61. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|-------|-------|
| ① 그리고 | ② 그러면 |
| ③ 그러나 | ④ 그래도 |

62. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (2 점)

- ① '첫사랑' 은 새로 나온 영화입니다.
 ② '첫사랑' 을 보여 주는 극장이 많습니다.
 ③ 사람들은 영화 '첫사랑' 에 관심이 없습니다.
 ④ 요즘은 '첫사랑' 에 나온 음악을 잘 안 듣습니다.

어휘:

- 옛날: ngày xưa.
- 보여 주다: cho xem
- 첫사랑: mối tình đầu
- 내용: nội dung
- 아름답다: tươi đẹp
- 잊다: quên
- 인기가 많다: được nhiều người mến mộ
- 화면: màn hình

설명:

Dạo này có nhiều rạp chiếu phim trình chiếu lại những bộ phim thời ngày xưa. Từ tuần sau, ngay cả bộ phim mối tình đầu từ 10 năm trước chúng ta cũng có thể xem được tại nhiều rạp. Vì "Mối tình đầu" có nội dung rất hay nên mọi người không thể quên được. Những bản nhạc trong phim gần đây cũng được rất nhiều người mến mộ. Vì lần này có thể xem lại bộ phim này bằng màn hình to và xịn nên nó được rất nhiều người mong đợi.

61. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- ① 아프지 않고 ② 외롭지 않고
③ 바쁘지 않고 ④ 급하지 않고

- ① 우리 할아버지의 이름은 김돌입니다.
- ② 사람들은 제 이름을 잘 잊어버립니다.
- ③ 제 이름에는 특별한 의미가 있습니다.
- ④ 저는 이름 때문에 친구를 사귀기 힘듭니다.

설명:

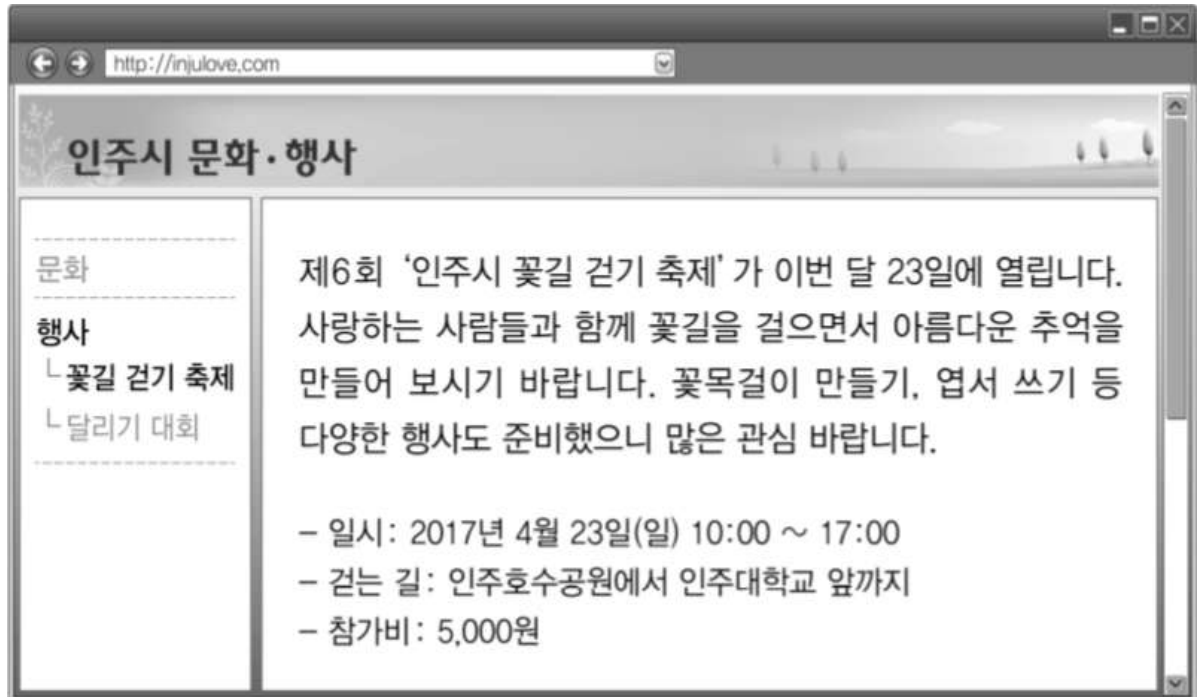
Tên của tôi là Kim Dul. Ông nội tôi đã mong rằng bên cạnh tôi sẽ luôn có những người bạn. Vì vậy ông đã đặt tên cho tôi theo chữ số “2”. Nhờ vào cái tên đặc biệt này mà mọi người rất nhớ tôi Và tôi có thể dễ dàng kết bạn với những người khác. Bên cạnh tôi luôn có những người bạn giống như ý nghĩa cái tên mà ông nội tôi đã đặt cho. Vì vậy tôi (㊤) hạnh phúc.

Dạng 12: [Câu 63~64]

[01~03] 왜 이 글을 썼는지 맞는 것을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- Hãy chọn ra mục đích viết của đoạn văn này + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.

1.



63. 왜 이 글을 썼는지 맞는 것을 고르십시오.(2 점)

- ① 축제 날짜를 확인하려고
- ② 축제 내용을 알려 주려고
- ③ 축제에 필요한 돈을 모으려고
- ④ 축제를 함께 준비할 사람을 찾으려고

64. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 축제는 오후 열 시까지 합니다.
- ② 축제는 올해 처음으로 시작합니다.
- ③ 축제에 참가하려면 돈을 내야 합니다.
- ④ 축제에 참가하려면 엽서를 보내야 합니다.

어휘:

- 인주시: thành phố Inju.
- 열리다: được mở ra.
- 추억: kỷ niệm ký ức.
- 목걸이: dây chuyền, vòng cổ.
- 엽서: thiệp, bưu thiếp.
- 다양하다: đa dạng, phong phú.
- 행사: sự kiện.
- 관심: quan tâm.
- 참가비: phí tham gia.
- 문화: văn hóa
- 달리기 대회: cuộc thi chạy.

설명:

“Lễ hội đi bộ con đường hoa thành phố Inju” sẽ được tổ chức vào ngày 23 tháng này. Chúng tôi mong bạn cùng người thân yêu vừa đi bộ trên con đường hoa và tạo ra những kỷ niệm tươi đẹp. Vì chúng tôi cũng đã chuẩn bị nhiều sự kiện đa dạng như là làm vòng hoa đeo cổ, viết thiệp nên rất mong nhận được nhiều sự quan tâm từ các bạn.

- Thời gian: 10h~17h chủ nhật ngày 23 tháng 4 năm 2017.
- Con đường bộ hành: Từ Công viên hồ nước Inju đến phía trước trường Đại học Inju.
- Phí tham gia: 5,000 won.

2.

받는 사람	liming@hankuk.com; juni@hankuk.com; susan@hankuk.com; ...
제 목	한국어교육원 학생 여러분께
보낸 사람	korea@hankuk.edu

학생 여러분, 안녕하세요?

이번에 한국어교육원에서 '떡 만들기' 행사를 하려고 합니다.

한국의 여러 가지 떡을 직접 만들어서 먹어 볼 수 있습니다.

다음 달 3일 오후 2시부터 4시까지 우리 교육원 1층에서 할 계획입니다.

참가비는 만 원이고 이번 주까지 신청하면 됩니다.

많은 관심 부탁드립니다.

한국어교육원

63. 왜 이 글을 썼는지 맞는 것을 고르십시오.(2 점)

- ① "떡 만들기" 행사에 참가하려고
- ② "떡 만들기" 행사 소식을 알리려고
- ③ "떡 만들기" 행사에 필요한 돈을 모으려고
- ④ "떡 만들기" 행사를 도와줄 사람을 찾으려고

64. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 이번 주에 "떡 만들기" 를 합니다.
- ② 한국어교육원 삼 층에서 행사를 합니다.
- ③ "떡 만들기" 행사는 한 시간 동안 합니다.
- ④ "떡 만들기" 를 하려면 참가비를 내야 합니다.

어휘:

- 교육원: Viện đào tạo.
- 직접: trực tiếp.
- V + (으)ㄹ 계획이다: có kế hoạch sẽ làm gì~
- 신청하다: đăng kí.
- 부탁 드리다: nhờ vả.

설명:

Xin chào các bạn học sinh!

Lần này chúng tôi có ý định tổ chức sự kiện “làm bánh gạo” tại Viện đào tạo Hàn ngữ. Các bạn có thể trực tiếp làm nhiều loại bánh gạo của Hàn Quốc rồi sau đó ăn thử. Chúng tôi có kế hoạch sẽ tổ chức tại tầng 1 Viện đào tạo từ 2 giờ đến 4 giờ chiều ngày mùng 3 tháng sau. Phí tham gia là 10,000 won và các bạn có thể đăng kí đến trước tuần này. Rất mong nhận được nhiều sự quan tâm từ các bạn!

Viện đào tạo Hàn ngữ.

3.

받는 사람	liming@hankuk.edu; michael@hankuk.edu; sara@hankuk.edu;...
보낸 사람	korea@hankuk.edu
제 목	학생 여러분, 안녕하십니까?

학생 여러분, '전통 문화 함께하기'를 신청해 주셔서 감사합니다.

'전통 문화 함께하기'는 이번 주 금요일 오전 10시부터 12시까지 합니다.

태권도를 신청한 학생은 운동화를 신고 체육관으로 오시기 바랍니다. 전통 차 만들기를 신청한 학생은 학생회관으로 오십시오. 모든 신청자는 30분 전에 와서 준비해 주시기 바랍니다.

그럼 금요일에 뵙겠습니다.

한국대학교 학생회

63. 왜 이 글을 썼는지 맞는 것을 고르십시오.(2 점)

- ① 전통 문화 함께하기를 소개하려고
- ② 전통 문화 함께하기 신청자를 확인하려고
- ③ 전통 문화 함께하기 신청 방법을 알려 주려고
- ④ 전통 문화 함께하기 시간과 장소를 안내하려고

64. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 신청자는 모두 운동화를 신어야 합니다.
- ② 신청자는 아홉 시 반까지 모여야 합니다.
- ③ 신청자는 금요일까지 전통 차를 준비해야 합니다.
- ④ 신청자는 체육관에 모인 후에 학생회관으로 갈 겁니다.

어휘:

- 전통 문화: văn hóa truyền thống.
- 태권도: võ Taekwondo.
- 운동화: giày thể thao
- 체육관: nhà thi đấu.
- 전통 차: trà truyền thống
- 학생회: hội học sinh, hội sinh viên.

설명:

Các bạn sinh viên thân mến!

Rất cảm ơn vì các bạn đã đăng kí chương trình “Cùng tổ chức văn hóa truyền thống”. Chương trình “ Cùng tổ chức văn hóa truyền thống” sẽ được tiến hành từ 10 giờ đến 12 giờ sáng ngày thứ sáu. Chúng tôi mong rằng các bạn đã đăng kí Taekwondo sẽ đi giày thể thao đến. Những bạn đã đăng kí làm trà truyền thống xin hãy đến hội quán sinh viên. Rất mong các bạn sinh viên đến trước 30 phút để chuẩn bị. Hẹn gặp các bạn vào thứ sáu.

Hội sinh viên Đại học Hàn Quốc.

Dạng 13: [Câu 65~68]

[01~6] (㉠)에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- Hãy chọn ra câu phù hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra câu có cùng nội dung với đoạn văn.

1. 몇 달 전 우리 동네에 피아노 학원이 생겼습니다. 어머니는 그 학원 앞을 지날 때마다 한참 동안 서서 피아노 소리를 들으셨습니다. 어머니가 피아노를 배우고 싶어 하시는 것 같아서 저는 (㉠). 처음에 어머니는 나이가 많아서 학원에 다니는 것을 부끄러워하셨습니다. 하지만 요즘은 즐겁게 학원에 다니시고 가끔 가족 모임에서 손녀와 함께 연주도 하십니다.

65. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오.(2)

- | | |
|------------------|-------------------|
| ① 가족 모임에서 말했습니다 | ② 피아노를 사려고 했습니다 |
| ③ 피아노를 함께 연주했습니다 | ④ 학원에 등록을 해 드렸습니다 |

66. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3)

- ① 어머니는 즐겁게 피아노를 배우십니다.
- ② 우리 동네에는 피아노 학원이 없습니다.
- ③ 저는 어머니께 피아노를 가르쳐 드립니다.
- ④ 어머니는 가족들 앞에서 피아노를 안 치십니다.

어휘:

- 피아노 학원: học viện piano.
- 생기다: xuất hiện.
- 지나다: đi qua.
- 한참: một lúc lâu.
- 서다: đứng.
- 부끄러워하다: xấu hổ, ngại ngùng.
- 손녀: cháu gái.
- 연주하다: biểu diễn, trình diễn.

설명:

Cách đây mấy tháng tại khu phố của tôi xuất hiện một học viện piano. Mỗi khi mẹ tôi đi qua trước học viện đó bà ấy đều đứng lại một lúc lâu rồi lắng nghe tiếng đàn piano. Vì dường như mẹ muốn học đàn piano nên tôi (㉠). Lần đầu do lớn tuổi nên mẹ tôi cảm thấy ngại ngùng khi đến học viện. Nhưng dạo gần đây mẹ tôi vui vẻ đi đến học viện và thi thoảng còn cùng cháu gái biểu diễn tại buổi họp mặt gia đình.

2. 인주시장은 오래된 시장입니다. 그런데 요즘 사람들은 오래된 시장을 별로 좋아하지 않아서 찾는 사람이 적어졌습니다. 시장을 새롭게 바꾸기 위해서 가게 주인들은 시장에 재미있는 그림을 전시하고 가게의 이름도 예쁘게 써서 걸었습니다. 또 이 시장에서만 볼 수 있는 다양한 물건들도 팔기 시작했습니다. 시장이 바뀐 후부터 사람들이 다시 (㉠).

67. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오.

- | | |
|-----------------|-------------------|
| ① 그림을 배우고 있습니다 | ② 이곳을 찾아오고 있습니다 |
| ③ 물건을 전시하고 있습니다 | ④ 글씨를 예쁘게 쓰고 있습니다 |

68. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3)

- ① 인주시장은 최근에 새로 생겼습니다.
- ② 인주시장에서만 살 수 있는 물건이 있습니다.
- ③ 인주시장에 오는 사람들이 그림을 전시했습니다.
- ④ 가게 주인들은 시장에 오는 사람들에게 이름을 써 줍니다.

어휘:

- 적어지다: ít đi.
- 새롭게: mới
- 바꾸다: thay đổi.
- 전시하다: trưng bày, triển lãm.
- 걸다: treo
- 바뀌다: được thay đổi, bị thay đổi.
- 또: lại, hơn nữa, thêm vào đó

설명:

Chợ Inju là một khu chợ lâu năm. Tuy nhiên gần đây mọi người vì không còn được nhiều người ưa chuộng nên số người đến đã ít đi. Để đổi mới khu chợ những người chủ cửa hàng đã trưng bày những bức tranh thú vị và viết lại tên cửa hàng thật đẹp rồi treo lên. Thêm vào đó họ cũng đã bắt đầu bán cả những món đồ đa dạng chỉ có thể nhìn thấy ở khu chợ này. Sau khi khu chợ được thay đổi mọi người lại (㉠).

3. 어렸을 때 우리 어머니는 저에게 노래를 자주 불러 주셨습니다.제가
울 때는 재미있고 신나는 노래를 불러 주셨습니다. 그리고 잘 때는 제 침대에
같이 누워서 조용한 노래를 불러 주셨습니다. 저는 어머니의 노래를 (㉠) 잠이
더 잘 왔습니다. 저는 아직도 어머니가 불러 준 노래들을 기억합니다. 그리고
지금은 그 노래들을 제 아이한테 불러 줍니다.

65. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|-------|--------|
| ① 듣지만 | ② 듣거나 |
| ③ 들으면 | ④ 들으려고 |

66. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 저는 어머니가 불러 준 노래를 잊어버렸습니다.
- ② 잠잘 때 저는 어머니와 함께 노래를 불렀습니다.
- ③ 어머니는 제가 울면 조용한 노래를 불러 주셨습니다.
- ④ 저는 우리 어머니처럼 제 아이에게 노래를 불러 줍니다.

어휘:

- 어렸을 때: khi còn nhỏ.
- 노래를 부르다: hát.
- 신나다: vui nhộn, hứng khởi.
- 침대: cái giường.
- 눕다: nằm.
- 조용한 노래: bài hát nhẹ nhàng.
- 잠이 잘 오다: dễ ngủ.
- 기억하다: ghi nhớ.
- 아이: em bé, trẻ em.

설명:

Khi còn nhỏ mẹ tôi thường xuyên hát cho tôi nghe. Khi tôi khóc mẹ hát cho tôi nghe những bài hát thú vị và vui nhộn. Và khi tôi ngủ mẹ cùng nằm trên giường với tôi và hát cho tôi nghe những bài hát nhẹ nhàng du dương. Tôi(㉠) những bài hát của mẹ tôi thấy dễ ngủ hơn. Tôi vẫn còn nhớ những bài hát mẹ đã hát cho tôi nghe. Và bây giờ tôi hát những bài hát đó cho em bé nhà tôi.

4. 얼마 전 광주시에서는 사용하지 않는 기차길 주변을 공원으로 새롭게 만들었습니다. 사람들은 공원을 산책하거나 기차길을 따라 걸으면서 사진을 찍습니다. 기차길에는 오래된 기차를 고쳐서 만든 카페가 하나 있습니다. 그 카페 안에는 (㉠) 많이 있습니다. 그래서 그 카페에 들어가면 옛날 분위기를 느낄 수 있습니다.

67. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|------------|---------------|
| ① 예쁜 꽃들이 | ② 맛있는 차와 커피가 |
| ③ 오래된 물건들이 | ④ 사진을 찍는 사람들이 |

68. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (3 점)

- ① 기차길에 아직도 기차가 다닙니다.
- ② 기차길 주변이 공원으로 바뀌었습니다.
- ③ 기차길 위에서 사진을 찍으면 안 됩니다.
- ④ 기차길 옆에 기차 모양의 카페가 많습니다.

어휘:

- 기차길: đường xe lửa, đường ray tàu hỏa
- 주변: xung quanh
- 따라 걷다: đi theo.
- 고치다: sửa, sửa sang.
- 분위기: bầu không khí.
- 느끼다: cảm nhận, cảm thấy.

설명:

Cách đây không lâu tại thành phố KwangJu người ta đã cải tạo khu vực xung quanh đường tàu hỏa không sử dụng thành một công viên mới. Mọi người đi dạo trong công viên hoặc là vừa đi bộ dọc theo đường tàu hỏa rồi vừa chụp ảnh. Trên đường ray tàu hỏa còn có một quán cà phê được sửa sang lại từ một chiếc tàu cũ. Trong quán cà phê đó có nhiều (㉠). Vì vậy nếu bạn bước vào quán cà phê đó bạn có thể cảm nhận được bầu không khí của ngày xưa.

5. 저는 (㉠) 오랫동안 생각만 하고 빨리 결정하지 못합니다. 결정하는 것이 어려워서 혼자서는 필요한 물건을 잘 고르지 못합니다. 그래서 저는 친구가 옆에 있으면 친구가 하는 것을 따라 합니다. 그렇게 하면 제가 결정하지 않아도 돼서 마음이 편합니다. 하지만 지금부터는 제가 작은 일부터 하나씩 결정해 보려고 합니다.

65. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|-------------|---------------|
| ① 마음이 편할 때 | ② 힘든 일을 할 때 |
| ③ 친구가 생각날 때 | ④ 어떤 것을 선택할 때 |

66. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (3 점)

- ① 제 친구는 내 결정을 따라 합니다.
- ② 저는 오래 생각하지 않고 결정합니다.
- ③ 저는 앞으로 친구와 함께 결정할 겁니다.
- ④ 저는 혼자 물건을 고르는 것이 어렵습니다.

어휘:

- 오랫동안: trong thời gian dài.
- 결정하다: quyết định.
- 고르다: chọn.
- 따라 하다: làm theo, bắt chước.
- 마음이 편하다: yên lòng, cảm thấy thoải mái.
- 선택하다: lựa chọn

설명:

Tôi chỉ có thể suy nghĩ trong thời gian dài và không thể đưa ra quyết định nhanh chóng. Vì việc quyết định với tôi là khó khăn nên khi một mình tôi không thể chọn lựa tốt món đồ cần thiết. Vì vậy nếu tôi ở bên cạnh bạn của mình thì tôi sẽ bắt chước theo những gì bạn ấy làm. Nếu làm vậy tôi không cần quyết định gì cả và cảm thấy thoải mái. Nhưng mà hiện tại thì đang có ý định thử quyết định từng chút một từ những việc nhỏ nhất.

6. 사람들은 결혼할 때 보통 많은 사람들을 초대합니다. 다른 사람들에게 결혼하는 모습을 보여 주고 싶기 때문입니다. 그런데 요즘에는 가족과 가까운 친구들만 (㉠) '작은 결혼식'을 하는 사람들이 생겼습니다. 이런 결혼식을 하는 사람들은 적은 돈으로 결혼을 준비합니다. 이렇게 하면서 가까운 사람들과 함께 결혼의 기쁨을 나눕니다.

67. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|---------|---------|
| ① 초대해서 | ② 초대해도 |
| ③ 초대하거나 | ④ 초대하려면 |

68. 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (3 점)

- ① 이 결혼식은 돈이 많이 들지 않습니다.
- ② 이 결혼식을 하는 사람이 많아졌습니다.
- ③ 이 결혼식에 사람들을 많이 초대합니다.
- ④ 이 결혼식은 보여 주는 것이 중요합니다.

어휘:

- 결혼하다: kết hôn.
- 초대하다: mời.
- 모습: hình dáng, dáng vẻ
- 보여 주다: cho xem, cho thấy.
- 가까운 친구: bạn thân.
- 준비하다: chuẩn bị.
- 기쁨: niềm vui.
- 나누다: chia sẻ.

설명:

Mọi người khi kết hôn thường sẽ mời nhiều người. Vì họ muốn cho những người khác thấy được hình ảnh của hôn lễ. Tuy nhiên gần đây đã xuất hiện những người tổ chức “đám cưới nhỏ” chỉ có sự góp mặt của gia đình và những người bạn thân. Những người tổ chức đám cưới như thế này chuẩn bị kết hôn bằng số tiền nhỏ. Họ vừa làm như vậy và vừa chia sẻ niềm vui của hôn lễ cùng với tất cả mọi người.

Dạng 14: [Câu 69~70]

[1~3] ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오 + 이 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.

- Hãy chọn ra câu phù hợp điền vào chỗ trống (㉠) + Hãy chọn ra điều bạn có thể hiểu ra được thông qua đoạn văn.

1. 예전에 제 꿈은 유명한 영화배우였습니다. 하지만 배우가 되는 것은 생각보다 어려웠습니다. 그래서 저는 (㉠) .아이들에게 동화책을 읽어 주는 일입니다. 배우는 아니지만 저는 책을 읽으면서 배우처럼 연기를 합니다. 아이들은 제 연기를 보고 크게 웃거나 박수를 치면서 좋아합니다. 배우가 되지는 못했지만 저는 지금 제가 하는 일이 아주 마음에 듭니다.

69. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|---------------|----------------|
| ① 배우를 만났습니다 | ② 금방 유명해졌습니다 |
| ③ 다른 일을 찾았습니다 | ④ 더 열심히 노력했습니다 |

70. 이 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 제 직업은 영화배우입니다.
- ② 저는 직업을 바꾸고 싶습니다.
- ③ 아이들은 영화를 보면서 크게 웃습니다.
- ④ 제가 책을 읽어 주면 아이들은 좋아합니다.

어휘:

- 예전에: trước đây, trong quá khứ.
- 꿈: ước mơ, giấc mơ.
- 유명하다: nổi tiếng.
- 영화배우: diễn viên điện ảnh.
- 동화책: truyện cổ tích.
- 연기를 하다: diễn xuất.
- 웃다: cười.
- 박수를 치다: vỗ tay.
- 마음에 들다: hài lòng, vừa lòng

설명:

Trước đây giấc mơ của tôi là trở thành diễn viên nổi tiếng. Nhưng mà việc trở thành diễn viên đã thực sự khó hơn tôi nghĩ. Vì vậy tôi (㉠). Đó là công việc đọc truyện cổ tích cho trẻ em. Tuy không phải là diễn viên nhưng tôi vừa đọc sách vừa diễn xuất như một diễn viên thực thụ. Những đứa trẻ nhìn tôi diễn rồi cười giòn giã hoặc vừa vỗ tay và thích thú. Tuy không thể trở thành diễn viên nhưng tôi thấy hài lòng với công việc hiện tại của mình

2. 다음 달에 친한 친구가 결혼을 합니다. 외국에서 결혼식을 하는데 저는 회사 일 때문에 못 갑니다. 그래서 휴대 전화로 영상을 찍어서 친구에게 (㉠). 저는 친구와 어릴 때 함께 다닌 학교와 우리의 추억이 있는 여러 장소를 찍을 겁니다. 그리고 고향 친구들이 축하 인사를 하는 것도 찍을 겁니다. 친구가 그것을 보고 기뻐하면 좋겠습니다.

69. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|-------------|--------------|
| ① 보내러 갑니다 | ② 보내려고 합니다 |
| ③ 보낼 수 없습니다 | ④ 보낸 적이 없습니다 |

70. 이 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 저는 친구의 결혼을 축하해 주고 싶습니다.
- ② 저는 고향 친구들과 결혼식에 가려고 합니다.
- ③ 친구는 고향에 와서 결혼식을 하려고 합니다.
- ④ 친구는 제가 찍은 영상을 보고 좋아했습니다.

어휘:

- 다음 달: tháng sau.
- 친한 친구: bạn thân.
- 외국: nước ngoài.
- 휴대 전화: điện thoại di động.
- 영상을 찍다: quay video
- 어릴 때: khi còn nhỏ, thời thơ ấu.
- 추억: kỷ niệm, kỉ ức.
- 기뻐하다: vui mừng, vui sướng.

설명:

Bạn thân của tôi sẽ kết hôn vào tháng sau. Vì bạn ấy tổ chức đám cưới ở nước ngoài và tôi cũng bận việc ở công ty nên không thể đến tham dự. Vì thế tôi quay video lại bằng điện thoại di động rồi sau đó (㉠).

Tôi sẽ quay lại ngôi trường mà tôi và bạn ấy đã theo học và rất nhiều địa điểm có nhiều kỉ niệm của chúng tôi thời thơ ấu. Và tôi cũng sẽ quay lại cả hình ảnh những lời chúc mừng của những người bạn ở quê. Tôi hi vọng bạn thân của tôi xem video rồi sẽ cảm thấy vui mừng.

3. 아버지는 요리에 관심이 없어서 거의 요리를 하지 않으셨습니다. 그런데 지난달에 어머니가 다리를 다쳐서 요리를 못 하게 되었습니다. 그때부터 아버지는 요리를 (㉠). 아버지의 요리는 맛있을 때도 있고 맛없을 때도 있었습니다. 그런데 음식의 맛과 관계없이 어머니는 항상 맛있게 드셨습니다. 그 후로 아버지는 요리하는 것을 좋아하게 되었습니다.

69. ㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. (2 점)

- | | |
|--------------|-----------------|
| ① 하실 수 없었습니다 | ② 하실 것 같았습니다 |
| ③ 하시기 시작했습니다 | ④ 해 주신 적이 없었습니다 |

70. 이 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.(3 점)

- ① 아버지는 요즘 요리에 관심을 갖게 되었습니다.
- ② 아버지는 오래 전부터 요리 학원에 다니셨습니다.
- ③ 어머니는 아버지가 요리하는 것을 도와주셨습니다.
- ④ 아버지가 만든 음식의 맛이 점점 좋아지고 있습니다.

어휘:

- 요리: nấu ăn, nấu nướng
- 관심이 없다: không quan tâm
- 거의: hầu như, gần như
- 지난 달: tháng trước.
- 다리를 다치다: bị thương ở chân
- 관계없이: không có liên quan, không có can hệ gì.

설명:

Vì bố tôi không hề quan tâm đến nấu nướng nên hầu như không nấu ăn bao giờ. Tuy nhiên vào tháng trước vì mẹ tôi bị thương ở chân nên đã không thể nấu nướng được. Từ khi đó bố tôi (㉠) nấu ăn. Những món ăn bố nấu cũng có lúc ngon và cũng có lúc không ngon. Thế nhưng mẹ tôi luôn luôn ăn một cách ngon lành mà không hề quan tâm. Sau lần đó bố tôi đã trở nên yêu thích việc nấu ăn.

Đáp án

Dạng 1: (câu 31~33)			Trang 77						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
①	②	①	②	②	②	④	③	③	②

Dạng 2: (câu 34~39)			Trang 80						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
③	②	①	②	④	③	②	①	④	③
11	12	13	14	15	16	17	18		
②	①	①	③	④	①	①	②		

Dạng 3: (câu 40~42)			Trang 84					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
①	④	④	②	①	③	④	④	③

Dạng 4: (câu 43~45)			Trang 93					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
④	①	④	④	③	②	①	③	③

Dạng 5: (câu 46~48)			Trang 99					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
②	③	③	②	③	①	②	④	②

Dạng 6: (câu 49~50)		Trang 105			
1		2		3	
49. ①	50. ①	49. ③	50. ②	49. ④	50. ③

Dạng 7: (câu 51~52)		Trang 108			
1		2		3	
51. ①	52. ①	51. ②	52. ③	51. ②	52. ④

Dạng 8: (câu 53~56)		Trang 111					
1		2		3		4	
53. ④	54. ④	55. ③	56. ③	53. ④	54. ①	55. ④	56. ①
5		6					
53. ④	54. ③	55. ④	56. ③				

Dạng 9: (câu 57~58)			Trang 117		
1	2	3	4	5	6
②	④	④	③	③	②

Dạng 10: (câu 59~60)		Trang 123			
1		2		3	
59. ③	60. ②	59. ③	60. ①	59. ①	60. ①

Dạng 11: (câu 61~62)		Trang 129			
1		2		3	
61. ①	62. ②	61. ①	62. ②	61. ②	62. ③

Dạng 12: (câu 63~64)		Trang 132			
1		2		3	
63. ②	64. ③	63. ②	64. ④	63. ④	64. ②

Dạng 13: (câu 65~68)		Trang 138					
1		2		3		4	
65. ④	66. ①	67. ②	68. ②	65. ③	66. ④	67. ③	68. ②
5		6					
65. ④	66. ④	67. ①	68. ①				

Dạng 14: (câu 63~64)		Trang 150			
1		2		3	
69. ③	70. ④	69. ②	70. ①	69. ③	70. ①